|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BCT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH**

**DỰ THẢO**

**Dự án Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm**

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

**1.1. Quan điểm, định hướng của Đảng về phát triển công nghiệp và công nghiệp trọng điểm**

***1.1.1. Định hướng phát triển công nghiệp của Đảng***

Phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng và gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, qua các thời kỳ, Đảng ta luôn quan tâm đề ra các chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Cương lĩnh năm 1991 đã xác định rõ đường lối phát triển công nghiệp sau 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới là *“Đẩy mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, mở rộng kinh tế đối ngoại, phát triển kinh tế dịch vụ, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng. Xây dựng nền công nghiệp nặng với bước đi thích hợp, trước hết là các ngành trực tiếp phục vụ nông nghiệp”.* Đến Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, đường lối phát triển công nghiệp đã được hoàn thiện và làm rõ hơn: *“Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới*”[[1]](#footnote-1).

Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng đã xác định mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: “*Từ nay đến năm 2020*, *ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.* Qua các kỳ Đại hội IX, X, XI, mục tiêu xuyên suốt được xác định là: *“tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*. Đến Đại hội XII đã nhận định: *“nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được”* và *“việc tạo nền tảng để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra”*[[2]](#footnote-2). Do vậy, Đại hội XII xác định mục tiêu tổng quát là *“Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*.

Về phương hướng phát triển công nghiệp, Đại hội X chủ trương “*khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp bổ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất”.* Đại hội XI xác định: *“Ưu tiên phát triển và hoàn thành những công trình then chốt về cơ khí chế tạo, sản xuất máy móc, thiết bị thay thế nhập khẩu cho công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; công nghiệp công nghệ cao sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, công nghiệp dầu khí, điện, than, khai khoáng, hoá chất, luyện thép, xi măng, phân đạm..., công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp quốc phòng, an ninh với trình độ công nghệ ngày càng cao, sạch, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng. Ưu tiên phát triển công nghiệp**phục vụ nông nghiệp và nông thôn”.*Đến Đại hội XII, Đảng ta đề ra chủ trương “*Cơ cấu lại, xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, từng bước có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu”*.

Để triển khai các Nghị quyết Đại hội Đảng, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành một số nghị quyết chuyên đề, kết luận đối với một số lĩnh vực công nghiệp quan trọng, đặc thù, như về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp có hiệu ứng lan tỏa như cơ khí, công nghệ thông tin[[3]](#footnote-3).

Bên cạnh đó, để lãnh đạo quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành công nghiệp nói riêng, Đảng đã ban hành một số nghị quyết có tác động gián tiếp đến phát triển công nghiệp như các nghị quyết về hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, chính sách đất đai, xây dựng đội ngũ doanh nhân, cải cách thủ tục hành chính[[4]](#footnote-4). Riêng về các tập đoàn kinh tế, Bộ Chính trị có Kết luận số 45-KL/TW ngày 10-4-2009 về thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế và cơ chế, chính sách ngăn ngừa thất thoát tài sản nhà nước, cơ chế chính sách bán cổ phần cho người lao động.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây được xem là văn bản thể hiện chủ trương, đường lối nhất quán và đầy đủ đầu tiên của Đảng để đưa ra những định hướng, mục tiêu cụ thể nhằm phát triển công nghiệp cho đất nước.

Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ về đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, cụ thể:

\* Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

- Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

\* Chỉ tiêu về phát triển kinh tế: “Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. **Đến năm 2025**, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỉ lệ đô thị hóa khoảng 45%; **tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%**; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP”.

\* Định hướng xây dựng nền công nghiệp quốc gia tại Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh việc tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể: “Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Dựa trên công nghệ mới, hiện đại để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (chế biến nông sản, dệt may, da giày...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào giá trị gia tăng quốc gia. Bố trí lại công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ hợp lý hơn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp”.

**1.1.2. Định hướng phát triển công nghiệp trọng điểm của Đảng**

***Công nghiệp trọng điểm*** là các ngành công nghiệp có tính chất nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

*a) Công nghiệp nền tảng*

Khái niệm về ngành công nghiệp nền tảng đến nay chưa có sự thống nhất, tuy nhiên cách hiểu khá tương đồng.

Theo Mathew Lawrence và Alfie Stirling (2016) cho rằng “Các ngành công nghiệp nền tảng là các ngành sản xuất nguyên, vật liêu cốt lõi cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng khác”[[5]](#footnote-5). Trong đó, họ cũng chỉ ra một số ngành công nghiệp nền tảng gồm: sản xuất kim loại, gốm sứ, thủy tinh, hóa chất, giấy và xi măng,...

Trong Văn kiện Đại hội XII, Đảng đã đề cập đến “*phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế*”[[6]](#footnote-6). Trong đó, đã chỉ ra các ngành công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa dầu, hóa chất, cơ khí chế tạo, vật liệu,… là các ngành công nghiệp tạo nền tảng. Tại Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục xác định tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế, trong đó chỉ cụ thể “*ngành công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu,…*” [[7]](#footnote-7) là các ngành công nghiệp nền tảng.

Trên cơ sở tổng kết 30 năm đổi mới và phát triển Việt Nam, tác giả Đinh Thế Huynh và cộng sự[[8]](#footnote-8) đã đưa ra nhận định “Các ngành công nghiệp nền tảng là các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ hai và thứ ba, bao gồm: cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ thông tin… mà sản phẩm của chúng có độ chính xác, có chất lượng và giá trị gia tăng cao; và các ngành tạo ra nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp như công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, hóa chất, luyện kim…”

Mặc dù có một số cách hiểu, tuy nhiên các quan niệm công nghiệp nền tảng là các ngành tạo ra nguyên, vật liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp khác.

Qua rà soát các Văn kiện từ Đại hội VI đến Đại hội XIII cho thấy Đảng ta đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp: cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu, năng lượng trong phát triển kinh tế xã hội đất nước, cụ thể như sau:

Tại Đại hội VI, Đảng xác định các ngành công nghiệp quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế gồm: Công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu, công nghiệp luyện kim. Trong phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm giai đoạn 1986 – 1990 đã nêu:

Công nghiệp năng lượng: “*trong bước đầu công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, vai trò của năng lượng cực kỳ quan trọng, quyết định nhịp độ phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm trước mắt, xuất phát từ điều kiện tài nguyên và khả năng các mặt, chúng ta tập trung sức phát triển than, điện và dầu khí, đồng thời tranh thủ sử dụng thêm các nguồn và dạng năng lượng khác như khí mê tan, trấu, sức gió, năng lượng mặt trời*.” [[9]](#footnote-9)

Công nghiệp vật liệu: “*Phát triển công nghiệp nguyên liệu và vật liệu là một yêu cầu quan trọng để bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân*”, trong đó nhấn mạnh một số lĩnh vực như: Gang thép, phân bón hóa học, xi măng, vật liệu xây dựng.

Công nghiệp luyện kim: “*Nghiên cứu công nghệ luyện kim phù hợp với điều kiện tài nguyên và khả năng kinh tế nước ta*.”

Tại Đại hội VII, Đảng đã định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu và cơ khí. Trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 đã nêu:

Về công nghiệp năng lượng: “*Xây dựng quy hoạch tổng thể và chính sách năng lượng quốc gia, ưu tiên phát triển ngành năng lượng. Thực hiện quy hoạch phát triển điện, cân đối nguồn thuỷ điện và nhiệt điện cùng với mạng lưới chuyển tải và phân phối; chú ý đáp ứng nhu cầu điện ở miền Trung và miền Nam. Xúc tiến mạnh việc hợp tác và liên doanh với nước ngoài thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí. Xây dựng công nghiệp lọc, hoá dầu theo công nghệ hiện đại kéo theo sự phát triển một số ngành khác đi từ nguyên liệu dầu và khí. Ổn định và phát triển sản xuất than đáp ứng nhu cầu nhiên liệu, chất đốt sinh hoạt và đẩy mạnh xuất khẩu; hợp tác với nước ngoài về khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến than có kỹ thuật cao*”. [[10]](#footnote-10)

Về công nghiệp vật liệu: “*Phát triển một số ngành công nghiệp nguyên liệu, vật liệu, chủ yếu là hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; hợp tác khai thác, chế biến quặng sắt, bốcxít, đất hiếm... Sớm phát triển các vật liệu mới và tranh thủ công nghệ hiện đại trong công nghiệp nguyên liệu, vật liệu*.”

Về công nghiệp cơ khí: “*Sắp xếp lại, đổi mới kỹ thuật, công nghệ và sản phẩm ngành cơ khí nhằm phục vụ trước hết nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến và vận tải; bảo đảm dịch vụ sửa chữa. Mở rộng hợp tác trong nước và với nước ngoài trong lĩnh vực cơ khí, tăng sức cạnh tranh với hàng ngoại, tận dụng khả năng làm hàng xuất khẩu*”.

Tại Đại hội VIII, Đảng đã định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu, công nghiệp cơ khí. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996 – 2000 đã nêu:

Công nghiệp năng lượng: “*Tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu và khí”,* “*Xây dựng quy hoạch tổng thể sử dụng khí thiên nhiên, khí đồng hành.*” [[11]](#footnote-11)

Công nghiệp vật liệu: “*Tăng thêm công suất sản xuất phân lân, đạt sản lượng 1,2 triệu tấn vào năm 2000. Cải tạo phải mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc. Xây dựng nhà máy phân đạm số 1 từ khi có công suất 60 - 80 vạn tấn/ năm. Xây dựng gối đầu nhà máy phân đạm số 2 có công suất tương tự đưa vào vận hành trong kế hoạch 5 năm sau. Đưa vào sản xuất các nhà máy xi măng đang xây dựng”, “Đầu tư hoàn chỉnh các dây chuyền sản xuất thép hiện có, khởi công xây dựng mới một số nhà máy thép, chú trọng khâu tạo phôi*”.

Công nghiệp cơ khí: “*Đổi mới thiết bị và công nghệ để hiện đại hoá một bước các nhà máy cơ khí hiện có*.”, “*Phát triển mạnh công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, lắp ráp và chế tạo ô tô, xe máy, chế tạo thiết bị điện trung và hạ thế. Bắt đầu chế tạo thiết bị cao áp, động cơ công suất lớn, động cơ cho tàu thuỷ hoạt động xa bờ. Đáp ứng nhu cầu dụng cụ cầm tay. Tăng năng lực sửa chữa. phục hồi máy móc thiết bị và phát triển dịch vụ sau khi bán sản phẩm*.”

Tại Đại hội IX, Đảng đã xác định cụ thể hơn “*Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng...”*[[12]](#footnote-12). Đây là những ngành công nghiệp cốt lõi phục vụ cho phát triển đất nước.

Tại Đại hội X, Đảng đã định hướng *“Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hoá dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hoá chất, xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo.”[[13]](#footnote-13).* Trong đó, Đảng tiếp tục khẳng định rõ các ngành công nghiệp trọng yếu của quốc gia gồm: 1) Công nghiệp năng lượng (lọc hoá dầu); 2) công nghiệp luyện kim (khai thác quặng và luyện thép); 3) Công nghiệp hóa chất (phân bón, hoá chất); 4) Công nghiệp vật liệu (xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy); 5) Cơ khí chế tạo.

Tại Đại hội XI, Đảng đã nêu cụ thể “*Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, công nghiệp quốc phòng*” [[14]](#footnote-14).

Tại Đại hội XII, Đảng đã xác định *“Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế”* [[15]](#footnote-15)*.* Trong đó đã nêu ra các ngành công nghiệp tạo nền tảng cho CNH, HĐH gồm: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất; 4) Vật liệu xây dựng; 5) Công nghiệp năng lượng.

Khác với các Đại hội trước, Tại Đại hội XII lần đầu tiên nêu rõ “ngành công nghiệp nền tảng”

Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã chỉ đạo “*Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...*” [[16]](#footnote-16) trong đó đã liệt kê những ngành công nghiệp nền tảng bao gồm: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất, phân bón; 4) Vật liệu; 5) Công nghiệp năng lượng.

Nhìn chung, qua các kỳ Đại hội của Đảng từ năm 1986 đến nay, ngành công nghiệp nền tảng gồm các ngành công nghiệp: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất; 4) Vật liệu; 5) Công nghiệp năng lượng.

b) Công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn

*\* Công nghiệp ưu tiên*

Hỗ trợ nhằm phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên (target industries) là công cụ chính sách phổ biến trong các quốc gia thực thi chính sách công nghiệp. Việc chính phủ hỗ trợ một cách chủ động, chọn lọc và có mục tiêu đối với các ngành ưu tiên.

Mục tiêu của chính sách này là thay đổi cơ cấu sản xuất của những ngành công nghiệp được ưu tiên, thông thường là những ngành đóng vai trò trọng yếu, có tính lan tỏa và có tiềm năng tăng trưởng cao.

Công cụ hỗ trợ của chính sách công nghiệp đối với các ngành công nghiệp ưu tiên cũng rất đa dạng. Harrison và Rodriguez-Clare (2010) chia các chính sách hỗ trợ này thành hai dạng, gọi là chính sách công nghiệp “cứng” bao gồm: bảo hộ (hàng rào thuế, phi thuế), trợ cấp (trực tiếp và gián tiếp), đầu tư (trực tiếp và gián tiếp), miễn, giảm, giãn thuế; chính sách công nghiệp “mềm” gồm: đặc khu kinh tế (khu công nghiệp) cung ứng cơ sở hạ tầng chi phí thấp; cơ sở hạ tầng giao thông để hỗ trợ hoạt động thương mại, đặc biệt là xuất nhập khẩu; tín dụng thương mại đặc biệt (cho nhà xuất khẩu); thúc đẩy sự phát triển cụm ngành công nghiệp để đẩy mạnh xuất khẩu.

Phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng, cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để tập trung phát triển mạnh một số ngành công nghiệp, qua các thời kỳ, Đảng ta luôn quan tâm đề ra các chủ trương, đường lối phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên:

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã xác định “*Cần phát triển một số ngành công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng cần thiết phù hợp với khả năng trước mắt. Đó là năng lượng, một số cơ sở cơ khí và nguyên, vật liệu*”. Trong Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm 1986 - 1990, Đảng cũng chỉ đạo “*Phát triển công nghiệp nguyên liệu và vật liệu là một yêu cầu quan trọng để bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân*”. Trong giai đoạn này, Đảng đã xác định 3 ngành ưu tiên, tập trung phát triển gồm: 1) Công nghiệp năng lượng; 2) Cơ khí; 3) công nghiệp nguyên liệu và vật liệu.

Đại hội lần thứ VII, tiếp tục xác định “*ưu tiên phát triển ngành năng lượng*”; “*Phát triển một số ngành công nghiệp nguyên liệu, vật liệu*, chủ yếu là hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; hợp tác khai thác, chế biến quặng sắt, bốcxít, đất hiếm... Sớm phát triển các vật liệu mới và tranh thủ công nghệ hiện đại trong công nghiệp nguyên liệu, vật liệu”; “*Phát triển ngành công nghiệp điện tử - tin học đi thẳng vào hiện đại*, góp phần đáp ứng nhu cầu về hàng điện tử thông dụng, nâng cao từng bước trình độ tự động hoá sản xuất và tin học hoá quản lý” và “*chú trọng xây dựng công nghiệp sản xuất thiết bị bưu điện*”. Trong giai đoạn 1991-1995, Đảng đã lựa chọn và tập trung phát triển một số ngành ưu tiên gồm: *1) ngành năng lượng; 2) Công nghiệp nguyên liệu, vật liệu; 3) Công nghiệp điện tử - tin học; 4) Công nghiệp sản xuất thiết bị bưu điện*.

Đại hội VIII cũng chỉ đạo “*Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da - giày, điện tử - tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng…*” (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010) và khẳng định trong Báo cáo chính trị “*ưu tiên các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin*”. (Báo cáo chính trị). Trong thời kỳ này, Đảng đã xác định ưu tiên phát triển ngành gồm: *1) Chế biến nông, lâm, thủy sản, 2) May mặc, da giầy, 3) Cơ khí; 4) chế biến lương thực - thực phẩm; 5) Sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; 6) công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin*.

Đại hôi IX, Đảng đã xác định “Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm tin học thành ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng vượt trội” (Chiến lược phát triển KT-XH 2001-2010), đồng thời “chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp” (Báo cáo chính trị); Công nghiệp sản xuất phần mềm tin học; Công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp” (Báo cáo Chính trị). Trong đó, thể hiện rõ các ngành ưu tiên gồm: *1) Công nghiệp sản xuất phần mềm tin học; 2) Công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp*.

Đại hội X xác định “Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu; công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; công nghiệp bảo vệ môi trường”[[17]](#footnote-17). Ngành công nghiệp ưu tiên được xác định gồm: *1) Công nghiệp năng lượng; 2) Công nghiệp vật liệu; 3) Công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; 4) Công nghiệp bảo vệ môi trường.*

Đại hội XI, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010-2020, Đảng cũng chỉ ra “Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, công nghiệp quốc phòng.”, “Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu”. Tinh thần của Đại hội là trong giai đoạn 2010-2020 tập trung vào một số ngành công nghiệp gồm: *1) Công nghiệp chế biên, chế tác; 2) Công nghiệp công nghệ cao; 3) Công nghiệp năng lượng, khai khoáng; 4. Luyện kim; 5; Hóa chất; 6. Công nghiệp quốc phòng; 7. Vật liệu mới; 8. Công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn.*

Đại hội XII, Đảng tiếp tục xác định “Phát triển công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa dầu, hóa chất với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh”; “Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp”; “Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới”[[18]](#footnote-18). Ngành công nghiệp ưu tiên được xác định gồm: 1) Công nghiệp năng lượng; 2) Luyện kim; 3) Hóa dầu, 4) Hóa chất; 5) Công nghiệp phục vụ nông nghiệp (công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp); 6) Vật liệu.

Đại hội XIII xác định một nhóm ngành công nghiệp ưu tiên “*Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu*”[[19]](#footnote-19).

Ngày 22/3/2018, Bộ Chính trị ban hành nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; ngày 27 tháng 9 năm 2029, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong hai nghị quyết này, định hướng về CMCN 4.0 được lồng ghép và nêu cụ thể trong chiến lược công nghiệp chung của đất nước. Nghị quyết xác định việc phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến chế tạo là trung tâm và phát triển công nghệ thông minh là bước đột phá đối với Việt Nam. Theo đó, đưa ra định hướng phát triển các ngành ưu tiên thành 2 giai đoạn:

+ Đến năm 2030: ưu tiên các ngành công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp điện tử; lĩnh vực cơ khí…

+ Giai đoạn 2030 - 2045: thế hệ mới của công nghiệp CNTT và viễn thông; kỹ thuật số, tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

Đặc biệt, Nghị quyết xác định rõ các chính sách công nghiệp cho các ngành ưu tiên phải theo cơ chế thị trường và có thời hạn ưu tiên cụ thể. Đầu tư của nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào thị trường; Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ các ngành và công nghệ ưu tiên chủ yếu thông qua đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; đặt hàng mua sắm công. Nghị quyết đề ra một số các chính sách hỗ trợ cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghệ cao như: chính sách về tín dụng hỗ trợ khuyến khích đầu tư; chính sách miễn giảm thuế có thời hạn; chính sách thu hút FDI sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm” có tỷ lệ chi cho phát triển khoa học-công nghệ trong nước cao, khuyến khích đầu tư các trung tâm dữ liệu lớn, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao.

Hiện tại,các chính sách phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn được quy định trong khá nhiều văn bản pháp luật như Luật, Chiến lược phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển ngành… Cụ thể như sau:

- Luật Đầu tư 2005 đã quy định về các lĩnh vực được nhận ưu đãi đầu tư bao gồm các *ngành sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ khí chế tạo; các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại*… Các danh mục về lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư được quy định cụ thể trong Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

- Tiếp theo Luật Đầu tư 2014, ngoài những ngành nghề tiếp tục được ưu đãi như sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản xuất sản phẩn công nghệ cao, đã bổ sung thêm những ngành nghề công nghiệp được ưu đãi như: (1) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu; (2) Sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày; (3) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; (4) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; (5) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải.

- Ngành công nghiệp ưu tiên trong các Chiến lược: *(i) Năm 2007*, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2007 về Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010; 2011 - 2015 và 2016 – 2020. Cụ thể, trong giai đoạn 2016 – 2020,

+ 04 ngành thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên gồm: Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu); Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu); Chế biến nông, lâm, thủy hải sản; Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm).

+ 03 ngành được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn như sau: Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); Thiết bị điện tử viễn thông và công nghệ thông tin, với cơ cấu ưu tiên có sự khác nhau qua các thời kỳ; Sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số).

- Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1043/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác với Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trong đó, chiến lược đã xác định 06 ngành công nghiệp ưu tiên: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; và sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Sáu ngành công nghiệp ưu tiên này sẽ được chú trọng tập trung hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản trong việc thúc đẩy xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển hạ tầng.

- Năm 2014, Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định số 879/QĐ-TTg đã xác định 03 nhóm ngành công nghiệp ưu tiên đến năm 2025, bao gồm: *1) Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim; Nhóm ngành Hóa chất; Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản; Nhóm ngành Dệt may, Da giầy); 2) Ngành Điện tử và Viễn thông; 3) Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo.*

#### \* Công nghiệp mũi nhọn

Các ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam cũng được xác định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Theo đó, có 3 ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định cho cả 3 giai đoạn (2007 – 2010; 2011 – 2015; 2016-2020) gồm:

1. Ngành cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử)
2. Thiết bị điện tử viễn thông và công nghệ thông tin
3. Sản phẩm từ công nghệ mới (Sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghệp phần mềm, nội dung số).

**1.2. Vai trò của các ngành công nghiệp trọng điểm**

***1.2.1. Vai trò chung của công nghiệp trọng điểm***

\* Từ các văn kiện của Đảng nêu trên, có thể xác định các ngành công nghiệp trọng điểm, có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy nền công nghiệp quốc gia nói riêng và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung theo định hướng của Đảng và Nhà nước gồm: Công nghiệp năng lượng; Công nghiệp hỗ trợ; Công nghiệp vật liệu, luyện kim; Công nghiệp cơ khí; Công nghiệp hóa chất; Công nghiệp điện tử, viễn thông; Công nghiệp quốc phòng, an ninh; Công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp sinh học.

Các ngành công nghiệp năng lượng; công nghiệp quốc phòng, an ninh; công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin; công nghiệp hóa chất do đã có các đạo luật chuyên ngành điều chỉnh (Luật Điện lực; Luật Dầu khí; Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp (đang triển khai xây dựng), Luật Hóa chất; Luật Công nghiệp công nghệ thông tin; Luật Công nghiệp công nghệ số (đang triển khai xây dựng) nên sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

Do đó, các ngành công nghiệp trọng điểm được đề cập tại Dự án Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm sẽ bao gồm các ngành sau đây:

(i) Công nghiệp hỗ trợ;

(ii) Công nghiệp vật liệu, luyện kim;

(iii) Công nghiệp cơ khí;

(iv) Công nghiệp điện tử;

(v) Công nghiệp thực phẩm, sinh học.

\* Công nghiệp trọng điểm là các ngành có đặc điểm sau:

- Là các ngành mà dựa trên đó các ngành công nghiệp khác tồn tại và phát triển, cung cấp các yếu tố đầu vào và tư liệu sản xuất cho các ngành công nghiệp và kinh tế khác.

- Là cơ sở thúc đẩy tiến bộ công nghệ, nâng cấp trình độ của toàn bộ nền công nghiệp và các ngành kinh tế khác.

- Có tác động lan toả và thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao.

- Tận dụng được các lợi thế cạnh tranh hiện có của đất nước và đón đầu các xu thế mới.

Do các đặc điểm nêu trên, các ngành công nghiệp trọng điểm có vai trò hết sức quan trọng, là động lực để thúc đẩy toàn bộ nền công nghiệp nói riêng cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nền kinh tế nói chung. Vai trò của các ngành công nghiệp trọng điểm được thể hiện cụ thể như sau:

***Thứ nhất,*** ***phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cấp trình độ nền công nghiệp, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế.*** Cụ thể:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo, với trọng tâm là các ngành công nghiệp trọng điểm, then chốt là một trong những nguồn sơ cấp cho các tiến bộ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế[[20]](#footnote-20). Phần lớn các sản phẩm và quy trình công nghệ được phát triển từ việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. Do đó, việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm sẽ tạo điều kiện đón đầu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, hấp thụ các công nghệ lõi trong quá trình tổ chức sản xuất của nền kinh tế quốc gia, nâng cao trình độ công nghệ của hệ thống doanh nghiệp công nghiệp.

- Việc thúc đẩy các ngành công nghiệp trọng điểm (với đặc thù tổ chức sản xuất tập trung quy mô lớn) sẽ tạo điều kiện để nền kinh tế tích lũy được một lượng vốn đầu tư lớn dễ dàng hơn so với các ngành nông nghiệp hoặc dịch vụ.

- Do yêu cầu cần phải được trang bị công nghệ và thiết bị hiện đại, năng suất lao động trong các ngành công nghiệp mang tính trọng điểm, then chốt nhìn chung sẽ cao hơn so với các ngành công nghiệp khác nói riêng và các ngành kinh tế khác nói chung. Do đó, phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm sẽ thúc đẩy gia tăng hiệu quả năng suất lao động quốc gia.

- Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm – đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ - là nhân tố quyết định tạo điều kiện thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chất lượng cao, tạo tăng trưởng bền vững. Nhân tố lao động giá rẻ ngày nay không còn sức hấp dẫn nhiều trong thu hút đầu tư nước ngoài như trước đây. Do tỷ lệ của chi phí về các ngành sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh phụ kiện và các sản phẩm công nghiệp cơ bản cao hơn nhiều so với chi phí lao động nên một nước dù có ưu thế về lao động nhưng các ngành công nghiệp trọng điểm – đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ - không phát triển sẽ làm cho môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Trong thời gian tới, các tập đoàn kinh tế, công ty nước ngoài, các nhà đầu tư sẽ có xu hướng chú trọng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà máy vào những khu vực mà tại đó họ có thể tận dụng được một ngành công nghiệp hỗ trợ tốt, đáp ứng được nhu cầu mua sắm linh kiện, chi tiết sản phẩm hay như các hợp đồng cung cấp, đặt hàng sản xuất các chi tiết, đơn vị sản phẩm phục vụ cho dây chuyền sản xuất, chuỗi giá trị sản phẩm hơn là những quốc gia có lợi thế về nhân công giá rẻ.

- Bên cạnh đó, việc tổ chức sản xuất trong các ngành công nghiệp trọng điểm thường ít chịu ảnh hưởng bất lợi từ các yếu tố thời tiết nên tính ổn định rất cao. Do đó, kết quả tích lũy từ các ngành công nghiệp trọng điểm sẽ được sử dụng cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong dài hạn.

Từ các yếu tố nêu trên, phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm là nhân tố quyết định cho việc đưa nền kinh tế đất nước chuyển đổi từ mô hình phát triển theo chiều rộng, dựa vào thâm dụng lao động và tài nguyên sang mô hình phát triển theo chiều sâu, dựa vào đổi mới sáng tạo, làm chủ hoàn toàn công nghệ và sản xuất hàng hóa chất lượng cao, đưa quốc gia thoát "bẫy thu nhập trung bình" cũng như xu hướng giải công nghiệp hóa sớm.

***Thứ hai, các ngành công nghiệp trọng điểm tạo ra hiệu ứng lan tỏa rất cao, thúc đẩy phát triển hiệu quả các ngành công nghiệp và kinh tế khác,*** thể hiện ở các mặt sau:

- Các ngành công nghiệp trọng điểm là các ngành có đặc trưng tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị rất chặt chẽ. Một số ngành công nghiệp trọng điểm như điện tử, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ… có đặc điểm cấu tạo chuỗi giá trị phức tạp với phạm vi liên kết chuỗi rất rộng, từ đó tăng tính kết nối liên ngành, liên vùng trong nước và mở rộng hơn là tăng cường liên quốc gia, liên khu vực và quốc tế. Điều này làm cho các ngành công nghiệp trọng điểm tạo ra tác động tổng hợp với sức mạnh lan tỏa phụ thuộc vào hệ số liên kết đối với nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra trong luồng giao dịch sản phẩm của các hoạt động kinh tế liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia.

- Các ngành công nghiệp trọng điểm – đặc biệt là các ngành công nghiệp vật liệu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất, công nghiệp hỗ trợ – cung cấp tư liệu sản xuất cho quá trình sản xuất; và các ngành như điện tử, công nghiệp sinh học… cung cấp tư liệu tiêu dùng phục vụ đời sống dân cư và phục vụ xuất khẩu. Bất cứ ngành sản xuất nào cũng cần có tư liệu sản xuất, ví dụ như ngành nông nghiệp cần đến các công cụ sản xuất nông nghiệp, ngành dịch vụ cần những tư liệu để phân loại, bảo quản, đóng gói, phân phối các sản phẩm vật chất và dịch vụ. Với chức năng đó, các ngành công nghiệp trọng điểm đã tạo ra những tư liệu sản xuất để vận hành các ngành nghề sản xuất, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân. Vai trò cung cấp sản phẩm tiêu dùng cho người dân cũng ngày càng quan trọng với giá trị sử dụng các sản phẩm tiêu dùng cho đời sống ngày càng phong phú, đa dạng.

- Trong nhiều nghiên cứu, đánh giá định lượng về kinh tế học[[21]](#footnote-21) đều chỉ ra rằng, các ngành công nghiệp trọng điểm như sản xuất và chế biến kim loại và các sản phẩm kim loại (ngành luyện kim); sản xuất thiết bị, máy móc (công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chế tạo và công nghiệp điện tử); sản xuất hóa chất; sản xuất thực phẩm, đồ uống (ngành công nghiệp thực phẩm và sinh học) là những ngành có mức độ liên kết (bao gồm cả liên kết ngược và liên kết xuôi) và lan tỏa cao nhất, có khả năng tạo ra sự thay đổi lớn cho sản lượng của nền kinh tế và thu nhập của hộ gia đình.

- Thông qua việc thúc đẩy phát triển những ngành công nghiệp và kinh tế khác, việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm sẽ trực tiếp và gián tiếp giải quyết nhiều việc làm cho xã hội. Bên cạnh đó, những ngành công nghiệp trọng điểm như luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử, công nghiệp hỗ trợ… cũng là những ngành đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, qua đó thúc đẩy hiệu quả quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động quốc gia.

***Ngoài ra,*** việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm cũng tạo ra sự tự chủ trong các ngành công nghiệp quốc phòng và an ninh, trong đó quan trọng nhất là chế tạo vũ khí, phương tiện cơ giới, vận tải phục vụ nhu cầu của các lực lượng vũ trang, góp phần quan trọng trong việc giữ vững chủ quyền quốc gia.

***1.2.2. Vai trò của các ngành công nghiệp trọng điểm cụ thể***

*a) Vai trò của công nghiệp vật liệu (bao gồm ngành luyện kim)*

Các ngành công nghiệp vật liệu (bao gồm ngành luyện kim) có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các thị trường sản xuất, là điều kiện cần thiết để phát triển nền công nghiệp hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Đây là yếu tố tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, là cơ sở phát triển cho nhiều ngành, nghề và sản phẩm mới, tạo điều kiện khai thác tối ưu các nguồn lực phục vụ phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, vị thế cạnh tranh và tham gia toàn cầu hóa. Ở nước ta, phát triển ngành sản xuất vật liệu công nghiệp càng là một đòi hỏi tất yếu để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, cụ thể:

- Vật liệu công nghiệp là yếu tố có tính nền tảng, là nguyên liệu đầu vào cho các thị trường sản xuất hàng hóa, có hiệu ứng lan tỏa, tác động tích cực thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghệ thông tin, điện tử, hóa dẻo, công nghệ cao; phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi và chế biến sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế và tham gia chuỗi cung ứng, sản xuất, dịch vụ khu vực và quốc tế.

- Sản xuất vật liệu công nghiệp trong nước là yếu tố góp phần chủ động giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, thương hiệu sản phẩm quốc gia và cạnh tranh quốc tế, nâng cao sự tự chủ cho công nghiệp quốc phòng - an ninh, cung ứng vật tư cho các thị trường sản xuất trong nước, giảm nhập siêu, tăng giá trị xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm của hàng hóa Việt Nam, bảo đảm tính ổn định, phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- Sản xuất vật liệu công nghiệp có quy mô càng lớn thì giá thành càng rẻ, lợi nhuận và giá trị gia tăng càng cao, vì vậy phải lựa chọn được những lĩnh vực mà thị trường trong nước và quốc tế có nhu cầu lớn, sản phẩm kết tinh, chứa đựng hàm lượng khoa học - công nghệ cao, hiệu quả kinh tế đem lại lợi ích ngày càng nhiều cho các nhà sản xuất trong nước và cung cấp các loại vật liệu công nghiệp cho các nhà sản xuất có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam.

- Phát triển sản xuất vật liệu công nghiệp sẽ góp phần giảm mạnh nhập khẩu, ổn định kinh tế vĩ mô. Xây dựng chiến lược và tổ chức thực hiện có hiệu quả sản xuất vật liệu công nghiệp trong nước, Việt Nam sẽ có nhiều thị trường sản xuất vật liệu công nghiệp nội địa rộng lớn, chưa kể đến thị trường khu vực và quốc tế.

- Phát triển sản xuất vật liệu công nghiệp sẽ khắc phục được tình trạng xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô giá rẻ; qua đó sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nâng cao khả năng gia tăng giá trị sản phẩm, tạo thêm nguồn lực cho đất nước cả trước mắt lẫn lâu dài.

- Phát triển sản xuất vật liệu công nghiệp sẽ tranh thủ lợi thế từ các hiệp định thương mại quốc tế: với nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương được ký kết, trong đó Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được kỳ vọng sẽ mở ra giai đoạn phát triển mới cho nền kinh tế nếu như chúng ta có thực lực để hội nhập. Một trong số những điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan là phải bảo đảm quy tắc xuất xứ, tự chủ được vật liệu. Có như vậy mới tạo ra được ưu thế lớn trong cạnh tranh và xuất khẩu hàng hóa.

- Phát triển sản xuất vật liệu công nghiệp góp phần nâng cao trách nhiệm, tranh thủ sự sáng tạo của các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nước ta có chỗ đứng vững chắc, liên danh, liên kết hợp tác phát triển, nâng cao hiệu quả trong các chuỗi giá trị toàn cầu, hạn chế tình trạng Việt Nam chỉ tận dụng được lợi thế lao động giá rẻ nhưng giá trị gia tăng thấp, không chủ động được việc bảo vệ môi trường ngay từ trong nhà máy, đơn vị sản xuất, do việc khó tiếp cận khi kiểm tra giám sát (tại các cơ sở sản xuất của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI)…

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, định hướng đầu tư cho sản xuất vật liệu công nghiệp là đầu tư chiến lược cho sản xuất trước mắt và lâu dài, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện các hiệp định thương mại đã ký, thu hút các nhà đầu tư FDI, tiếp thu được nhiều loại hình công nghệ mới tiên tiến, hiện đại. Hiệu quả kinh tế của công nghiệp vật liệu được thu qua các chuỗi giá trị từ cung ứng, dịch vụ sản phẩm đến chuỗi sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nước và các chuỗi giá trị kinh tế của khu vực và quốc tế.

*b) Vai trò của công nghiệp cơ khí*

Trên thế giới, ngành cơ khí là ngành có lịch sử lâu đời, tạo ra bước nhảy vọt về công cụ lao động góp phần vào việc chuyển từ lao động cơ bắp sang lao động bằng máy móc, tăng năng suất lao động cho các ngành kinh tế, qua đó tạo điều kiện để tiết kiệm chi phí sản xuất, thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng khối lượng sản phẩm, hàng hóa.

Vai trò của công nghiệp cơ khí đối với nền kinh tế quốc dân được thể hiện cụ thể như sau:

- Công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp then chốt, là nền tảng cho sự phát triển kinh tế bền vững của đất nước. Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, công nghiệp cơ khí trên thế giới hiện nay đã có nhiều thay đổi so với ngành cơ khí truyền thống, được tích hợp nhiều công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, điều khiển học, công nghiệp vật liệu mới... nhằm tăng năng lực sản xuất cũng như giá trị của sản phẩm, hàng hóa. Tại các nước phát triển, công nghiệp cơ khí vẫn chiếm từ 30 đến 40% giá trị sản xuất công nghiệp (như CHLB Đức (40%), Nhật Bản (40%), Hàn Quốc (30%)), đóng vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng cho các ngành công nghiệp và nền kinh tế quốc dân.

- Công nghiệp cơ khí tạo động lực thúc đẩy các ngành công nghiệp và kinh tế khác phát triển, giảm lệ thuộc vào công nghệ và sản phẩm nhập khẩu, góp phần cân bằng cán cân thương mại quốc tế, nâng cao hàm lượng giá trị nội địa cho các ngành kinh tế. Ngành cơ khí cung cấp máy móc, thiết bị cho mọi lĩnh vực từ sản xuất đến tiêu dùng, với khoảng 1/3 sản lượng cơ khí là sản phẩm trung gian được phân phối cho các ngành kinh tế khác.

Ngoài ra, việc phát triển ngành cơ khí tạo ra sự tự chủ trong các ngành công nghiệp quốc phòng và an ninh, trong đó quan trọng nhất là chế tạo vũ khí, phương tiện cơ giới, vận tải phục vụ nhu cầu của các lực lượng vũ trang, góp phần quan trọng trong việc giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Là ngành nền tảng và có sức lan tỏa rộng rãi trong cơ cấu kinh tế, những kết quả đạt được của ngành cơ khí có tác động tích cực đến tăng trưởng của các ngành kỹ thuật cao như vật liệu mới, công nghệ điều khiển... và các ngành kinh tế khác, qua đó trực tiếp và gián tiếp tạo việc làm cho hàng triệu lao động, góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, nâng cao năng suất lao động quốc gia.

*c) Vai trò của công nghiệp hỗ trợ*

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT), theo định nghĩa tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ, là *“các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”.* Các sản phẩm hoàn chỉnh có chất lượng toàn cầu, vì vậy các linh kiện phụ tùng để lắp ráp cũng mang tiêu chuẩn toàn cầu. Phần lớn có hàm lượng công nghệ rất cao*,* đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của các chuỗi sản xuất toàn cầu.

***Trước hết****,* CNHT là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. CNHT là ‘bệ đỡ’ cho sự phát triển sản xuất công nghiệp, là nền tảng, cơ sở để sản xuất công nghiệp phát triển mạnh hơn. Chất lượng sản phẩm đầu ra cuối cùng của các sản phẩm công nghiệp phụ thuộc vào chất lượng của các sản phẩm chi tiết, linh kiện được sản xuất từ ngành công nghiệp hỗ trợ. Do vậy, nếu công nghiệp hỗ trợ kém phát triển thì các ngành công nghiệp chính sẽ thiếu sức cạnh tranh và phạm vi cũng sẽ bị giới hạn trong một số ít các ngành.

***Thứ hai****,* trong quá trình sản xuất, các doanh nghiệp (DN) trong ngành CNHT thường có xu hướng tập trung chuyên môn hóa vào các công đoạn hoặc chi tiết sản phẩm có thế mạnh, mặt khác các doanh nghiệp cũng đồng thời thực hiện hợp tác liên kết với nhau nhằm hoàn thiện, tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do sự chuyên môn hóa sâu, chuyên tâm vào lĩnh vực của mình và kết hợp với sự hợp tác hóa chặt chẽ nên sẽ tạo năng suất sản xuất và hiệu quả mới tăng lên.

***Thứ ba****,* công nghiệp hỗ trợ chính là cơ sở để thực hiện hội nhập công nghiệp toàn cầu. Các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia hàng đầu trên thế giới ngày càng có vai trò chi phối, điều tiết và gần như quyết định với tầm ảnh hưởng rất rộng đến hệ thống kinh tế thế giới. Các nước đang phát triển, đi sau, cũng chịu sự chi phối, điều tiết này và không thể một bước phát triển vượt bậc, để đạt được sức mạnh ngang tầm mà cần phải có quá trình từng bước tương thích, hợp tác và hội nhập. Điều này chỉ có ngành công nghiệp hỗ trợ mới phát huy được vai trò đó. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, khi các quan hệ hợp tác được thiết lập, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sẽ là một bộ phận hiện hữu, không tách rời, cấu thành trong các sản phẩm của các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia hàng đầu thế giới của Mỹ, Nhật Bản, châu Âu,… Công nghiệp hỗ trợ nhờ đó mà trở thành một bộ phận tham gia vào hệ thống sản xuất chuyên môn hóa quốc tế. Giá trị sản xuất của công nghiệp hỗ trợ sẽ được nằm trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cũng như toàn cầu.

Hội nhập quốc tế quan trọng hơn là hội nhập ở thượng nguồn, tức là phối hợp với nhau trong quá trình tham gia sản xuất linh kiện, để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Công nghiệp hỗ trợ chính là mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất toàn cầu chứ không phải công nghiệp lắp ráp. Công nghiệp lắp ráp lại thuộc khâu hạ nguồn, nó không mang tính sản xuất, chế tạo, thiếu yếu tố năng động, sáng tạo. Đối với việc tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, nếu như công nghiệp hỗ trợ không phát triển sẽ làm cho các công ty lắp ráp và những công ty sản xuất thành phẩm cuối cùng khác sẽ phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài nhưng vì chúng loại quá nhiều, chi phí chuyên chở, bảo hiểm sẽ làm tăng phí tổn đầu vào. Đó là chưa nói đến sự rủi ro về tiến độ, thời gian nhận hàng nhập khẩu. Công ty đa quốc gia sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý dây chuyền cung cấp nếu phải nhập khẩu phần lớn linh kiện, bộ phận, và các sản phẩm công nghiệp phụ trợ khác.

***Thứ tư****,* công nghiệp hỗ trợ phát triển có hiệu quả tạo điều kiện thu hút được đầu tư nước ngoài và tạo tăng trưởng bền vững. Nhân tố lao động giá rẻ ngày nay cũng không còn sức hấp dẫn nhiều trong thu hút đầu tư, phát triển bền vững. CNHT phát triển sẽ thu hút FDI, do tỷ lệ của chi phí về CNHT cao hơn nhiều so với chi phí lao động nên một nước dù có ưu thế về lao động nhưng CNHT không phát triển sẽ làm cho môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Đối với công nghiệp lắp ráp và tận dụng lao động giá rẻ, đến một mức độ nào đó khi các tập đoàn kinh tế không thấy cơ hội nữa họ sẽ rời bỏ đi. Thay vào đó, xu thế ngày nay các tập đoàn kinh tế, công ty nước ngoài, các nhà đầu tư sẽ chú trọng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà máy vào những khu vực mà tại đó họ có thể tận dụng được một ngành công nghiệp hỗ trợ tốt, đáp ứng được nhu cầu mua sắm linh kiện, chi tiết sản phẩm hay như các hợp đồng cung cấp, đặt hàng sản xuất các chi tiết, đơn vị sản phẩm phục vụ cho dây chuyền sản xuất, chuỗi giá trị sản phẩm.

Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành CNHT nội địa cũng không phải mất phí tổn và thời gian về nghiên cứu phát triển do công đoạn này đã được các tập đoàn đầu tư, các công ty đa quốc gia thực hiện. Do vốn đầu tư được rải ra cho nhiều doanh nghiệp nên phân tán, hạn chế được rủi ro, khủng hoảng nếu có. Phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có quy mô nhỏ, nên có thể thay đổi mẫu mã, đổi mới hoạt động sản xuất nhanh, ứng phó linh hoạt với biến động của thị trường. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết phải là CNHT phát triển đồng bộ rồi mới có FDI. Giữa FDI và ngành CNHT có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Trong nhiều trường hợp FDI đi trước và lôi kéo các  công ty khác (kể cả công ty nước ngoài và công ty khu vực địa phương) đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ.

***Thứ năm***, phát triển CNHT sẽ có tác động khuyến khích ứng dụng, sử dụng khoa học công nghệ cao, lực lượng lao động có cơ hội được tiếp xúc, học hỏi, nâng cao tay nghề. Lao động trong công nghiệp hỗ trợ sẽ khuyến khích, phát huy tinh thần đổi mới, sáng tạo, trong khi hoạt động lắp ráp là những công việc đơn thuần, lặp đi lặp lại, trình độ tay nghề của công nhân không có cơ hội được nâng cao, tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật.

***Thứ sáu,*** ngành công nghiệp hỗ trợ còn có những đóng góp quan trọng trong sự ổn định kinh tế, xã hội, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Khi các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp tự sản xuất được các chi tiết, linh kiện sản phẩm, đồng nghĩa với việc không còn phải nhập khẩu để phục vụ cho xuất khẩu, từ đó sẽ có tác động hạn chế nhập siêu, tăng nguồn thu ngoại tệ, đồng thời giảm được tình trạng lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển sẽ có tác động tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm giá thành sản xuất công nghiệp, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. Ngoài ra, ngành CNHT phát triển sẽ tạo ra hiệu ứng kéo các ngành công nghiệp khác phát triển, giải quyết công ăn việc làm, tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế, kích thích tiêu dùng trong nước, đóng góp tăng trưởng kinh tế và làm giảm tỷ lệ người nghèo.

***Cuối cùng,*** phát triển CNHT là điều kiện đủ để phát triển các cụm liên kết ngành (industrial cluster) – công cụ rất hữu hiệu giúp nâng cao cạnh tranh, đổi mới công nghệ và phát triển kinh tế vùng – thông qua xây dựng mạng lưới các nhà cung ứng sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp khác.

*d) Vai trò của công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sinh học*

*\* Công nghiệp thực phẩm*

- Về mặt kinh tế:

+ Tạo ra nguồn nguyên liệu phục vụ các ngành nghề khác;

+ Đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp sản xuất các mặt hàng tiêu dùng, cùng ngành nghề liên quan như: chăn nuôi gia súc, chuyên canh cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản;

+ Tận dụng được lợi thế cạnh tranh từ nguồn thủy sản, hải sản, nông sản phong phú của quốc gia;

+ Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm lương thực, thực phẩm, nâng cao khả năng xuất khẩu, từ đó góp phần tạo ra khả năng tích lũy vốn và ngoại tệ cho nền kinh tế;

+ Thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn; ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp và hiện đại hóa nông thôn.

- Về mặt xã hội:

+ Sản xuất và cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày của con người về ăn và uống;

+ Góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động.

*\* Công nghiệp sinh học*

- Công nghiệp sinh học giúp tối ưu hóa nguồn nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào và nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất, cụ thể:

+ Giảm việc sử dụng và phụ thuộc vào hóa dầu;

+ Sử dụng nhiên liệu sinh học để giảm hiệu ứng nhà kính lên tới 52%;

+ Tiết kiệm nguồn nước sạch và giảm chất thải ra môi trường;

+ Khai thác triệt để các tính năng của các sản phẩm tái chế từ rác thải sinh học.

- Công nghệ sinh học giúp cải thiện và nâng cao giá trị cho nguồn thực phẩm, thông qua việc học cải thiện sức đề kháng của cây trồng, vật nuôi, các nguồn cung lương thực, thực phẩm trước sâu bệnh, mầm bệnh, nâng cao khả năng dung nạp các vi chất, kháng sinh cho nguồn cung lương thực, thực phẩm, tạo điều kiện cho việc sử dụng các biện pháp canh tác nông nghiệp thân thiện với môi trường. Cụ thể:

+ Nâng cao năng suất nông sản, tối ưu nguồn cung ứng đầu vào;

+ Giảm lượng hóa chất nông nghiệp theo tiêu chuẩn cho phép, hạn chế tác động của những chất này tới môi trường;

+ Sử dụng giống cây trồng từ công nghệ sinh học với khả năng kháng sâu bệnh tốt hơn, cho phép nông dân giảm canh tác đất trồng;

+ Nâng cao giá trị dinh dưỡng của cây trồng, giải quyết vấn đề thiếu hụt vitamin và khoáng chất (vi chất dinh dưỡng);

+ Tạo ra nguồn thực phẩm an toàn, không có độc tố hay các chất gây kích ứng;

+ Cải thiện lượng tinh dầu trong thực phẩm, cây trồng, giúp cải thiện vấn đề sức khỏe tim mạch.

**2. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp quốc gia – trong đó tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm**

Các nghiên cứu về kinh nghiệm thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa trên thế giới[[22]](#footnote-22) đã cho thấy:

- Trong giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa các nước chú trọng phát triển nhanh các ngành công nghiệp trọng điểm, then chốt phù hợp với trình độ của nền sản xuất quốc gia, có quy mô, tác động lớn và phát huy tốt nhất những lợi thế so sánh; đồng thời quan tâm, hỗ trợ và bảo hộ khi cần thiết đối với một số ngành công nghiệp trọng điểm như: năng lượng, hóa chất, luyện kim… để phát triển trong trung và dài hạn.

- Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển, cần thúc đẩy phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, có giá trị gia tăng cao dựa vào công nghệ hiện đại.

- Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong định hướng xây dựng chính sách hỗ trợ, phân bổ nguồn lực triển khai cùng với sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và doanh nghiệp với nhà nước trong thực thi chính sách.

- Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm theo hướng linh hoạt phù hợp với định hướng chính sách và tín hiệu thị trường. Để lựa chọn được ngành công nghiệp trọng điểm, các quốc gia thường sử dụng 3 tiêu chí cơ bản sau: (1) tạo ra giá trị gia tăng cao; (2) tạo ra năng lực cạnh tranh trong tương lai; (3) ưu tiên các ngành có tính chất kết nối cao.

Thực tế cho thấy, việc lựa chọn các ngành công nghiệp trọng điểm vẫn phải căn cứ trên thực lực công nghệ trong nước và phù hợp bối cảnh thị trường thế giới; bên cạnh đó, việc bổ sung hoặc bỏ bớt ngành trọng điểm cũng tương đối linh hoạt, cụ thể là: (1) chính sách phát triển ngành công nghiệp trọng điểm gắn chặt với các chiến lược công nghiệp hóa theo từng giai đoạn và phù hợp với tình hình thực tiễn, gắn kết chặt chẽ với hoạt động xuất khẩu. Hiện nay, việc lựa chọn và xây dựng chính sách phát triển một số ngành trọng điểm chú trọng hơn đến hàm lượng khoa học, kỹ thuật để tạo giá trị gia tăng sản phẩm gắn với những yêu cầu về phát triển bền vững; (2) các cơ chế, chính sách ưu đãi cần được thiết kế đa dạng, phù hợp với các đối tượng chính sách. Nhìn chung, các nước đều có một số chính sách cụ thể sau: về vay vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, quyền sử dụng đất là những ưu đãi cơ bản, trực tiếp; ngoài ra, còn có các chương trình khuyến khích, hỗ trợ về vốn, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ.

- Cần đa dạng hóa hệ thống dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp phù hợp và kịp thời đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Bài học kinh nghiệm từ các nước chỉ ra 02 cơ chế, chính sách cần được quan tâm thực hiện, đó là: (1) hình thành các định chế trung gian, Chính phủ đứng ra hoặc thông qua những tổ chức kinh doanh phi lợi nhuận cung cấp các dịch vụ bằng nguồn vốn của Chính phủ và các nhà tài trợ; (2) xây dựng hệ thống dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất thiết thực, hiệu quả.

**2.1. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Nhật Bản**

- Thời kỳ tái thiết sau chiến tranh (1946 – 1948)

Kế hoạch Marshall do Mỹ đưa ra nhằm mục tiêu hỗ trợ quá trình tái thiết Nhật Bản và Châu Âu sau chiến tranh. Chính phủ Nhật Bản trong thời kỳ đầu là tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp như điện, sắt thép và đóng tầu. Chính phủ Nhật Bản còn quản lý chặt chẽ phân bổ các chỉ tiêu nhập khẩu máy móc và nguyên vật liệu, kiểm soát về giá cả áp dụng cho các khu vực ưu tiên.

- Giai đoạn bình ổn Dodge (1949 - 1960)

Trong giai đoạn này, Nhật Bản theo đuổi chiến lược hướng về xuất khẩu. Để khuyến khích xuất khẩu, Nhật Bản đã có chính sách tài trợ ưu đãi, trợ cấp ưu tiên cho xuất khẩu. Điểm chú ý trong giai đoạn này là chính sách tỷ giá yếu và cố định 360 yên = 1 USD của Dodge và quản lý ngoại hối chặt chẽ. Đây là giai đoạn tăng trưởng nhất của Nhật Bản trung bình 10,5% liên tục trong 12 năm, tốc độ phát triển công nghiệp hàng năm từ 13,5% đến 15,9%. Một số ngành công nghiệp then chốt đã tăng mạnh với nhịp độ rất nhanh. Nhật Bản đẩy mạnh xuất khẩu tầu biển, đồ điện tử, xe máy, ôtô...

***Đồng thời, Nhật Bản gia nhập WTO vào năm 1995, tuy nhiên, Chính phủ Nhật Bản vẫn ban hành Luật Cơ bản về phát triển các công nghệ sản xuất lõi (core manufacturing technology) vào năm 1999, Luật về cụm liên kết ngành công nghiệp năm 2007, Luật hợp tác phát triển nông nghiệp, thương mại và công nghiệp năm 2008 và Luật về nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp năm 2013.***

- Thời kỳ tăng trưởng ổn định (1960-1970)

Trong thời kỳ này, Nhật Bản chủ trương phát triển một nền kinh tế mở, tăng cường hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư, phối hợp chặt chẽ giữa các lĩnh vực sản xuất. Nhà nước thực hiện phát triển kinh tế ngành, đưa ra các giải pháp đặc biệt cho công nghiệp máy móc và công nghiệp điện tử.Tự do hoá kinh tế trong giai đoạn này đã làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp Nhật Bản. Nhật Bản hướng về xuất khẩu thiết bị máy móc, ngân hàng phát triển Nhật Bản tiếp tục cho vay với lãi suất thấp

Giai đoạn này chiến lược phát triển của Nhật Bản là hướng tới một nền kinh tế tri thức. Trong điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, Nhật Bản ưu tiên những ngành có hàm lượng trí tuệ cao, sử dụng ít nguyên vật liệu, nhiên liệu và lao động sống như: sản xuất máy tính điện tử, máy bay, rôbốt công nghiệp, mạch tổ hợp, vật liệu compozit, thiết bị thuỷ điện…, thiết bị liên lạc, thiết bị học tập, thiết bị tự động hoá, thiết bị công nghiệp đồng bộ, dịch vụ thu thập, xử lý và tryền thông.

- Từ năm 1986 – nay, công suất trong nước được cắt giảm mạnh có hệ thống ở nhiều ngành công nghiệp không còn sức cạnh tranh quốc tế, như công nghiệp than, hoá dầu, phân bón, dệt, giấy, luyện nhôm, kim loại, khoáng chất, sắt, đóng tầu và một vài ngành khác. Chính phủ Nhật Bản đã hướng các công ty mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh mới như: vật liệu mới, thông tin, máy tính, kỹ thuật điện tử, bán dẫn.

Thời kỳ 1987 – 1990 là “thời kỳ bình lặng”, nền kinh tế có mức tăng trưởng đạt 5%, nhưng đồng thời đầu tư cho thiết bị lại rất cao, lên tới 12% tạo nên sự mất cân đối trong nền kinh tế. Trong bối cảnh của cách mạng khoa học – kỹ thuật mới, việc coi nhẹ nghiên cứu cơ bản, chú ý nhiều đến nghiên cứu ứng dụng đã dẫn đến hậu quả là Nhật Bản mất dần ưu thế trong lĩnh vực kỹ thuật cao tại các ngành mũi nhọn.

Hiện nay, trong bối cảnh CMCN 4.0, Chính phủ Nhật Bản đã từng bước ban hành và triển khai các chính sách để thúc đẩy CMCN 4.0. Năm 2013, “Chiến lược toàn diện cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” đã được Nhật Bản đưa ra, trong đó tập trung thúc đẩy thông minh hóa, hệ thống hóa và toàn cầu hóa. Cùng với đó, các công nghệ trọng tâm cũng được ưu tiên phát triển trong Chiến lược là công nghệ số, công nghệ nano và công nghệ môi trường.

Đặc biệt, việc phổ biến và phát triển công nghệ internet kết nối vạn vật (IoT) và CMCN 4.0 đã được Nhật Bản đẩy mạnh. Tháng 4/2014, Bộ phận Hệ thống sản xuất của Hiệp hội Kỹ sư Cơ khí Nhật Bản (JSME-MSD) và Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) cùng hợp tác thúc đẩy các doanh nghiệp Nhật Bản hợp tác với nhau, xây dựng mô hình kết nối chung, kết quả là tổ chức “Sáng kiến Chuỗi giá trị ngành công nghiệp” (IVI) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động vào tháng 6/2015. Tháng 01/2016, “Kế hoạch cơ bản về Khoa học và Công nghệ lần thứ 5 giai đoạn 2016 – 2020” được công bố, trong đó đề xuất xây dựng một xã hội siêu thông minh hay còn gọi là “Xã hội 5.0”. Mục tiêu chính của “Xã hội 5.0” là giải quyết các vấn đề xã hội bằng cách kết nối các hệ thống sử dụng công nghệ số làm nền tảng hợp nhất không gian thực và không gian số. Đây là xã hội cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu của từng cá nhân.

**2.2. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Hàn Quốc**

Vào thập niên 1960, Chính quyền quân sự của Tổng thống Park Chung Hee đã ban hành nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu công nghiệp chế biến, chế tạo. Hàn Quốc bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại với Nhật Bản, sau đó áp dụng một loạt biện pháp nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhanh chóng gia tăng xuất khẩu. Những biện pháp này bao gồm các khoản bồi hoàn hao hụt cho các yếu tố đầu vào (như sợi cotton trong ngành dệt may). Vì thị trường nội địa vẫn được bảo hộ cao (bằng cả thuế quan cao và các biện pháp hạn chế định lượng và kiểm soát ngoại hối chặt chẽ), nên giá cả và lợi nhuận đều cao. Về thực chất, xuất khẩu trong giai đoạn này được trợ cấp bằng lợi nhuận từ thị trường nội địa. Thêm vào đó, Tổng thống Park Chung Hee họp định kỳ hàng tháng với lãnh đạo ngành và các doanh nghiệp công nghiệp, qua đó các nhà lãnh đạo này báo cáo những cố gắng của họ để đáp ứng các chỉ tiêu xuất khẩu mà tự họ đề ra. Để đáp lại việc doanh nghiệp hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra, Tổng thống và Chính phủ phải giải quyết câu hỏi là có thể giúp đỡ doanh nghiệp nhiều hơn nữa hay không, hoặc cần phải rà soát và dỡ bỏ ngay những trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp do chính bộ máy quan liêu của Chính phủ tạo ra.

Chính sách công nghiệp quốc gia của Hàn Quốc đã thay đổi đáng kể vào thập niên 1970 với việc bắt đầu một nỗ lực dưới sự chỉ đạo của chính phủ để đẩy mạnh công nghiệp nặng và công nghiệp hóa chất. Trong thời kỳ này, Chính phủ Hàn Quốc ưu tiên cho các ngành cụ thể áp dụng với cả những doanh nghiệp hay các chaebol (tập đoàn lớn). Văn phòng Tổng thống (Blue House hay Nhà Xanh) soạn thảo một kế hoạch để hỗ trợ các ngành công nghiệp nặng, quy mô sản xuất của từng ngành (nói chung, quy mô sản xuất được ấn định đủ lớn để doanh nghiệp không thể chỉ sản xuất cho thị trường nội địa mà phải có khả năng xuất khẩu). Đối với những doanh nghiệp tư nhân đồng ý thực hiện kế hoạch của chính phủ, sẽ có các khoản vay lãi suất thấp cung ứng cơ sở hạ tầng, và các ưu đại khác. Kết quả là, hầu hết các ngành công nghiệp ưu tiên đã có lợi nhuận tốt và nhiều doanh nghiệp thật sự đã trở thành những nhà xuất khẩu lớn các sản phẩm công nghiệp nặng.

Vào thập niên 1980, Hàn Quốc từ bỏ chính sách “can thiệp trực tiếp” của Chính phủ vào phát triển công nghiệp để chuyển sang chính sách kinh tế tự do. Tư duy thay đổi này được củng cố bởi mong muốn của Hàn Quốc trở thành một thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Hàn Quốc đã tự do hóa cả thương mại và tài chính, tiến hành nhiều cải cách chính sách quan trọng đối với khu vực tài chính, công nghiệp, tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước và thị trường lao động, giúp tự do hóa nền kinh tế hơn nữa.

Cải cách khu vực công nghiệp tập trung vào việc cải tổ các Chaebol bằng các biện pháp buộc các Chaebol thực hiện các biện pháp: (i) Tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi và từ bỏ những doanh nghiệp không liên quan đến hoạt động cốt lõi; (ii) Cải thiện hoạt động quản trị công ty và tăng cường trách nhiệm giải trình; (iii) Đệ trình kế hoạch cải thiện cơ cấu vốn (CSIPs) để giảm tỷ số nợ trên vốn sở hữu xuống 200% vào cuối năm 1999; (iv) Củng cố các quy trình kế toán bằng cách nộp các bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập hợp nhất phù hợp với tiêu chuẩn kế toán quốc tế để giảm khả năng che giấu lỗ và nợ ở các chi nhánh hoạt động yếu kém; (v)Tuân thủ luật chống độc quyền và thuế thừa kế để giảm khả năng các gia đình tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát.

Các biện pháp này đã làm thay đổi đáng kể kinh tế - xã hội của Hàn Quốc. Các Chaebol buộc phải định hình lại, các tập đoàn khác trở nên tập trung hơn, cắt giảm chi nhánh, và giảm tỷ số nợ trên vốn sở hữu. Một kết quả quan trọng khác là các Chaebol không còn được tập trung tín dụng như trước đây nữa, mà tín dụng bắt đầu chảy vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các khoản vay tiêu dùng để giúp các khu vực này tăng trưởng.

Hàn Quốc cũng gia nhập WTO vào năm 1995, tuy nhiên Chính phủ Hàn Quốc cũng đã ban hành nhiều đạo luật để quản lý và thúc đẩy phát triển các ngành này sau khi gia nhập WTO, cụ thể như: Luật chung về Phát triển công nghiệp năm 2009, Luật Thúc đẩy đổi mới công nghệ năm 2006...

Một số đạo luật tuy được ban hành trước năm 1995 như Luật về Cụm liên kết ngành và xí nghiệp công nghiệp năm 1991, Luật đặc biệt về phát triển phụ tùng và vật liệu năm 1963, Luật xúc tiến thầu phụ năm 1975, tuy nhiên các bộ luật kể trên đều được thường xuyên điều chỉnh theo từng thời kỳ hoặc thậm chí từng năm và có hiệu lực đến hiện nay.

Tháng 6/2014 Chính phủ Hàn Quốc đã chính thức đưa ra chiến lược “Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0”. Chiến lược này đồng nghĩa với CMCN 4.0 phiên bản Hàn Quốc và là một phần trong sáng kiến hàng đầu của Tổng thống Park Gun-hye về “Kế hoạch kinh tế sáng tạo” trước đó.

Trong khi trọng tâm của “Cải cách công nghiệp 1.0” là sự thay thế nhập khẩu cho ngành công nghiệp nhẹ, “ Cải cách công nghiệp 2.0” tập trung vào thiết bị lắp ráp, thì “ Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0” sẽ là một sự thay đổi trong tất cả các mô hình đã biết của các công nghệ sản xuất hiện tại. Nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược 3.0 là tạo ra giá trị mới và tăng khả năng cạnh tranh bằng cách đưa công nghệ thông tin vào các nhà máy, từ đó, nhanh chóng xây dựng hệ thống nhà máy thông minh. Các lĩnh vực công nghệ chủ chốt được ưu tiên thực hiện là: in 3D, dữ liện lớn, điện toán đám mây, hệ thống thực – ảo, các hệ thống tiết kiệm năng lượng, kỹ thuật ảnh nổi ba chiều, IoT và bộ cảm biến. Theo Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Kế hoạch tương lai, mạng lưới internet kết nối vạn vật và trí tuệ nhân tạo dự kiến sẽ tạo ra những cơ hội và lợi nhuận thương mại trị giá tới 470 tỷ USD vào năm 2030, tương đương 41% GDP của Hàn Quốc năm 2015.

Mục tiêu chính của Chiến lược “Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0”, gồm:

- Thúc đẩy việc tích hợp sản xuất và công nghệ thông tin (IoT), từ đó tạo ra một ngành công nghiệp mới với mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp sản xuất/chế tạo của Hàn Quốc.

- Xác lập vị thế của Hàn Quốc như một cường quốc về công nghệ thông tin với sự tích hợp của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và nền sản xuất căn bản.

- Đến 2020, xây dựng được 10.000 nhà máy thông minh với tổng vốn đầu tư khoảng 24 nghìn tỷ KRW (khoảng 23 tỷ USD), trong đó hỗ trợ trực tiếp từ Chính phủ Hàn Quốc chỉ dưới 10% và phần chính còn lại sẽ thu hút từ nguồn vốn tư nhân.

- Thúc đẩy sự phát triển SMEs thành các doanh nghiệp có tiềm năng lớn, thông qua thông qua việc sử dụng các công nghệ nhà máy thông minh. Mục tiêu này là phản ứng trước áp lực gia tăng đối với nền kinh tế Hàn Quốc do chất lượng sản xuất của Trung Quốc ngày càng được cải thiện.

- Chú trọng nâng cao các ngành công nghiệp sản xuất của Hàn Quốc bằng “năng lực mềm” thông qua tăng cường thúc đẩy sự tăng trưởng của các lĩnh vực/phân đoạn sản xuất kết hợp với công nghệ thông tin, phát triển công nghệ cốt lõi liên quan đến IoT, in 3D và dữ liệu lớn.

- Mục tiêu đến năm 2024: giá trị sản xuất xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 1.000 tỷ USD, nằm trong top 4 sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Đức, vượt qua Nhật Bản.

Để thúc đẩy triển khai thực hiện Chiến lược 3.0, tháng 3/2015, Chính phủ Hàn Quốc đã công bố “Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược 3.0”, trong đó xác định rõ bốn chiến lược bộ phận là:

- Lan rộng quá trình sản xuất thông minh như lan rộng mô hình Nhà máy thông minh, phát triển công nghệ cốt lõi (cảm biến, IoT, in 3D, hình ảnh ba chiều,…), tăng cường năng lực các phần mềm (kỹ thuật, thiết kế, Embedded SW, …) cho quản lý sản xuất.

- Tạo ra ngành công nghiệp mới đại diện, bao gồm cả bước đầu ảo hóa các cơ sở vật chất hội tụ cho nhà máy thông minh, thương mại hóa và phát triển vật liệu thông minh và linh kiện, thúc đẩy đầu tư tư nhân, nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Đổi mới thông minh trong ngành công nghiệp sản xuất địa phương (kích hoạt của các doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua các Trung tâm Đổi mới Kinh tế Sáng tạo), sử dụng các điểm chiến lược mang tính địa phương để trở thành các khu vực công nghiệp thông minh theo thế mạnh công nghiệp của địa phương.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại và tái cơ cấu sản xuất công nghiệp.

Trong công cuộc Cải cách công nghiệp sản xuất 3.0, Chính phủ Hàn Quốc đã có những chương trình hành động cụ thể để thúc đẩy triển khai thực hiện. Tháng 8/2016, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra lộ trình cho một số lĩnh vực của các dự án R & D: công nghệ thiết kế, công nghệ để phân loại các sản phẩm bị lỗi, các kỹ thuật điều hành tích hợp phần mềm, nền tảng IioT (Internet Internet), cảm biến thông minh, công nghệ thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu tiêu chuẩn. Ngoài ra, Hội đồng Nghiên cứu Tiêu chuẩn Nhà máy Thông minh đã được hình thành trong khu vực tư nhân nhằm đáp ứng hiệu quả các xu hướng hoạt động quốc tế và thực hiện các nỗ lực để chuẩn hóa các quy định phát triển địa phương. Đồng thời, Chính phủ áp dụng các hình thức hỗ trợ khác nhau để đào tạo khoảng 40.000 công nhân có tay nghề về vận hành các cơ sở sản xuất hoàn toàn sử dụng công nghệ tự động hóa.

***\* Đầu tư phát triển công nghiệp của Hàn Quốc***

(i) Phân bổ theo cơ quan quản lý nhà nước

Trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2020, nguồn ngân sách được bố trí nhằm phục vụ phát triển ngành công nghiệp vật liệu, phụ tùng và thiết bị là 11.609,50 tỷ won (tương đương khoảng 508,10 triệu USD). Đồng thời, nguồn ngân sách nêu trên được phân bổ cho 04 cơ quan, bao gồm: Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng; Bộ Khoa học – Công nghệ và Truyền dữ liệu; Bộ Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; Ủy ban Hỗ trợ tài chính và tín dụng. Trong đó:

- Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng chiếm thị phần cao nhất (82,5%), tương đương 9.580,70 tỷ won (khoảng 419,65 triệu USD);

- Tiếp theo là Bộ Khoa học – Công nghệ và Truyền dữ liệu chiếm 12,9%, tương đương 1.498,40 tỷ won (khoảng 65,63 triệu USD);

- Bộ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 2,8%, tương đương 330,4 tỷ won (khoảng 14,47 triệu USD)

- Cuối cùng là Ủy ban Hỗ trợ tài chính và tín dụng chiếm 1,7%, tương đương 200 tỷ won (8 triệu USD).

Phân tích cơ chế phân bổ ngân sách của từng Bộ theo quá trình triển khai các kế hoạch cơ bản từ năm 2001 đến năm 2020, cụ thể như sau:

- Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng: Chi 1.295,40 tỷ won cho triển khai các kế hoạch cơ bản giai đoạn 2001 – 2008 và tăng lên 3.520,90 tỷ won (gấp 2,7 lần) trong giai đoạn 2016 – 2020;

- Bộ Khoa học – Công nghệ và Truyền dữ liệu: chi ngân sách cho giai đoạn 2016 – 2020 tăng 8,3 lần so với giai đoạn 2001 – 2008; từ 98,6 tỷ won lên 819 tỷ won. Bên cạnh đó, nguồn ngân sách phân bổ cho Bộ Khoa học – Công nghệ và Truyền dữ liệu cũng tăng từ 7,1% trong giai đoạn 2001 – 2008 lên 16,8% trong giai đoạn 2016 – 2020, gấp 2,4 lần.

- Bộ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân bổ ngân sách bổ sung cho kế hoạch cơ bản thứ 4 lần đầu tiên với tổng số tiền là 330,4 tỷ won, chiếm 6,8% trong tổng ngân sách kỳ kế hoạch.

- Ủy ban Hỗ trợ Tài chính và tín dụng cũng được phân bổ ngân sách bổ sung cho kế hoạch cơ bản thứ 4 lần đầu tiên với tổng số tiền là 200 tỷ won, chiếm 4,1% trong tổng ngân sách kỳ kế hoạch.

(ii) Phân bổ kinh phí theo hoạt động

Nguồn ngân sách phân bổ nhằm phát triển ngành công nghiệp vật liệu, phụ tùng và thiết bị phần lớn được chi cho hoạt động “Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật” nhằm nâng cao công nghệ, tạo ra công nghệ mới. Bên cạnh đó, các hoạt động “đầu tư cơ sở hạ tầng”; “hỗ trợ tài chính, bao gồm các loại cho vay”,... cũng được Chính phủ Hàn Quốc ưu tiên thực hiện.

Phân tích cơ chế phân bổ chính sách cho từng hoạt động theo kỳ kế hoạch, các dự án hỗ trợ nghiên cứu và phát triển kỹ thuật đạt mức tỷ trọng cao nhất với tổng giá trị là 10.102 tỷ won trong giai đoạn 2001 – 2020. Tăng 2,6 lần, từ 1.394 tỷ won cho kỳ kế hoạch lần thứ 1 (2001 – 2008) lên 3.683,6 tỷ won cho kỳ kế hoạch lần thứ 4 (2016 – 2020). Bên cạnh đó, tỷ trọng ngân sách dành cho phát triển công nghệ trong tổng ngân sách kỳ kế hoạch lần thứ 1 và thứ 2 (2009 – 2012) là 100% và giảm xuống còn 75,6% vào kỳ kế hoạch thứ 4.

Các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng được bố trí ngân sách để triển khai thực hiện lần đầu tiên vào kỳ kế hoạch thứ 3 (2013 – 2016) và tăng 2,5 lần trong kỳ kế hoạch thứ 4, từ 320,7 tỷ won lên 795,2 tỷ won. Bên cạnh đó, tỷ trọng ngân sách cho hoạt động này trong tổng vốn ngân sách cũng tăng từ 10,9% cho kỳ kế hoạch lần thứ 3 lên 16,3% cho kỳ kế hoạch thứ 4.

Các hoạt động hỗ trợ tài chính, tín dụng được bố trí ngân sách từ năm 2019, thuộc kỳ kế hoạch thứ 4 với tổng số tiền là 390 tỷ won, chiếm tỷ trọng 3,4% trong tổng ngân sách của kỳ kế hoạch.

Ngoài ra, nguồn ngân sách còn lại là 1,5 tỷ won được hỗ trợ bởi Ủy ban nâng cao năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp vật liệu, phụ tùng và thiết bị để phục vụ cho các hoạt động khác liên quan.

(iii) Phân bổ nguồn lực phát triển sản xuất trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MOTIE) đã củng cố các kế hoạch của Chính phủ nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng và mở rộng các công nghệ nhà máy thông minh. Theo đó, Chính phủ sẽ hỗ trợ đào tạo 40.000 công nhân lành nghề để vận hành các cơ sở sản xuất hoàn toàn tự động thông qua các chương trình giáo dục khác nhau, đồng thời đa dạng hóa các phương thức hỗ trợ. Mục tiêu là 30.000 nhà máy thông minh vào năm 2025 đã được tăng lên so với mục tiêu trước đó là 10.000 nhà máy vào năm 2020, để bắt kịp với sự phát triển nhanh chóng của số hóa và tự động hóa hoàn toàn trong kỷ nguyên Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Năm 2020, để khôi phục lại nền kinh tế chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19, Chính phủ Hàn Quốc đã huy động được khoảng 414,4 triệu USD vào các dự án R&D để khuyến khích các công ty vừa và nhỏ phát triển và nâng cao công nghệ tự động. Trong đó, Samsung Electronics và SK Hynix, các nhà sản xuất chất bán dẫn hàng đầu thế giới, có kế hoạch đầu tư 32,8 tỷ USD vào ngành này vào năm 2024 (Samsung Electronics 19 tỷ USD, SK Hynix 13,8 tỷ USD)… Các nhà máy thông minh đang hướng nhiều hơn đến việc có các cơ sở sản xuất tự động sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và giám sát thời gian thực bằng các thiết bị công nghiệp Internet of Things (IioT).

Các dự án nghiên cứu và thử nghiệm được tài trợ bởi quỹ chính phủ bao gồm dữ liệu lớn, hệ thống vật lý mạng, cảm biến thông minh, mạng không dây và rô bốt cộng tác. Theo kế hoạch của Chính phủ Hàn Quốc, trong 10 lĩnh vực chính, mỗi lĩnh vực sẽ có 4.500 nhà máy thông minh vào năm 2025. Những công ty vận hành các nhà máy thông minh sau khi nhận được đầu tư từ Chính phủ cho biết năng suất của họ đã cải thiện 25%, trong khi tỷ lệ mất chức năng giảm 27%.

Bước sang năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực lên sự phục hồi kinh tế của Hàn Quốc. Tuy nhiên, nhờ việc liên tục đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ và nghiên cứu phát triển vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp hàng đầu như: điện tử, ô tô, viễn thông, đóng tàu, hóa chất… Hàn Quốc đã khẳng định vị trí là một trong những nước có ngành điện tử tiêu dùng phát triển nhất thế giới. Hiện nay, thế mạnh của Hàn Quốc là các thiết bị điện thoại thông minh, bảng hiển thị, chip, bộ nhớ, mạch…

Thực tế, Hàn Quốc đã đưa ngành điện tử và công nghệ thông tin trở thành động lực chính cho nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Định hướng của Chính phủ Hàn Quốc thời gian tới là đưa sản xuất chất bán dẫn trở thành ngành chiến lược quan trọng gắn với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Nhờ hướng đi đúng trong việc áp dụng công nghệ 4.0, sản xuất công nghiệp của Hàn Quốc liên tục tăng trưởng trong 5 năm gần đây. Theo Cơ quan Thống kê Hàn Quốc, giai đoạn 2016 – 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp của Hàn Quốc tăng trưởng bình quân 0,97%/năm, từ 102,3 điểm vào năm 2016 tăng lên 106,3 điểm vào năm 2020.

Trong đó, sản xuất lĩnh vực chế tạo tăng trưởng bình quân 0,49%/năm, từ 102 điểm năm 2016 tăng lên 104 điểm vào 2020; sản xuất hàng hóa cuối cùng tăng mạnh từ 102,4 điểm năm 2016 lên 112,2 điểm năm 2020; sản xuất chất bán dẫn tăng mạnh từ 109,4 điểm năm 2016 lên mức cao kỷ lục 183,9 điểm năm 2020; sản xuất đồ nội thất tăng từ 103 điểm năm 2016 lên 105,5 điểm năm 2020; sản xuất đồ thể thao tăng từ mức thấp 99,2 điểm năm 2016 lên 117,1 điểm năm 2020. Ngược lại, sản xuất hàng hóa trung gian của Hàn Quốc giảm từ 101,3 điểm năm 2016 xuống mức thấp nhất 98,9 điểm năm 2020. Đối với nhóm hàng dệt may, sản xuất hàng dệt may, trừ quần áo giảm từ 104,4 điểm năm 2016 xuống 93,9 điểm năm 2020; sản xuất kéo sợi và chế biến chỉ và sợi giảm từ 96,9 điểm năm 2016 xuống 77,7 điểm năm 2020; sản xuất các sản phẩm dệt giảm từ 99,7 điểm năm 2016 xuống 93 điểm năm 2020; sản xuất nhuộm và hoàn thiện hàng dệt may giảm từ 105,1 điểm năm 2016 xuống 91,4 điểm năm 2020. Bên cạnh đó, sản xuất nhiều mặt hàng công nghiệp khác giảm, như: các mặt hàng giày dép, gỗ và sản phẩm từ gỗ, giấy và sản phẩm từ giấy, cao su, sản phẩm từ cao su và nhựa, sản xuất thép, kim loại cơ bản, linh kiện điện tử, máy tính.

**2.3. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Trung Quốc**

Cấu trúc hệ thống chính sách công nghiệp quốc gia Trung Quốc có sự tương đồng khá lớn với cấu trúc hệ thống chính sách công nghiệp quốc gia của nước ta. Hệ thống chính sách công nghiệp quốc gia Trung Quốc bắt đầu từ chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc về phát triển công nghiệp qua các văn kiện Đại hội của Đảng, các nghị quyết chuyên đề về phát triển công nghiệp của từng khóa, đặc biệt là quy hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội, hiện nay là quy hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội lần thứ XIII (2016-2020), trong đó xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu, chiến lược phát triển công nghiệp Trung Quốc trong thời gian 5 năm. Quốc vụ viện Trung Quốc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc về phát triển công nghiệp thành các bộ luật, luật, chiến lược, chính sách cụ thể.

Giai đoạn từ năm 1978 đến năm 1991, trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi, để phù hợp với xu hướng toàn cầu hoá, Trung Quốc đã thực hiện những cải cách kinh tế, trong đó có cải cách phát triển lĩnh vực công nghiệp. Trong giai đoạn này, chính sách công nghiệp của Trung Quốc chú trọng vào phát triển công nghiệp nhẹ, coi phát triển công nghiệp nhẹ là chiến lược ưu tiên hàng đầu. Các ngành công nghiệp được lựa chọn ưu tiên phát triển là những ngành sợi, dệt may, điện dân dụng, chế biến nông sản… Sở dĩ các ngành này được ưu tiên phát triển là do sử dụng được nhiều lao động và không cần đầu tư quá nhiều vốn. Trên cơ sở các ngành ưu tiên này, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp kiểm soát trực tiếp về số lượng và giá cả, phân bổ vốn, kỹ thuật và ngoại hối thông qua các công cụ như hạn ngạch, quản lý giấy phép, quản lý danh mục hàng đặc biệt, trợ cấp, thuế và thuế quan,…và vẫn duy trì các chính sách bảo hộ đối với các ngành công nghiệp nặng như gang thép, hoá dầu, than,…Nhờ những chính sách công nghiệp này cùng với sự xuất hiện và phát triển của các xí nghiệp hương trấn và đặc khu kinh tế đã tạo điều kiện đã đưa công nghiệp Trung Quốc dần ổn định và đi vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh.

Giai đoạn năm 1992 đến nay, cùng với việc xây dựng nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường và hướng ngoại, chính sách công nghiệp Trung Quốc cũng có sự thay đổi lớn. Chính sách công nghiệp giai đoạn này tập trung vào việc hợp lý hoá cơ cấu công nghiệp, phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn hướng mạnh về xuất khẩu như công nghiệp ôtô, điện tử, thông tin, hoá dầu…Những ngành này đã được Chính phủ Trung Quốc cho hưởng những ưu đãi về tài chính như thuế, trợ cấp, tín dụng. Đặc biệt, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm tạo thuận lợi và nâng sức cạnh tranh cho các ngành xuất khẩu. Những ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, giày dép…dần được hợp lý hoá về cơ cấu thông qua các biện pháp điều chỉnh chính sách đầu tư. Những ngành công nghiệp cơ bản như dầu khí, năng lượng, sắt thép cũng được Chính phủ tăng cường ưu đãi về tài chính. Môi trường đầu tư được cải thiện, đầu tư nước ngoài đã chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng đầu tư, chú trọng thu hút các dự án sử dụng kỹ thuật cao. Đồng thời, Chính phủ cũng thực hiện chính sách cạnh tranh bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp, thúc đẩy cải cách tài chính và hệ thống ngoại thương, tăng cường các quy định pháp luật để bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài.

Đặc biệt tháng 5/2015, với việc Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành chiến lược “Made in China 2025” với mục tiêu đưa Trung Quốc trở thành một nước cường quốc chế tạo của thế giới với trình độ công nghệ tiên tiến và sáng tạo hàng đầu thế giới đã xác định mười lĩnh vực ưu tiên phát triển (Bao gồm: (1) Công nghệ thông tin thế hệ tiếp theo; (2) Máy móc điều khiển số và rô bốt công nghệ cao; (3) Thiết bị hàng không và vũ trụ; (4) Thiết bị kỹ thuật hàng hải và công nghiệp dóng tàu biển công nghệ cao; (5) Thiết bị đường sắt tân tiến; (6) Phương tiện tiết kiệm năng lượng và sử dụng nguồn năng lượng mới; (7) Vật liệu mới; (8) Công nghệ y sinh và thiết bị y tế chất lượng cao; (9) Máy móc và thiết bị nông nghiệp, (10) Công nghiệp in 3D).

Sau khi chiến lược “Made in China 2025” được ban hành, Ủy ban Tư vấn quốc gia về Chiến lược Cường quốc sản xuất đã xây dựng Kế hoạch “Lộ trình kỹ thuật Made in China 2025” đề ra những mục tiêu chính sách công nghiệp cho các lĩnh vực và công nghệ chiến lược. Tiếp đến, Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin (MIIT), Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia cùng với 10 cơ quan khác của Trung Quốc soạn thảo và ban hành thông tư hướng dẫn về “Kế hoạch hành động phát triển” cho từng lĩnh vực ưu tiến, chẳng hạn ngày 13/12/2017 ban hành Thông tư hướng dẫn về “Kế hoạch hành động phát triển công nghiệp in 3D giai đoạn 2017-2020” nhằm phát triển ngành công nghiệp in 3D với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 30% với các chính sách ưu đãi nhằm hiện thực hóa chủ trương dựa vào công nghệ cao và những lĩnh vực mới nổi để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Có thể nói chiến lược “Made in China 2025” chính là định hướng phát triển cho các ngành công nghiệp của Trung Quốc trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

Theo đánh giá của Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc, qua 2 năm thực hiện MIC 2025 đã góp phần duy trì đà phát triển ổn định của đất nước thời gian qua, các cải cách trọng điểm và chính sách quan trọng không ngừng mang lại hiệu quả. Cơ cấu kinh tế không ngừng được ưu việt hóa, năm 2016, các ngành nghề mới nổi mang tính chiến lược như chế tạo công nghệ cao giữ được đà phát triển cao, tăng 10,8%, cao hơn 4,8% so với ngành công nghiệp.

MIC 2025 đã giúp nâng cao năng lực sáng tạo, sức cạnh tranh của sản phẩm và nền kinh tế Trung Quốc. Kể từ khi thực hiện MIC 2025 đến nay, năng suất của 109 dự án thí điểm chế tạo thông minh giai đoạn I trong cả nước tăng trung bình 38%, hiệu suất tiết kiệm năng lượng nâng lên 9,5%, giá thành vận hành kinh doanh giảm 21%. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc, tổng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong năm 2015 và 2016 tăng liên tục ở trên mức 2% GDP, là nước đầu tư cho R&D đứng thứ hai trên thế giới, sau Hoa Kỳ. Trong đó, đầu tư lớn nhất cho hoạt động R&D là các doanh nghiệp chế tạo, máy tính và truyền thông. Hiện nay, rất nhiều lĩnh vực ngành chế tạo của Trung Quốc đã đạt tới trình độ tiên tiến trên thế giới như: Rô bốt công nghiệp; năng lượng hạt nhân...

**2.4. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Đài Loan, Trung Quốc**

Giai đoạn 1945 – 1950: Tập trung tái thiết các cơ sở công nghiệp bị tàn phá trong đại chiến thứ hai, thực hiện một số dự án lớn để thúc đẩy sản xuất trong các ngành thiết yếu như dệt, phân bón và điện năng.

Giai đoạn 1951 – 1960: Đầu những năm 50, Đài Loan theo đuổi “chiến lược thay thế nhập khẩu” tạo dựng cơ sở ngành chế biến chế tạo, nỗ lực phấn đấu tự sản xuất hàng tiêu dùng cơ bản như dệt – may, chế biến thực phẩm Chính phủ khuyến khích các xí nghiệp tư nhân nhập nguyên vật liệu, bán thành phẩm và máy móc nhằm tăng hàm lượng giá trị gia tăng và thúc đẩy phát triển khu vực SMEs. Cuối những năm 50, Đài Loan bắt đầu khuyến khích các ngành hướng về xuất khẩu (sớm hơn vài năm so với Hàn Quốc). Việc nới lỏng kiểm soát đối với xuất nhập khẩu từ sau năm 1958, việc áp dụng một hệ thống ngoại hối thống nhất đối với xuất nhập khẩu, sự phân chia những khuyến khích về thuế và việc tài trợ lãi xuất thấp đối với các ngành công nghiệp xuất khẩu, và việc áp dụng mạnh bạo đầu tư nước ngoài bắt đầu vào năm 1960 đã kích thích đầu tư của các công ty tư nhân và các công ty nước ngoài.

Giai đoạn 1961 – 1970: Tiếp tục theo đuổi chiến lược” hướng về xuất khẩu”. Thời kỳ xuất khẩu sản phẩm ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Đài Loan tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu bằng cách cung cấp sản phẩm sợi và dệt cho các công ty thương mại của Nhật Bản. Trong thời kỳ này thành lập các khu chế xuất phát triển các sản phẩm xuất khẩu. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản đóng vai trò quan trong trong ngành sản xuất sợi nhân tạo Đài Loan, đã thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của các ngành công nghiệp nhẹ như chế tạo sợi nhân tạo, dệt, sản xuất chất dẻo. Đồng thời, tăng cường sản xuất thay thế hàng nhấp khẩu cho các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp nặng như sản xuất thép, đóng tầu, hoá chất.

Giai đoạn 1971 – 1980: Đài Loan tiếp tục đẩy mạnh các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu thông qua “10 dự án lớn” vào năm 1973. Đây là thời kỳ tái cơ cấu ngành chế biến chế tạo theo hướng về thượng nguồn và hạ nguồn. Nhà nước nắm giữ các ngành công nghiệp then chốt như sắt thép, đóng tầu, hoá dầu, chế tạo sản phẩm trung gian và chế tạo máy móc được đẩy mạnh. Đầu tư của các công ty tư nhân và các công ty nước ngoài đã dẫn đến việc hình thành các ngành xuất khẩu lớn hơn, các tập đoàn kinh doanh mạnh hơn, và sự phát triển của các loại hình kinh doanh nhỏ.

Giai đoạn từ năm 1980 đến nay: là giai đoạn hiện đại hóa và tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Chính quyền Đài Loan đã nhấn mạnh vào phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến, các ngành thâm dụng vốn và thâm dụng công nghệ như điện tử, máy tính cá nhân, IT, robotic, công nghệ sinh hoc. Đống thời chuyển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động của các ngành như dệt may, lắp ráp điện tử, hóa chất ra nước ngoài, trongn nước tiến đến sản phẩm thượng nguồn và hạ nguồn (nguyên vật liệu), linh kiện bán dẫn, điện tử.

Năm 1985, Đài Loan đã ban hành Đạo luật Phát triển ngành công nghiệp ôto và sản xuất linh kiện ôtô. Năm 1992, Đài Loan công bố chiến lược phát triển ngành Công nghiệp ôtô.

Năm 1990, Đài Loan đã giành được vị trí dẫn đầu thế giới về các sản phẩm bán dẫn, vi mạch. Đài Loan có công nghiệp ICT đứng thứ ba thế giới. Cuối những năm 1990, do sức ép của các ngành sản xuất từ Trung Quốc, Đài Loan chuyển sang công nghiệp đổi mới sáng tạo. Trong đó, công nghệ thông tin, ô tô là các “ngành công nghiệp chiến lược”.

Thập niên đầu thế kỷ XXI đến nay, Đài Loan phát triển nền kinh tế chú trọng đổi mới sáng tạo và liên kết với toàn cầu. Hiện nay, Đài Loan vẫn tiếp tục nâng cấp ngành của mình theo các hướng sau:

- Năm 2002, Đài Loan đề ra kế hoạch 6 năm phát triển kinh tế gọi là “Challenge 2008”. Hai trong bảy mục tiêu của kế hoạch này là: tăng số lượng sản phẩm và công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn cao nhất của thế giới, và tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển lên 3% GDP. Trong 10 lĩnh vực được nhất mạnh có: phát triển thế hệ con người mới, đưa Đài Loan trở thành lãnh thổ kỹ thuật số và là đại bản doanh của các công ty xuyên quốc gia.

- Phát triển 6 ngành công nghiệp chủ đạo mới: du lịch, y tế và chăm sóc sức khỏe, công nghệ sinh học, năng lượng xanh, văn hóa và nghỉ dưỡng, nông nghiệp cao cấp.

- Phát triển 4 ngành công nghiệp thông minh mới: điện toán đám mây, phương tiện vận tải điện (EV) thông minh, kiến trúc thông minh thân thiện môi trường, ứng dụng công nghiệp các bằng sáng chế.

- Bốn hiện đại hóa đối với 3 ngành:

+ Đối với ngành chế biến, chế tạo thì dịch vụ hóa: Phát triển các ngành công nghiệp phục vụ cuộc sống một cách thông minh và các ngành chế tạo máy công cụ thông minh (gọi chung là ngành chế biến, chế tạo theo định hướng dịch vụ).

+ Đối với ngành dịch vụ thì công nghệ hóa và quốc tế hóa: Phát triển các ngành dịch vụ công nghệ cao, cho phép ứng dụng các thành tựu của ngành công nghệ thông tin vào dịch vụ (chẳng hạn như logistic), đồng thời, phát triển các ngành dịch vụ đang được quốc tế hóa, chẳng hạn như ngành dịch vụ viễn thông.

+ Đối với các ngành truyền thống thì đặc sắc hóa: Đối với các ngành công nghiệp truyền thống thì chuyển hướng sang chuyên biệt hóa, sử dụng nguyên vật liệu mới, công nghệ mới, ví dụ ngành dệt chuyển sang tập trung vào lĩnh vực thời trang sáng tạo.

***Đài Loan (Trung Quốc) gia nhập WTO vào năm 2002, tuy nhiên, vào năm 2010 chính quyền Đài Loan cũng đã ban hành Luật Đổi mới sáng tạo công nghiệp.***

**2.5. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Malaysia**

Lịch sử nâng cấp ngành công nghiệp của Malaysia trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ khi độc lập (năm 1957) đến hết thập niên 1960, tương ứng với ba kế hoạch 5 năm (1956 – 1960, 1961 – 1965, 1966 – 1970). Trong giai đoạn này, công nghiệp phát triển theo hướng đa dạng hóa hơn là theo hướng nâng cấp nên không có ngành chiến lược. Các ngành công nghiệp được phát triển với mục tiêu để giảm nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ, tạo việc làm. Kinh tế tư nhân và FDI được khuyến khích, Luật Ưu đãi đầu tư được ban hành năm 1968.

Giai đoạn thứ hai là các thập niên 1970 và 1980, tương ứng với 4 kế hoạch 5 năm và là thời kỳ thực hiện Dasar Ekonomi Baru (DEB, Chính sách Kỉnh tế Mới). Trong thời kỳ này, Malaysia đã chuyển dịch cơ cấu ngành khá mạnh. Thập niên thứ nhất là thời kỳ phát triển mạnh ngành may và lắp ráp điện tử. Đây là hai ngành thâm dụng lao động. Ngành công nghiệp ô tô bắt đầu từ hình thức lắp ráp với mục tiêu thay thế cho nhập khẩu nguyên chiếc. Malaysia ban hành Luật Khu Thương mại Tự do vào năm 1971 và thành lập khu thương mại tự do đầu tiên của mình ở Penang vào năm 1972 để thu hút FDI theo định hướng xuất khẩu, nhất là trong ngành điện tử. Các khu này tạo thành cơ sở cho các cụm liên kết ngành điện tử. Các liên kết ngược từ ba ngành may, lắp ráp điện tử và lắp ráp ô tô này bắt đầu được thúc đẩy. Để thúc đẩy phát triển các liên kết ngành, Chính phủ Malaysia ban hành Luật Hợp tác Công nghiệp vào năm 1975.

Sang thập niên thứ hai, ngành điện tử đã qua khỏi thời kỳ chỉ lắp ráp và bắt đầu các hoạt động sản xuất, với tỷ lệ linh kiện sản xuất trong nước ngày một tăng. Ngành dệt cũng bắt đầu phát triển để cung cấp phụ liệu cho ngành may. Xuất khẩu sản phẩm may và sản phẩm điện tử là trụ cột của thương mại Malaysia trong thời gian này. Cũng trong thập niên 1980, ngành ô tô có một sự đột phá khi chương trình ô tô quốc gia (ô tô có nhãn mác riêng của Malaysia) bắt đầu được triển khai từ năm 1983. Trước đó, năm 1981 “Chính sách Công nghiệp nặng” và “Chính sách Hướng Đông” được ban hành. Năm 1986, Chính phủ Malaysia công bố Quy hoạch Phát triển Công nghiệp (lần thứ nhất) và kế hoạch kinh tế 5 năm lần thứ năm. Cả hai kế hoạch này đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cấp về công nghệ trong các ngành chế tạo, thừa nhận sự cần thiết phải liên kết với các công ty xuyên quốc gia để được chuyển giao công nghệ. Công nghiệp nặng mà chủ yếu là công nghiệp ô tô bắt đầu có những bước mở rộng từng bước về phía thượng nguồn.

Giai đoạn thứ ba, từ đầu thập niên 1990 tới năm 2009, là thời kỳ thực hiện Dasar Pembangunan Nasional (DPN, Chính sách Phát triển Quốc gia) và tiếp đó là Dasar Wawasan Negara (DWN, Chính sách Tầm nhìn Quốc gia). Năm 1990, Chính phủ Malaysia công bố “Kế hoạch Hành động Phát triển Công nghệ” nhằm mục đích thúc đẩy lĩnh vực chế biến chế tạo phát triển đa dạng và toàn diện. Một trong những biện pháp chủ đạo để thực hiện kế hoạch này là thu hút FDI.

Năm 1996 và năm 2006, Quy hoạch Phát triển Công nghiệp (lần thứ hai và lần thứ ba) được công bố. Quy hoạch thứ hai còn gọi là “Manufacturing plus plus” nhấn mạnh sự phát triển các liên kết ngành toàn diện và theo cách tiếp cận dựa vào cụm liên kết ngành. Ngành dệt – may của Malaysia giảm dần. Trong khi đó, ngành điện tử bắt đầu tăng mạnh, đặc biệt là lĩnh vực ICT công nghệ cao. Malaysia đã đi qua giai đoạn sản xuất theo thiết kế nước ngoài trong ngành điện tử, bước sang giai đoạn phát triển sản phẩm với sự đóng góp ở phân đoạn thiết kế. Malaysia tiếp tục chương trình ô tô quốc gia và nhãn hiệu ô tô nội địa thứ hai ra đời và sau đó liên tiếp các mác ô tô mới phục vụ thị trường nội địa. Tỷ lệ nội địa hóa tăng lên khá nhanh đối với các mác xe quốc gia. Quy hoạch Phát triển Công nghiệp lần thứ ba thể hiện chủ trương chuyển hướng phát triển công nghiệp sang những ngành định hướng dịch vụ giá trị gia tăng cao.

Giai đoạn thứ tư, từ đầu thập niên 2010 tới nay. Đây là thời kỳ bắt đầu triển khai Model Economi Ваги (MEB – Mô hình Kinh tế Mới). MEB chú trọng: (1) Tăng trưởng dựa vào năng suất lao động, (2) Lấy khu vực tư nhân làm chủ đạo, (3) Tập trung vào các hoạt động kinh tế trong các vùng hội tụ ngành và các hành lang kinh tế, (4) Ưu đãi những ngành nào có khả năng công nghệ và khả năng đổi mới để phát triển các sản phẩm vả dịch vụ có giá trị gia tăng cao, (5) Phát triển và liên kết tích cực vào các mạng sản xuất và mạng tài chính của khu vực để tận dụng nguồn lực của các dòng đầu tư, dòng thương mại và ý tưởng phát triển. Công nghiệp ô tô có vẻ như không còn là ưu tiên và không còn là biểu tượng phát triển quốc gia nữa. Ngành ICT trở thành ngành chủ lực.

So với các quốc gia khác, Malaysia dường như đang ứng phó trước làn sóng CMCN 4.0 chậm hơn các quốc gia khác. Malaysia đã xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp 2010-2020 (IMP3) và chính sách mới 2013-2020 về khoa học, công nghệ và đổi mới (STI) để tạo động lực cho đất nước nay bước vào kỷ nguyên của CMCN 4.0. Tuy IMP3 đã được triển khai nửa thời gian và chính sách STI mới đã được thực hiện 4 năm nhưng không kế hoạch và văn bản chính sách nào đề cập cụ thể đến việc chuẩn bị hay sẽ xây dựng một nền kinh tế dựa trên CMCN 4.0. Tuy nhiên, những định hướng và các bước thực hiện đã cho thấy Malaysia đang chuyển mình cho CMCN 4.0, chẳng hạn như IMP3 có mục tiêu là chuyển đổi Malaysia thành quốc gia “cạnh tranh toàn cầu”.

Bản Kế hoạch xác định Malaysia sẽ phát triển thành quốc gia có thu nhập cao và là một nền kinh tế hiện đại vào năm 2020 thông qua phát triển khoa học công nghệ và tập trung vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm và quy trình. Thông qua việc đưa nền kinh tế đi lên trong chuỗi giá trị toàn cầu, vượt qua giai đoạn “phát triển lưng chừng” sang giai đoạn nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và khai thác tài nguyên tri thức, Malaysia đặt mục tiêu trở thành quốc gia có khả năng cạnh tranh toàn cầu cùng với các quốc gia phát triển.

Bên cạnh đó, chính sách STI mới tập trung vào tầm quan trọng của phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong bối cảnh thế giới biến đổi rất nhanh và cạnh tranh ngày càng gia tăng. Cho rằng chỉ có tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo mới là động lực chính cho quốc gia đi lên, Malaysia tập trung nguồn lực cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tất cả các lĩnh vực và trong tất cả các chương trình nghị sự về phát triển. Thủ tướng Malayia đã kêu gọi Malaysia sẵn sàng cho CMCN 4.0 tại Hội đồng Tư vấn Khoa học Toàn cầu (GSIAC) và được nhắc lại tại cuộc họp Hội đồng Khoa học Quốc gia (NSC) vào tháng 8/2016.

Năm 2015, chương trình Phát triển khoa học công nghệ dài hạn của Malaysia đã xác định mục tiêu phát triển các ngành khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2050. Các ngành này tập trung vào ba nhóm chính: các ngành khoa học lớn, các ngành khoa học, kĩ thuật và công nghệ mới nổi và các ngành đem lại cơ hội kinh tế cho Malaysia. Các ngành khoa học lớn gồm ba nhóm: nhóm 1 gồm các ngành đảm bảo nhu cầu cơ bản thiết yếu cho nền kinh tế (nước, năng lượng, sức khỏe, nông nghiệp và đa dạng sinh học), nhóm 2 gồm các ngành đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân (nhà ở, cơ sở hạ tầng, giao thong vận tải, môi trường, điện và điện tử), nhóm 3 gồm các ngành xúc tác cho các khu vực kinh tế chính của Malaysia để tạo ra của cải vật chất (đồ gỗ, ô tô, sản phẩm công nghệ cao, du lịch, nhựa và vật liệu tổng hợp). Các ngành kĩ thuật và công nghệ mới nổi như công nghệ sinh học, công nghệ số, công nghệ nano, công nghệ xanh và trí tuệ nhân tạo là những ngành Malaysia tập trung đầu tư và đang xây dựng lộ trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng đến năm 2050.

Năm 2017, Thủ tướng Malaysia Najib Razak đã công bố chương trình Chuyển đổi Quốc gia 2050 (Transformasi Nasional 2050 – TN50). TN50 là một bản kế hoạch phát triển dài hạn, được kỳ vọng sẽ tiếp tục tạo ra 3 thập kỷ phát triển tiếp theo cho Malaysia sau Chính sách kinh tế mới (NEP) để trở thành một quốc gia phát triển nằm trong top 20 của thế giới vào năm 2050. Mục tiêu đến năm 2050, Malaysia sẽ là một quốc gia có nền kinh tế phát triển và bền vững, có trình độ khoa học kỹ thuật và đổ mới sáng tạo cũng như cuộc sống của người dân được thịnh vượng và có các chỉ số phát triển cũng như chất lượng cuộc sống của người dân vào top 20 của thế giới. Để đạt được các mục tiêu của TN50, Thủ tướng Malaysia cũng nhấn mạnh rằng Malaysia cần tận dụng xu thế công nghệ của CMCN 4.0 trong phát triển sản xuất thông minh, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào sản xuất, đổi mới cách thức quản lý, đầu tư cho giáo dục, đào tạo, xây dựng lực lượng lao động có trình độ đáp ứng được những yêu cầu của CMCN 4.0. Các biện pháp ứng phó với CMCN 4.0 cũng được Malaysia đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách hàng năm. Trong bản kế hoạch ngân sách năm 2018, Thủ tướng Malaysia đã tuyên bố triển khai Chính sách Số hóa Malaysia.

**2.6. Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia của Thái Lan**

Lịch sử phát triển công nghiệp hiện đại của Thái Lan có thể xem là bắt đầu từ đầu thập niên 1960 sau khi nguyên soái Sarit Thanarat đảo chính và trở thành Thủ tướng Thái Lan vào năm 1957. Thanarat đã chủ trương phát triển Thái Lan theo những hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới và tiến hành kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ nhất của Thái Lan.

Tuy nhiên, cho đến giữa thập niên 1970 (hết kế hoạch 5 năm lần thứ ba), kinh tế Thái Lan vẫn lấy nông nghiệp làm lĩnh vực chủ đạo. Các chính sách nâng cấp ngành công nghiệp của Chính phủ Thái không rõ ràng. Thực tế, hầu hết sự can thiệp của chính phủ Thái vào nền kinh tế là để quản lý kinh tế vĩ mô, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi (đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng và thông tin liên lạc) và giữ gìn kỷ luật ngân sách. Mặc dù chính sách bảo hộ để phát triển công nghiệp theo định hướng thay thế nhập khẩu được triển khai trong thời kỳ này, nhưng các ngành chế biến, chế tạo phát triển chậm chạp và không có sự chuyển dịch cơ cấu liên ngành rõ ràng nào do không có tính kinh tế nhờ quy mô vì thị trường nội địa nhỏ và tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy ngành dệt – may của Thái Lan đã mở rộng nhanh chóng trong thời kỳ thay thể nhập khẩu này. FDI đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của ngành dệt – may Thái Lan ngay từ thời gian đó.

Năm 1977, Thái Lan bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư. Chính sách phát triển công nghiệp theo định hướng thay thế nhập khẩu bị bãi bỏ (ngành dệt – may chuyển từ thay thế nhập khẩu sang định hướng xuất khẩu từ năm 1972) để chuyển sang chính sách hướng ngoại và tăng cường hội nhập quốc tế. Nhờ có truyền thống tự do kinh tế và một hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản tốt, cộng với chính sách thu hút FDI khôn ngoan, Thái Lan đã thu hút được đáng kể FDI vào phát triển công nghiệp và nâng cấp ngành. Tuy nhiên, thời kỳ 1974 – 1985 là thời kỳ bất ổn về chính trị và kinh tế do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới. Công nghiệp bắt đầu có sự chuyển biến so với thời kỳ trước, nhưng chưa rõ ràng. Phân ngành dệt – may vẫn là ngành phát triển mạnh nhất cả về giá trị sản lượng lẫn kim ngạch xuất khẩu.

Thời kỳ 1986 – 1996 tương ứng với 2 kế hoạch 5 năm lần thứ sáu và thứ bảy là thời kỳ kinh tế bùng nổ, nhưng kết thúc bằng một cuộc khủng hoảng. Thái Lan nhanh chóng chuyển từ một nền kinh tế tăng trưởng dựa vào tài nguyên sang kinh tế tăng trưởng dựa vào thâm dụng lao động. Ngành dệt – may của Thái Lan tiếp tục bùng nổ xuất khẩu rồi chuyển sang giai đoạn thoái trào từ đầu thập niên 1990. Thời kỳ 1986 – 1996, Thái Lan luôn đứng trong nhóm 10 nước xuất khẩu sản phẩm dệt – may nhiều nhất thế giới. Rất nhiều công ty xuyên quốc gia đã mở nhà máy tại Thái Lan.

Nhận thấy xu hướng rõ nét của bối cảnh quốc tế khi các nước trên thế giới đang tìm kiếm theo đuổi các mô hình phát triển kinh tế mới dựa vào cách mạng Công nghiệp 4.0, Thái Lan đã công bố và bắt đầu thực hiện Chương trình Chiến lược Thái Lan 4.0. Thực tế, kinh tế Thái Lan đã trải qua 3 giai đoạn: Thái Lan 1.0 là giai đoạn phát triển nông nghiệp, Thái Lan 2.0 là giai đoạn phát triển công nghiệp nhẹ, sản xuất thay thế nhập khẩu, tài nguyên và lao động giá rẻ, Thái Lan 3.0 là giai đoạn phát triển công nghiệp nặng, khuyến khích xuất khẩu, thu hút FDI.

Tháng 7/2016, Chính phủ Thái Lan đã công bố Chiến lược quốc gia 20 năm (2017-2036) và Kế hoạch Kinh tế quốc gia và phát triển xã hội (2017-2021) được triển khai thực hiện từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2021. Kế hoạch Chiến lược quốc gia 20 năm của Thái Lan được thực hiện trên 6 lĩnh vực, 6 chiến lược cơ bản và 4 chiến lược hỗ trợ. Sáu lĩnh vực bao gồm: (1) An ninh, (2) Tăng cường năng lực cạnh tranh, (3) Phát triển nguồn nhân lực, (4) Bình đẳng trong xã hội, (5) Tăng trưởng xanh và (6) Phát triển khu vực công và cân bằng. Sáu chiến lược cơ bản là: (1) Tăng cường và phát triển tiềm năng con người, (2) Đảm bảo công lý và giảm bất bình đẳng xã hội, (3) Củng cố kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh bền vững, (4) Thúc đẩy tăng trưởng xanh để phát triển bền vững, (5) Ổn định quốc gia để phát triển hướng tới thịnh vượng và bền vững, và (6) Tăng cường hiệu quả quản lý khu vực công và thúc đẩy quản trị tốt. Bốn chiến lược hỗ trợ bao gồm: (1) Phát triển cơ sở hạ tầng và hệ thống logistics, (2) Khoa học và công nghệ, nghiên cứu và đổi mới, (3) Phát triển đô thị, vùng miền và khu kinh tế, và (4) Hợp tác quốc tế trong phát triển.

Mục tiêu chung của Thái Lan 4.0 hướng tới là: An ninh, Thịnh vượng và Bền vững.

Trên cơ sở lợi thế so sánh, phát triển lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu tương lai, Thái Lan 4.0 xác định 10 lĩnh vực ưu tiên để thực hiện bằng cách cải cách năm ngành công nghiệp hiện có của Thái Lan (hay đầu tiên) “S-Curve," và thúc đẩy năm ngành công nghiệp mới, hoặc "New S-Curve" mà Thái Lan có tiềm năng để thành công. Các ngành công nghiệp hiện có (S-Curve) bao gồm: Ô tô, điện tử, du lịch y tế và chăm sóc sức khỏe cho người giầu, nông nghiệp và công nghệ sinh học, và thực phẩm. Các ngành công nghiệp mới (New S-Curve), bao gồm: rôbốt, hàng không và hậu cần, nhiên liệu sinh học và hóa sinh, ngành công nghiệp kỹ thuật số, và các trung tâm y tế.

Để tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và thúc đẩy động lực tăng trưởng nền kinh tế, Thái Lan 4.0 xác định tạo ra các liên kết chặt chẽ giữa công nghệ mới, các ngành công nghiệp mới gắn với các doanh nghiệp cụ thể.

Thái Lan 4.0 chủ trương sẽ thực hiện một loạt các dịch chuyển và chuyển đổi quan trọng: chuyển đổi từ canh tác nông nghiệp truyền thống sang canh tác nông nghiệp thông minh; doanh nghiệp SME truyền thống sang doanh nghiệp thông minh, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; nhập khẩu công nghệ sang sản xuất công nghệ; dịch vụ truyền thống sang dịch vụ giá trị gia tăng cao; lao động phổ thông sang lao động chất lượng cao, công nhân tri thức.

Thái Lan 4.0 có thể nói là kế hoạch tham vọng trong cải cách và đổi mới của Chính phủ nhằm giúp Thái Lan tận dụng được các cơ hội và lợi thế của Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như các xu hướng hội nhập kinh tế trong khu vực và toàn cầu. Chiến lược Thái Lan 4.0 này cũng được các cơ quan của Chính phủ phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện triển khai.

**2.7. Chính sách phát triển công nghiệp của Hoa Kỳ**

***\* Chương trình cho vay sản xuất xe công nghệ tiên tiến***

Chương trình cho vay sản xuất xe công nghệ tiên tiến (Advanced technology vehicles manufacturing, ATVM) là một chương trình cho vay trực tiếp trị giá 25 tỷ đô la được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua năm 2008 dành cho ngành công nghiệp ô tô Hoa Kỳ nhằm tài trợ cho các dự án sản xuất ô tô tại Hoa Kỳ đáp ứng các yêu cầu cao hơn về hiệu suất và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn dầu mỏ nước ngoài. Chương trình gồm khoản trợ cấp tín dụng 7,5 tỷ đô la, tương đương với 30% rủi ro dự kiến ​​cho các dự án loại này. Để được tham gia chương trình này, các nhà sản xuất ô tô và nhà sản xuất linh kiện đủ điều kiện phải cam kết tăng mức tiết kiệm nhiên liệu đến 25% so với mức tiết kiệm nhiên liệu trung bình của các mẫu xe tương tự năm 2005, và sử dụng các khoản vay này cho các khoản đầu tư trong tương lai "một cách hợp lý liên quan đến việc tái trang bị, mở rộng hoặc thiết lập cơ sở sản xuất tại Hoa Kỳ". Khi phân bổ các khoản vay, Bộ Năng lượng Hoa Kỳ (DOE), cơ quan chịu trách nhiệm giám sát chương trình, có thể quyết định công nghệ nào mà DOE tin rằng có triển vọng nhất và đáng được hỗ trợ. Dư án được cho vay cũng phải "khả thi về mặt tài chính" trong suốt thời gian vay. Chương trình này không liên quan đến Chương trình cứu trợ tài sản đang gặp khó khăn của Bộ Tài Chính Hoa Kỳ (TARP) cung cấp gói cứu trợ cho hai trong ba nhà sản xuất ô tô lớn của Hoa Kỳ để giảm bớt ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng công nghiệp ô tô 2008-2010. Hai chương trình này được ban hành trong cuộc khủng hoảng công nghiệp ô tô giai đoạn 2008-2010 nhưng với những mục đích khác nhau.

***\* Đầu tư phát triển công nghiệp của Hoa Kỳ***

Đầu tháng 2 năm 2022, Hạ viện Hoa Kỳ đã chính thức thông qua Đạo luật Cạnh tranh Hoa Kỳ, tạo cơ hội cho Sản xuất hàng đầu về Công nghệ và Sức mạnh Kinh tế (gọi tắt là America COMPETES), gồm các nội dung chính sau:

Đầu tư trọng điểm 52 tỷ USD cho sản xuất chip bán dẫn từ 2022-2026 thông qua Quỹ “Ưu đãi sản xuất chất bán dẫn cho Hoa Kỳ” nhằm gia tăng khả năng sản xuất chất bán dẫn - thành phần quan trọng trong thiết bị điện tử tiêu dùng, ô tô, chăm sóc sức khỏe, hệ thống quốc phòng và các sản phẩm công nghiệp chủ lực khác.

Đầu tư 45 tỷ USD cho phát triển chuỗi cung ứng và thúc đẩy sản xuất trong nước, nhằm củng cố nền kinh tế cũng như an ninh quốc gia bằng cách ngăn ngừa tình trạng thiếu hàng hóa chủ chốt và đảm bảo nguồn cung các sản phẩm thiết yếu được sản xuất ngay tại Hoa Kỳ.

Đầu tư 160 tỷ USD cho việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới qua các dự luật khoa học, nghiên cứu và công nghệ lưỡng đảng nhằm tăng cường đổi mới công nghệ tại Hoa Kỳ.

Hạ viện Hoa Kỳ thông qua Đạo luật với hy vọng tăng cường sản xuất chất bán dẫn của Hoa Kỳ và tăng khả năng cạnh tranh của nước này với Trung Quốc. Việc cả hai viện của Hoa Kỳ đều đồng thuận ban hành luật COMPETES cho thấy tầm quan trọng của ngành chế biến chế tạo đối với nền kinh tế, và sự cần thiết của khung pháp lý, hệ thống chính sách hỗ trợ để thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị và hệ thống sản xuất trong nước.

**3. Một số hạn chế trong quá trình phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta hiện nay**

**3.1. Hạn chế về thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm**

***- Năng lực tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền sản xuất trước các cú sốc hoặc tác động bên ngoài còn yếu.***Trong lĩnh vực công nghiệp trọng điểm, các ngành công nghiệp chủ đạo phục vụ xuất khẩu như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử... tăng trưởng nhanh nhưng chủ yếu nhờ vào sử dụng nhân công giá rẻ và nguyên liệu nhập khẩu. Việt Nam nhập siêu tới 9,3 triệu tấn thép cuộn cán nóng/năm; nhập khẩu 90% bông nguyên liệu, 40% xơ sợi tổng hợp, 50% sợi bông và 80% vải khổ rộng; 90% các sản phẩm trung gian và phụ kiện, sợi, dệt, vải dệt kim phục vụ gia công xuất khẩu CMT (Cut - Make - Trim) trong cơ cấu kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu hàng dệt may; ngành da giầy nhập 40-45% nguyên liệu từ nước ngoài; 75%-80% nguyên liệu và phụ liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất nhựa phải nhập khẩu… Theo dữ liệu tính toán của UNIDO 2020, giai đoạn 2011 - 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 60,8% năm 2010 lên đến 69,3% năm 2019, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

***- Năng lực sản xuất chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn,*** ***Việt Nam chưa làm chủ tương đối được các chuỗi sản xuất độc lập, ảnh hưởng đến việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ*.** Hiện nay, trong cơ cấu kinh tế, khu vực FDI đóng góp tới 20,13% GDP, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp; nếu đánh giá căn cứ vào chỉ số tỷ tọng giá trị gia tăng, doanh thu và việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo[[23]](#footnote-23) thì các doanh nghiệp FDI chi phối 12 trên 24 phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng vai trò chi phối ở 4 trong 5 ngành công nghiệp xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là dệt may, da giày, điện tử[[24]](#footnote-24) và sản xuất đồ đồ gỗ (ngành chế biến thực phẩm và đồ uống doanh nghiệp Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn hơn, tuy nhiên các doanh nghiệp FDI chiếm vị thế chủ đạo ở ngành đồ uống); và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thay thế nhập khẩu như ngành cao su-nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí. Tuy nhiên, đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực ĐTNN còn khiêm tốn; tốc độ tăng về số nộp ngân sách thấp hơn tốc độ tăng về lợi nhuận; tỷ trọng đóng góp cho ngân sách nhà nước có xu hướng giảm. Hiện tượng chuyển giá gia tăng về số lượng và mức độ ngày càng tinh vi, phức tạp,có tình trạng chuyển giá ngược từ nước ngoài vào Việt Nam của một số doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế. Hiệu quả và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam rất hạn chế[[25]](#footnote-25) và ở mức thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực[[26]](#footnote-26), trong khi tỷ lệ vốn FDI trong công nghiệp ở mức cao nếu so với nhiều nước khác[[27]](#footnote-27). *Khu vực có vốn ĐTNN thiếu liên kết, tác động lan tỏa với doanh nghiệp trong nước.* Doanh nghiệp ĐTNN chủ yếu nhập khẩu để phục vụ sản xuất, việc nhận cung ứng nguyên vật liệu, hàng hóa từ các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế[[28]](#footnote-28). Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước chưa cao, nhất là ở một số ngành quan trọng như điện tử, công nghệ thông tin... đã hạn chế năng lực tăng năng suất cho khu vực trong nước thông qua chuyển giao công nghệ và nâng cao trình độ quản lý; cản trở các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp ĐTNN thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển (chỉ có trong một số lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông,...). Số lượng các tập đoàn đa quốc gia mở trụ sở khu vực tại Việt Nam còn quá ít. Do vậy tạo nên hiệu ứng phát triển lan tỏa đến “nền kinh tế trong nước” còn chưa cao[[29]](#footnote-29). Số hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI rất khiêm tốn, chỉ khoảng 1.000 hợp đồng trong tổng số gần 27.500 dự án ĐTNN; trong đó, chuyển giao công nghệ bao gồm đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ chiếm 13%[[30]](#footnote-30). Tỷ lệ nội địa hóa chưa cao, bình quân 20-25%[[31]](#footnote-31); Số lượng các dự án có công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ nguồn từ Hoa Kỳ và Châu Âu còn thấp (5%), chủ yếu là công nghệ trung bình (80%), trong đó xuất xứ từ Trung Quốc là 30 đến 40%; công nghệ thấp, lạc hậu 15%[[32]](#footnote-32), dẫn tới nguy cơ, thách thức về tiêu tốn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên.

***- Mức độ đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, chủ thể xuất nhập khẩu của các ngành hàng công nghiệp trọng điểm còn thấp, ít thay đổi.***Chúng ta chưa tận dụng hiệu quả thuế quan ưu đãi từ các FTA do các ngành công nghiệp cung cấp tư liệu, linh kiện cho sản xuất xuất khẩu chưa phát triển để khai thác một cách hiệu quả các cam kết về nguyên tắc xuất xứ[[33]](#footnote-33). Cơ cấu thị trường vẫn tiếp tục có sự mất cân đối giữa thị trường ngoài nước so với thị trường trong nước (thị trường xuất nhập khẩu có quy mô hơn 4 lần so với thị trường trong nước và đang ngày càng doãng ra); Đối với các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các doanh nghiệp FDI vẫn là động lực chính trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, nắm giữ chủ yếu về nguồn cung nguyên liệu, máy móc thiết bị, sản xuất, thị trường và khách hàng[[34]](#footnote-34). Xuất nhập khẩu phụ thuộc chủ yếu vào một số khu vực thị trường (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và EU), đặc biệt là phụ thuộc nhập khẩu từ khu vực thị trường châu Á (chiếm xấp xỉ 80%); các thị trường chưa có FTA như châu Phi, Mỹ Latinh, Bắc Âu, Đông Âu (mới chỉ chiếm khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu) vẫn còn nhiều dư địa để phát triển nhưng chưa được khai thác hết tiềm năng xuất khẩu. Điều này dẫn đến mức độ phụ thuộc quá lớn về xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường bên ngoài và dễ gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, dẫn đến tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Trong khi đó, đầu tư nước ngoài lại phụ thuộc vào một số ít thị trường, chủ yếu là các nước Châu Á (chiếm 75,7% tổng vốn đăng ký) như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po và Đài Loan (chiếm đến 58,1% vốn của các nước Châu Á); Châu Âu chỉ chiếm 8,2% và Châu Mỹ 4,5%. Chỉ khoảng 100 tập đoàn trong danh sách 500 tập đoàn hàng đầu thế giới có hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

***- Sản xuất công nghiệp – đặc biệt là trong các ngành trọng điểm chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp.***Theo kết quả nghiên cứu về chỉ số lan tỏa và độ nhậy[[35]](#footnote-35) tính toán từ bảng I - O 2012, 2016, 2019, hầu hết những ngành thuộc công nghiệp trọng điểm tuy có chỉ số lan tỏa và độ nhậy cao nhưng lại kích thích mạnh đến nhập khẩu và lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp hơn mức bình quân chung khá nhiều. Điều này cho thấy công nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là gia công và càng ngày mức độ gia công càng cao hơn. Trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo gồm 63 tiểu ngành, từ mã ngành 35-97 chỉ có 11 tiểu ngành có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao và lan tỏa thấp đến nhập khẩu; trong đó 9 nhóm ngành thuộc về công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp[[36]](#footnote-36). Như vậy, nếu không có những đột phá về khoa học thì không thể thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Chỉ dựa vào nhập khẩu công nghệ nước ngoài thì cũng sẽ chạm ngưỡng phát triển vì luôn đi sau, luôn tụt hậu.

Thực tế hiện nay, các ngành công nghiệp và doanh nghiệp nội địa của ta nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các phân khúc có giá trị gia tăng cao đều ở nước ngoài như các khâu thượng nguồn (nghiên cứu phát triển, thiết kế sản phẩm; quảng bá sản phẩm, phân phối, chăm sóc khách hàng…) và các khâu hạ nguồn (nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị sản xuất)[[37]](#footnote-37); các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp còn yếu (tư vấn đầu tư, sản xuất, kết nối thị trường, đào tạo nguồn nhân lực…). Một số tiểu ngành trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) thực hiện gia công, lắp ráp sản phẩm, đảm nhận những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu lại chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng phát triển mạnh. Sơ bộ năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 16,42% tổng giá trị gia tăng (VA) của toàn ngành CBCT, tăng 9,68 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng cao trong VA toàn ngành công nghiệp CBCT của ngành này phần lớn có liên quan đến dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhiều tập đoàn điện tử nước ngoài đã tiến hành các hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ở Việt Nam trong vòng 10 năm qua[[38]](#footnote-38). Một số ngành có trình độ công nghệ thấp, chế biến sản phẩm giản đơn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu có tỷ trọng VA trong tổng VA ngành CBCT giảm hoặc tăng thấp so với năm 2011 như: Sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 11,34% và giảm 4,03 điểm phần trăm; sản xuất trang phục chiếm 6,84% và tăng 0,18 điểm phần trăm; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan chiếm 5,93% và tăng 0,84 điểm phần trăm; dệt chiếm 3,97% và tăng 0,04 điểm phần trăm. Mô hình phát triển công nghiệp bước đầu đều dựa trên những ngành thâm dụng nhiều lao động nhưng VA lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng VA của công nghiệp CBCT cũng như trong toàn ngành công nghiệp, thể hiện mức độ gia công của các ngành này khá cao, hàm lượng khoa học kỹ thuật còn thấp. Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp[[39]](#footnote-39) trực tiếp phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn chỉ chiếm tỷ trọng tương đối thấp và chưa có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020[[40]](#footnote-40).

***- Năng suất lao động trong các ngành công nghiệp chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong các ngành trọng điểm.*** Năng suất nội ngành công nghiệp CBCT - mà trọng tâm là các ngành trọng điểm chỉ đạt tương đương 60% mức trung bình của ngành công nghiệp và có xu hướng giảm[[41]](#footnote-41). NSLĐ của ngành công nghiệp lại chủ yếu dựa vào đóng góp của ngành khai khoáng (mức NSLĐ là 2.008,19 triệu đồng/lao động)[[42]](#footnote-42) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (mức NSLĐ là 1.740,3 triệu đồng/lao động).

***- Nhiều ngành công nghiệp trọng điểm phát triển không đạt mục tiêu đã đề ra.*** Trong số các ngành ưu tiên theo xác định của Chính phủ, có 5 ngành công nghiệp ưu tiên có tốc độ tăng trưởng khá cao là dệt may, da giày, hóa chất, thép và điện tử. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp này chỉ thực sự tham gia được ở một vài khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất trong khi nguồn lực nhà nước hỗ trợ các ngành này thông qua ưu đãi về thuế là khá lớn. Nhiều ngành công nghiệp ưu tiên khác không đạt mục tiêu đã đề ra[[43]](#footnote-43). Công nghiệp quốc phòng chưa có nhiều sản phẩm lưỡng dụng phục vụ dân sinh, xuất khẩu*,* chưa làm chủ được công nghệ nền, vật liệu đặc chủng và một số lĩnh vực mũi nhọn như hóa chất, cơ khí chế tạo, luyện kim hợp kim đặc biệt, vật liệu mới[[44]](#footnote-44). Các hoạt động tham gia, phối hợp của công nghiệp dân sinh trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng còn nhỏ bé, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Nhóm danh mục sản phẩm công nghiệp dân sinh cần huy động phục vụ công nghiệp quốc phòng như hóa chất[[45]](#footnote-45), luyện kim[[46]](#footnote-46), cơ khí[[47]](#footnote-47); nghiên cứu sản xuất phôi thép chế tạo nòng súng, pháo; nghiên cứu các phần mềm tác chiến không gian mạng…, công nghiệp dân sinh chỉ dừng ở mức nghiên cứu, thử nghiệm, công việc cụ thể chỉ là khảo sát động viên công nghiệp.

***- Công nghiệp hỗ trợ và năng lực doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng yêu cầu để thu hút các ngành công nghệ tiên tiến và thúc đẩy liên kết có hiệu quả*.** Việt Nam xếp hạng 105/137 về số lượng nhà cung ứng nội địa và 116/137 về chất lượng nhà cung ứng nội địa, kém hơn nhiều so với các nước trong khu vực như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Philippines[[48]](#footnote-48). Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế, trên toàn quốc trong số khoảng 5.000 doanh nghiệp nội địa sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa nhiều. Công nghiệp hỗ trợ mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tỷ lệ nội địa hóa của hầu hết các ngành công nghiệp ở mức thấp[[49]](#footnote-49). Ngoại trừ ngành sản xuất xe máy, tỷ lệ cung ứng cho các ngành công nghiệp quan trọng khác như ô tô; điện tử; công nghiệp công nghệ cao còn khá hạn chế[[50]](#footnote-50). Mức độ tham gia của các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước vào chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI còn khiêm tốn. Hầu hết các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước là nhà cung cấp cấp 3 hoặc cấp 4, chủ yếu cung cấp các sản phẩm đơn giản, linh kiện và vật tư có giá trị thấp (ví dụ như bao bì và các chi tiết đơn giản)[[51]](#footnote-51). Tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam là cao so với các nước trong khu vực[[52]](#footnote-52), trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian lại thấp hơn[[53]](#footnote-53). Mặc dù quy mô, cơ cấu sản xuất công nghiệp khác nhau nhưng điều này phần nào cho thấy lĩnh vực sản xuất sản phẩm trung gian (ngành công nghiệp hỗ trợ) của Việt Nam còn hạn chế hơn so với các nước trong khu vực.

***- Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp trọng điểm của Việt Nam còn rất hạn chế,*** chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phần lớn các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam có hàm lượng công nghệ thấp, ngoại trừ hàng điện tử chủ yếu do khu vực FDI nắm giữ. Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ lực Việt Nam có lợi thế so sánh (RCA>1)[[54]](#footnote-54) đang có xu hướng giảm[[55]](#footnote-55). Tỷ trọng sản phẩm cuối cùng trong xuất khẩu cao (xấp xỉ 60%), trong khi tỷ trọng sản phẩm đầu vào, linh phụ kiện cho sản xuất chưa được cải thiện. Điều này làm cho sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu rất nông, chủ yếu theo liên kết ngược, với tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước thấp (thấp nhất so với các quốc gia cạnh tranh như Trung Quốc, các nước ASEAN[[56]](#footnote-56)) và ngày càng giảm đối với hầu hết các ngành công nghiệp, trong khi đó tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài cao và ngày càng tăng.

Phân tích dữ liệu của UNIDO cho thấy, trong giai đoạn 2010 - 2018, chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của công nghiệp chế tạo Việt Nam tăng liên tục từ 58,5% lên 64,7% (ngoại trừ năm 2012 giảm nhẹ). Tuy nhiên chủ yếu là tăng liên kết ngược, trong khi chỉ số liên kết xuôi có xu hướng giảm[[57]](#footnote-57). Điều này cũng có nghĩa là Việt Nam đang sử dụng ngày càng nhiều phần giá trị gia tăng từ nước ngoài cho hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu và tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa giảm sút[[58]](#footnote-58). Trong cả 3 ngành công nghiệp quan trọng là dệt may, da giày; điện tử; sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa đều suy giảm hoặc ít thay đổi[[59]](#footnote-59). Vì vậy hoạt động sản xuất tại Việt Nam chủ yếu là gia công lắp ráp (phần hạ nguồn trong chuỗi giá trị), thường chỉ chiếm giá trị nhỏ trong cơ cấu giá của sản phẩm cuối cùng.

***- Trình độ công nghệ trong các ngành trọng điểm nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc*** ***tiếp cận sản xuất thông minh.***Nền công nghiệp Việt Nam hiện nay chưa bắt kịp với sản xuất hiện đại, công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong nước chậm đổi mới, các nhà máy chủ yếu vẫn đang trong giai đoạn tự động hóa từng phần hay nhiều phần. Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ[[60]](#footnote-60), trong đó có đến 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% thiết bị được tân trang lại. Hiện mới chỉ có một số ít các doanh nghiệp trong nước đã mạnh dạn phát triển sản xuất thông minh với hệ điều hành sản xuất trên nền tảng số hóa, kết nối với các dây chuyền tự động toàn nhà máy với thông tin xuyên suốt chuỗi giá trị, từ đặt hàng cho đến sản xuất như Thaco Mazda, Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast, nhà máy sữa Vinamilk tại Bình Dương… còn lại phần lớn các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đang có mức độ tiếp cận thấp hoặc quan tâm tới đổi mới công nghệ rất hạn chế. Mới chỉ có 25,12% doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu tham gia các chương trình, dự án thúc đẩy sản xuất thông minh; 36,84% doanh nghiệp chỉ đáp ứng được một phần khả năng tham gia sản xuất thông minh và có tới 37,83% doanh nghiệp khó đáp ứng khả năng tham gia sản xuất thông minh. Hơn nữa, chỉ có 5,04% doanh nghiệp sẵn sàng các hoạt động ứng dụng công nghệ (hoạt động tiền đề quan trọng trong việc tiếp cận sản xuất thông minh); 2,98% doanh nghiệp sẵn sàng đáp ứng quá trình tích hợp với các giải pháp công nghệ thông tin và 4,64% doanh nghiệp có nguồn nhân lực sẵn sàng cao[[61]](#footnote-61). Công nghiệp CBCT của các doanh nghiệp Việt Nam có 70% sử dụng máy móc do con người điều khiển, 20% được làm thủ công, chỉ 9% sử dụng máy móc được điều khiển bằng máy vi tính và dưới 1% sử dụng công nghệ tiên tiến hơn như rô-bốt, sản xuất đắp lớp 3D; hơn 75% doanh nghiệp vừa và nhỏ, 2/3 doanh nghiệp lớn được khảo sát hoài nghi về lợi ích kinh tế của việc đầu tư vào công nghệ mới[[62]](#footnote-62). Một phần nhỏ các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo, cùng với tỷ lệ doanh nghiệp có R&D trong các ngành sản xuất còn rất thấp như: ngành sản xuất thiết bị điện 17%, ngành sản xuất hóa chất 15%, ngành sản xuất chế biến thực phẩm 9%, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa 7%, ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan 6%, ngành dệt may 5%[[63]](#footnote-63). Không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận sản xuất thông minh, phát triển sản xuất thông minh trong tiến trình CNH, HĐH sẽ phải đối diện với nhiều thách thức.

**3.2. Hạn chế trong quá trình xây dựng, ban hành chính sách**

***Thứ nhất, chưa có hành lang pháp lý xác định rõ trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm trong quá trình công nghiệp hóa.***

- Với quy mô, tính chất đặc thù vô cùng đa dạng của các ngành công nghiệp nhưng bối cảnh nguồn lực quốc gia hạn chế, ngoại trừ một số ngành như công nghiệp năng lượng, hóa chất, công nghệ thông tin, công nghiệp quốc phòng và an ninh, **hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể hóa về việc xác định các ngành công nghiệp trọng điểm, then chốt cũng như chính sách đặc thù để thúc đẩy phát triển các ngành này** (danh mục các ngành công nghiệp trọng điểm có hiệu lực pháp lý thấp, lạc hậu so với thực tế)[[64]](#footnote-64). Việc thiếu các quy định này dẫn đến việc thể chế hóa, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, các Chương trình, đề án, kế hoạch của Trung ương và địa phương phân tán, thiếu trọng tâm, trọng điểm.

Đặc biệt, hạn chế lớn nhất hiện nay là chưa có một đạo luật để quy định các chính sách đặc thù phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, nếu không có cơ sở pháp lý được giao từ một đạo Luật, Chính phủ sẽ rất khó có thể ban hành các chính sách đặc thù dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật (các Nghị định “không đầu”) để thể chế hóa các chủ trương phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm một cách linh hoạt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Do thiếu cơ sở pháp lý ở tầm quốc gia, vai trò định hướng chiến lược, phối hợp hành động về mặt chính sách, pháp luật trong phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp trọng điểm nói riêng trong phạm vi liên tỉnh, liên vùng và trên toàn lãnh thổ Việt Nam còn tản mát, phụ thuộc vào sự sáng tạo, linh hoạt cục bộ của một số địa phương lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc theo các đề án riêng rẽ của ngành, lĩnh vực.

- Chính sách, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hiện hành cũng còn dàn trải, thiếu nhất quán, nhiều khi duy ý chí[[65]](#footnote-65), thiếu các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả[[66]](#footnote-66). Ngay trong các văn bản chính sách còn rất nhiều cách hiểu khác nhau về nhiều khái niệm, khiến cho việc xác định nội hàm và tiêu chí cụ thể để xây dựng chính sách, pháp luật gặp nhiều khó khăn, xa rời thực tiễn. Tính ổn định, tính cập nhật và hiệu quả thực tế của các chính sách phát triển công nghiệp tầm vĩ mô chưa cao; nhiều chiến lược, chương trình, quy hoạch quốc gia phải nhanh chóng sửa đổi sau khi đưa vào thực thi.

***Thứ hai, pháp luật hiện hành về nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp trọng điểm còn rời rạc, hiệu lực pháp lý thấp hoặc chưa được xây dựng.***

- Khung khổ pháp luật hiện hành chưa cụ thể về điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục đối với các dự án công nghiệp đặc biệt quan trọng với phát triển quốc gia trong tổ chức đàm phán với nhà đầu tư tiềm lực mạnh, mang tầm cỡ khu vực, quốc tế để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định với các ưu đãi đặc biệt, khác biệt theo nhu cầu của nhà đầu tư (không nhất thiết là ưu đãi thuế hay hỗ trợ tài chính mà các ưu đãi khác như tiếp cận lao động, hệ thống logistic…) đồng thời với các cam kết ràng buộc trong tổ chức triển khai tương ứng.

- Pháp luật đầu tư chưa quy định cụ thể, toàn diện về thu hút nguồn lực đầu tư xã hội và tạo ra các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, mang thương hiệu tầm quốc gia, khu vực về sản xuất công nghiệp trong các ngành trọng điểm - là những ngành đòi hỏi những yêu cầu đặc biệt về công nghệ, nhân lực và các điều kiện đặc thù; ngành tham gia vào phân khúc cao của chuỗi giá trị toàn cầu… mà hiện tập trung chủ yếu vào yếu tố vốn, giải ngân.

- Chính sách tài chính cho phát triển các ngành công nghiệp còn dàn trải, nhiều bất cập, dẫn đến không phân bổ nguồn lực tài chính quốc gia hợp lý để phát triển các ngành trọng tâm, trọng điểm có tính chất nền tảng.

Hiện các ưu đãi tài chính dàn trải theo rất nhiều lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện đang quy định 3 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào 30 lĩnh vực khuyến khích đầu tư và 27 lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt khi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, có 23 trường hợp được hưởng ưu đãi về miễn thuế, mở rộng hơn so với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005; chính sách thuế GTGT, cũng có nhiều loại hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế hoặc được áp dụng mức thuế suất thấp 0% và 5%.

Trong khi đó theo tiêu chí ngành nghề - lĩnh vực, có tới 90% số lượng các ngành kinh tế cấp II và 33% các ngành kinh tế cấp III được hưởng ưu đãi thuế. Theo tiêu chí địa bàn đầu tư, thì có tới 32% địa phương thuộc diện ưu đãi và 24% số địa phương thuộc diện ưu đãi đặc biệt. Bên cạnh đó còn có hơn 300 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu cũng thuộc diện ưu đãi. Với tiêu chí phân rộng như trên, các nhà đầu tư sẽ chủ yếu tập trung vào các khu công nghiệp, khu chế xuất ở những địa bàn thuận lợi như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Vĩnh Yên, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh để hưởng các quy chế ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, điều đó khiến phân bổ nguồn lực vốn đầu tư theo vùng cho phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung bị mất cân đối.

Bên cạnh đó, hiệu quả của các chính sách ưu đãi tài chính trong việc khuyến khích đầu tư vào các địa bàn kém phát triển, các lĩnh vực ưu tiên còn rất hạn chế. Để thu hút đầu tư, các chính sách ưu đãi thuế ở mức cao đang được áp dụng đối với doanh nghiệp trong khu kinh tế, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, dự án thành lập mới cũng như tại địa bàn kém phát triển. Tuy nhiên, đến nay cũng có rất ít bằng chứng chứng minh ưu đãi thuế theo địa bàn là có hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu vực này. Điển hình từ thực tế kết quả thu hút vốn FDI thấy rằng, dòng vốn FDI vẫn tập trung chủ yếu vào các địa bàn kinh tế thuận lợi, kết cấu hạ tầng tốt, thuận tiện về giao thông, cảng biển,... trong khi nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa bàn kém phát triển hay như ngành nông nghiệp được các đối tượng được hưởng ưu đãi cao nhưng tỷ lệ thu hút thì rất thấp.

Mặt khác, đặc thù của các doanh nghiệp công nghiệp đòi hỏi vốn lớn cho đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công nghệ, vật liệu và nhân lực kỹ thuật trình độ cao. Giai đoạn đầu và trong cả quá trình phát triển, nguồn vốn tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khi đó, các chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp hiện hành lại đưa ra nhiều quy định khiến các doanh nghiệp công nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

Thêm vào đó, các sản phẩm công nghiệp có độ phức tạp khác nhau về kỹ thuật sản xuất, hiện cũng đang được hưởng cùng mức ưu đãi, gây ra sự bất hợp lý về nguyên tắc hưởng ưu đãi. Để tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng, cần phải có các mức ưu đãi khác nhau đối với các loại sản phẩm khác nhau. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp chuyên xử lý các kỹ thuật sản xuất như mạ, tráng, sơn, nhuộm, thuộc da… là công đoạn quan trọng quyết định chất lượng của sản xuất công nghiệp, nhưng do không chế tạo ra sản phẩm cụ thể nên hiện không nằm trong danh mục được hưởng ưu đãi.

- Pháp luật về đầu tư, pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định về các điều kiện mang tính chất thúc đẩy sản xuất nội địa (% giá trị gia tăng sản xuất tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị) nhưng chủ yếu tập trung vào một số tiêu chí định tính hoặc định lượng chung, thiếu vắng sự chuyên sâu phù hợp tính chất của từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Điều này xuất phát từ việc cho đến nay chưa có quy định của pháp luật xác định chuỗi giá trị trong từng hệ sinh thái, cụm liên kết ngành, phân ngành công nghiệp để từ đó phân tầng các ưu đãi (ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, ưu đãi khác) cho các dự án, nhất là trong hệ sinh thái sản xuất công nghiệp có đặc thù riêng về tính liên kết. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với các ngành sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, tuy nhiên chính sách tạo ra các liên kết giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn chưa được hình thành. Mối quan hệ ràng buộc giữa các ưu đãi của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được thể hiện trong bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào.

Do không có hiệu lực pháp lý ở tầm quốc gia, các chương trình, đề án hướng đến mục tiêu thúc đẩy hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất đã được ban hành có kết quả thực hiện rất hạn chế trong thực tiễn.

- Cơ chế, chính sách cho ứng dụng, chuyển giao, cải tiến, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp – đặc biệt là các công nghệ then chốt trong các ngành công nghiệp trọng điểm còn thiếu tính bền vững, dài hạn không phù hợp với đặc thù của các hoạt động sản xuất công nghiệp. Chưa có quy định lộ trình khuyến khích ứng dụng, chuyển đổi, cải tiến quy trình và công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp (trong đó có các xu thế công nghệ mới như nhà máy thông minh, các tiêu chuẩn quản trị thông minh…) và cơ chế, chính sách ưu đãi tương ứng; đồng thời, chưa có quy định lộ trình bắt buộc và các cơ chế hỗ trợ tương ứng trong chuyển đổi công nghệ sản xuất đối với các ngành công nghiệp mà sản phẩm xuất khẩu sẽ bị yêu cầu các tiêu chuẩn cao hơn về công nghệ sản xuất tại các thị trường nhập khẩu.

***Thứ ba, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về cơ chế thúc đẩy, phối hợp chính sách một cách có lộ trình theo hướng phát triển bền vững trong sản xuất công nghiệp – đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với xu hướng phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, sản xuất xanh, bền vững.***

- Các ngành công nghiệp sản xuất – đặc biệt là trong các ngành trọng điểm có quy mô vốn lớn, thâm dụng công nghệ, máy móc thiết bị là đối tượng tiêu thụ nhiều năng lượng, đồng thời là chủ thể trực tiếp trong quá trình phát thải các loại chất thải khí và rắn. Đặc biệt, trong số các ngành công nghiệp trọng điểm, có những ngành phụ thuộc rất lớn vào thị trường xuất khẩu như điện tử, công nghiệp sinh học và thực phẩm...

Trong khi yêu cầu về phát triển bền vững, trách nhiệm với môi trường tại các thị trường xuất khẩu ngày càng cao, còn nhiều nội dung hiện chưa có các quy định của pháp luật như sản xuất sạch hơn; cụm công nghiệp sinh thái; mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, vận hành, quản lý các nhà máy sản xuất, các khu, cụm công nghiệp... để tổ chức sản xuất đáp ứng với các yêu cầu ngày càng cao đó của thị trường xuất khẩu.

- Song song với các nội dung về sản xuất xanh, các ngành công nghiệp trọng điểm cũng phải có những biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu như củng cố hệ thống cơ sở hạ tầng ngành công nghiệp, năng lượng nhằm nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, cải thiện chuỗi cung ứng nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường của người tiêu dùng, đa dạng hoá nguồn cung cấp, nguồn thay thế cho các nguyên vật liệu nhạy cảm với khí hậu.

Những nội dung mới nêu trên hiện vẫn nằm trong các văn bản cá biệt, có hiệu lực pháp lý không cao cần được Luật hóa để làm cơ sở pháp lý cho Chính phủ, các địa phương có chiến lược, kế hoạch thực hiện một cách tổng thể, toàn diện.

**3.3. Hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện và giám sát thực hiện chính sách**

- Do chưa có hệ thống pháp lý cho các chính sách phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách và bảo đảm các nguồn lực cho thực hiện các chủ trương về phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp trọng điểm nói riêng còn rất hạn chế.

Thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp nói chung và các ngành công nghiệp trọng điểm nói riêng. Tuy nhiên, sau khi các Nghị quyết của Đảng được ban hành, các định hướng này được thể chế hoá ở mức rất hạn chế, hiệu quả rất thấp dẫn tới các cơ quan liên quan chưa bố trí nguồn lực để thực hiện. Nguyên nhân cho tình trạng trên là bởi mặc dù các Nghị quyết của Đảng đã đưa ra các định hướng cụ thể về phát triển công nghiệp – với trọng tâm là các ngành công nghiệp trọng điểm để tiến hành thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tuy nhiên chưa phân công, phân nhiệm cụ thể trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện chủ trương này, chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực thi đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp. Thực tế, đến nay cũng chưa có cơ quan nào chịu trách nhiệm hoặc phải kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm về việc không đạt được mục tiêu đặt ra về công nghiệp hóa tại các Nghị quyết của Đại hội Đảng.

Nhiều bộ, ngành, địa phương còn chậm trễ trong triển khai xây dựng chương trình hành động thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng có liên quan trực tiếp đến công nghiệp hóa và phát triển công nghiệp – trong đó có các ngành công nghiệp trọng điểm; nội dung triển khai thực hiện tại nhiều địa phương và tại một số ngành ở trung ương còn hình thức, chưa thường xuyên điều chỉnh kịp thời. Tổ chức thực hiện còn phân tán, thiếu đầu mối quản lý tổng thể; chưa có các tiêu chí, chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chính sách phát triển công nghiệp của quốc gia và từng ngành, từng lĩnh vực; còn tư duy nhiệm kỳ. Công tác dự báo và hoạch định chính sách phát triển công nghiệp chưa theo kịp với thực tiễn. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý, tham mưu tổ chức thực hiện chính sách phát triển công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn chịu ảnh hưởng lớn của tư duy quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp; bộ máy quản lý tại địa phương còn mỏng, năng lực còn hạn chế.

- Việc phân bổ, sử dụng, kiểm tra, giám sát, quản lý các nguồn lực cho phát triển công nghiệp – đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực để phát triển công nghiệp quốc gia trong thời gian vừa qua chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Nguồn lực Nhà nước bố trí cho thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm phát triển công nghiệp còn thấp, phân mảnh, dàn trải, hiệu quả thấp; chưa hướng vào các ngành công nghiệp mang tính chất nền tảng, trọng điểm làm động lực thúc đẩy chung cho nền công nghiệp; chưa huy động tốt nguồn lực xã hội cho thực hiện công nghiệp hóa; thu hút FDI còn chạy theo số lượng. Yêu cầu thực hiện đầu tư phải có trọng tâm theo các định hướng ưu tiên cho các ngành công nghiệp trọng điểm của đất nước đã được đặt ra trong các văn kiện của Đảng ngay từ những năm đầu của công cuộc đổi mới, song tình trạng đầu tư dàn trải không gắn với nhu cầu, đầu tư ngoài quy hoạch, đầu tư không có trọng tâm, trọng điểm cho các ngành công nghiệp chậm được khắc phục.

**3.4. Các hạn chế khác**

***Thứ nhất, môi trường kinh doanh thời gian qua tuy có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập,*** gây ảnh hưởng đến tính ổn định trong việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm vốn yêu cầu các chính sách cần mang tính ổn định, dài hạn, tầm nhìn chiến lược.

Còn nhiều vướng mắc liên quan đến các thủ tục hành chính và rào cản biểu hiện qua các điều kiện kinh doanh, gây nhiều khó khăn cản trở cho hoạt động đăng ký doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, tiếp cận tín dụng đến giải quyết phá sản doanh nghiệp. Các quy định về kiểm tra chuyên ngành chồng chéo và bộ máy thực thi các quy định này cũng rất cồng kềnh với nhiều bộ ngành tham gia, thậm chí “dẫm chân lên nhau”. Một số văn bản pháp luật được chuẩn bị còn sơ sài, chung chung, khó áp dụng vào thực tế. Thực trạng này khiến nhiều doanh nghiệp phải đi “đường vòng”, hoặc “đường tắt”, đẩy “chi phí phi chính thức” tăng cao.

***Thứ hai, năng lực cạnh tranh của bản thân các danh nghiệp – đặc biệt là các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm còn rất nhiều hạn chế.***

Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy mô nhỏ, thiếu vốn tự có, thiếu minh bạch tài chính, thiếu tài sản thế chấp, thiếu phương án sản xuất kinh doanh dẫn đến không đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng nên gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận tín dụng để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Hơn 95% doanh nghiệp trong nước hiện nay là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa; vốn bình quân của loại hình doanh nghiệp này chỉ bằng 1,5% mức vốn bình quân của 1 doanh nghiệp nhà nước và 19% của doanh nghiệp FDI; tài sản cố định bình quân của DNTN cũng chỉ dao động ở mức 4 - 7 tỷ đồng và chỉ bằng 1% của DNNN và 5% của doanh nghiệp FDI. Mặc dù chiếm đông đảo về số lượng nhưng tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của loại hình doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 40% tổng toàn bộ khối doanh nghiệp. Còn thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành, với các hiệp hội và với các doanh nghiệp FDI.

***Thứ ba, trình độ lao động, trình độ quản lý trong các doanh nghiệp nội còn nhiều hạn chế dẫn*** đến năng suất lao động trong các ngành công nghiệp còn thấp, ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh chung, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ không đủ hấp dẫn thu hút các nguồn FDI chất lượng cao cũng như tiềm ẩn nguy cơ khiến nguồn vốn FDI có thể dịch chuyển sang các nước khác trong vùng. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra trình độ lao động thấp hiện đang là nhân tố cản trở sự phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn. Thêm nữa năng suất lao động thấp, và tăng trưởng năng suất lao động còn chậm, đặc biệt trong nhiều ngành sản xuất, chế biến chế tạo cũng kìm hãm tăng trưởng các ngành và tăng năng suất của toàn nền kinh tế.

***Thứ tư, những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm.***

Có thể kể đến là các cam kết tuân thủ của Việt Nam liên quan đến các quy định điển hình như về quy tắc xuất xứ/tỷ lệ nội địa hóa, quy định về lao động, môi trường, quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) thể hiện rõ trong các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Việc thực thi các quy định này đòi hỏi phải cải cách không chỉ về hành lang pháp lý mà cả tổ chức thể chế và nâng cao kỉ luật lao động, và tính thương tôn pháp luật của toàn dân. Áp lực cạnh tranh gia tăng không chỉ với các sản phẩm xuất khẩu mà ngay đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu thụ nội địa. Nguy cơ hàng giả, hàng nhái, hàng đội lốt “hàng Việt Nam” để lẩn tránh quy tắc xuất xứ và thu lợi từ các FTA, lẩn tránh các biện pháp áp thuế đối với hàng có nguồn gốc Trung Quốc đang gia tăng và đem lại nhiều rủi ro khiến Việt Nam có thể rơi vào “bẫy” bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống phá giá nếu thiếu các biện pháp hữu hiệu để kiểm soát tình hình.

**4. Xu hướng phát triển công nghiệp trên thế giới**

**4.1. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng dịch chuyển các chuỗi sản xuất toàn cầu theo quy luật giá trị**

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ ở khắp nơi trên thế giới, tác động trực tiếp nhiều mặt đến sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội ở nước ta. CMCN 4.0 có một số điểm khác biệt so với các cuộc cách mạng trước đây. Các công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0 (như kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chế tạo đắp lớp, thực tế ảo, công nghệ chuỗi khỗi, điện toán đám mây, v.v.), đã và đang làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các nền kinh tế qua đó mang lại cho các quốc gia đang phát triển những cơ hội to lớn trong đó có Việt Nam.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ xuyên suốt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. CMCN 4.0 tạo cơ hội Việt Nam hiện đại hóa rút ngắn thời gian để trở thành nước công nghiệp hiện đại. Nếu các quốc gia đầu tiên công nghiệp hóa phải mất hàng trăm năm như nước Anh, thì đến các quốc gia như Nhật rút ngắn còn 50 năm, các nước NICs Đông Á như Hàn Quốc chỉ chưa đến 30 năm, thì cuộc CMCN 4.0 là cơ hội cho Việt Nam và các quốc gia đang phát triển khác rút ngắn thời gian công nghiệp hóa của mình.

**4.2. Sự gia tăng sử dụng chính sách công nghiệp với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Nhà nước**

- Tại Hoa Kỳ[[67]](#footnote-67), Hội đồng tư vấn kinh tế quốc gia của Tổng thống Biden đã công bố gói chính sách công nghiệp gồm 5 cấu phần lớn gồm: (i) Phát triển chuỗi cung ứng tại chỗ; (ii) đầu tư trọng điểm bằng ngân sách liên bang cho thúc đẩy liên kết các ngành chế biến chế tạo và hoạt động R&D, trường đại học, khu vực nghiên cứu khoa học, công nghệ; (iii) xây dựng chính sách mới về mua sắm chính phủ thông qua đề án “*Mua hàng Mỹ*” (“*Buy America*”); (iv) phát triển công nghiệp bền vững, thích nghi với biến đổi khí hậu; (v) phát triển công nghiệp công bằng, bình đẳng. Để hiện thực hóa các chính sách công nghiệp này, Đạo luật “*Cạnh tranh Mỹ năm 2022*”[[68]](#footnote-68) do Quốc hội thông qua cho phép gần 300 tỷ USD đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ cho sản xuất thiết bị bán dẫn và nghiên cứu các thành phần quan trọng sử dụng trong máy tính và xe ô tô, giảm nhẹ các vấn đề liên quan đến chuỗi cung ứng.

- Tại Châu Âu, chính sách công nghiệp có truyền thống lâu đời ở châu Âu, bao gồm cả ở Pháp, Đức và Vương quốc Anh[[69]](#footnote-69). Ở cấp độ Châu Âu, Hội nghị các Bộ trưởng công nghiệp EU thành lập Diễn đàn “*Những người bạn của công nghiệp*” ra tuyên bố Berlin về “*chiến lược mới cho chính sách công nghiệp của EU*”[[70]](#footnote-70) dẫn đến Ủy ban Châu Âu đã ban hành Chiến lược Công nghiệp mới cho Châu Âu.[[71]](#footnote-71) Qua đó, tổng ngân sách từ 05 Quỹ hỗ trợ chính của EU cho các chính sách công nghiệp xanh, sáng tạo, thích ứng biến đổi khí hậu là khoảng 1066 tỷ Euros và dự kiến sẽ gia tăng mạnh sau COP 26.[[72]](#footnote-72)

Gần đây, Chính phủ Anh đã công bố kế hoạch 12 tỷ Bảng Anh cho một “*cuộc cách mạng công nghiệp xanh*”[[73]](#footnote-73) trong đó Chính phủ cam kết đầu tư vào năng lượng tái tạo và xe điện để giúp đất nước trở nên trung hòa carbon vào năm 2050. Ở Đức, Chính phủ cũng đi đầu trong phát triển kế hoạch “*Chiến lược công nghiệp quốc gia 2030* - *Công nghiệp 4.0*”[[74]](#footnote-74).

- Tại Châu Á, chính sách công nghiệp đã tạo sự phát triển kinh tế nhanh chóng của các nước trong khu vực, bao gồm cả Nhật Bản[[75]](#footnote-75)và Hàn Quốc[[76]](#footnote-76). Hiện nay, Nhật Bản đã ban hành chính sách công nghiệp mới với tên gọi “*Kết nối các ngành công nghiệp*” với trọng tâm là kết nối dữ liệu, nghiên cứu phát triển giữa các ngành công nghiệp nhằm tạo ra các ngành công nghiệp mới.[[77]](#footnote-77)

Tại Hàn Quốc, sau khi đã phát triển các lĩnh vực sản xuất thép, đóng tàu, điện tử và ô tô, năm 2020, Chính phủ công bố gói chính sách công nghiệp mới gồm 02 cấu phần “*Chuyển đổi số*” và “*Xanh hóa*” với tổng ngân sách 5 năm 2020 – 2025 là 114 nghìn tỉ Won (xấp xỉ 97 tỉ USD) trong đó cấu phần công nghiệp chiếm từ 30 – 40%.[[78]](#footnote-78)

Trong khi đó, ở Đài Loan (Trung Quốc), Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành công nghiệp bán dẫn. Năm 2016, Chính phủ công bố “*Kế hoạch các ngành công nghiệp sáng tạo*”[[79]](#footnote-79) với tổng ngân sách hỗ trợ là 110 tỷ Đài tệ (3,3 tỷ USD)[[80]](#footnote-80) với 7 ngành công nghiệp trọng điểm.

Tại Trung Quốc, Chính phủ đã áp dụng chính sách công nghiệp tích cực theo chiến lược “*Sản xuất tại Trung Quốc 2025*” với tham vọng dẫn đầu toàn cầu trong mười ngành công nghệ cao, bao gồm xe điện, đường sắt và đóng tàu tiên tiến, và trí tuệ nhân tạo; thông qua trợ cấp cho sự phát triển của các ngành công nghiệp này với tổng ngân sách 1,4 nghìn tỷ USD.[[81]](#footnote-81)

**4.3. Phát triển bền vững**

Việt Nam là quốc gia cam kết mạnh mẽ trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Việt Nam đã nội địa hóa Chương trình Nghị sự 2030 của toàn cầu theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Tại Hội nghị COP26 tại Vương quốc Anh, Việt Nam đã cập nhật Kế hoạch quốc gia (NDC) với mức độ cam kết cam kết cao hơn so với khi tham gia Thỏa thuận khí hậu Paris. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.[[82]](#footnote-82)

Tóm lại, quy định của Hiến pháp 2013, chủ trương, đường lối của Đảng, chỉ tiêu pháp lệnh của Quốc hội cho thấy việc xây dựng một khuôn khổ pháp luật thống nhất do Quốc hội ban hành với tầm nhìn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với trọng tâm là chú trọng phát triển công nghiệp trọng điểm sẽ tạo không gian chính sách rộng mở hơn để Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chính quyền địa phương trong định hình vai trò của Chính phủ kiến tạo, tư duy phát triển cho nền kinh tế, chủ động, sáng tạo hơn trong tạo ra các “*cú hích*” cần thiết trong phân bổ hợp lý các nguồn lực quốc gia với định hướng rõ ràng, minh bạch, làm đòn bẩy thúc đẩy nền công nghiệp cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là vô cùng cấp bách trong bối cảnh hiện nay.

**II. MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

## 1. Mục tiêu chung

Thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII, định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị; tạo khuôn khổ pháp lý hoàn thiện nhằm ưu tiên mọi nguồn lực của quốc gia để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, làm đòn bẩy phát triển nền công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Tạo lập được hệ thống công cụ về phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm đồng bộ, hiện đại, có khả năng thích ứng cao với các vấn đề mới từ trung ương đến địa phương để thể chế hóa và thực thi có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp.

- Kiến tạo được một số đột phá về chính sách, pháp luật để xử lý các điểm nghẽn cơ bản trong phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm theo hướng phát triển từ theo chiều rộng sang theo chiều sâu và thiết lập các ưu tiên có trọng tâm, trọng điểm.

- Đẩy mạnh phân công, phân cấp thông qua tạo cơ sở pháp lý khuyến khích sự chủ động, sáng tạo của các Bộ, ngành địa phương trong phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm nói riêng và nền công nghiệp nói chung.

Nhìn chung, không có nước phát triển công nghiệp nào mà không có một đạo luật về phát triển công nghiệp, trong khi đó nước ta đã định hướng xây dựng sự nghiệp công nghiệp hóa suốt nhiều năm mà chưa có đạo luật về công nghiệp, do vậy việc xây dựng Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm là rất cần thiết.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Chính sách 1: Khuyến khích sản xuất, chế tạo trong nước các sản phẩm công nghiệp trọng điểm**

***1.1. Xác định vấn đề bất cập***

- Như đã phân tích, đến nay, mặc dù Đảng đã có nhiều văn bản, chủ trương quan trọng chỉ đạo đường lối phát triển công nghiệp, tuy nhiên, đối với riêng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, Nhà nước mới chỉ quản lý trực tiếp chủ yếu thông qua các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành và gián tiếp thông qua các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác (như các lĩnh vực về đầu tư, doanh nghiệp, đấu thầu, việc làm, thuế, tín dụng...). Tuy nhiên, các chiến lược, quy hoạch này không có tính ràng buộc về mặt pháp lý, do đó thiếu cơ sở vững chắc để triển khai cũng như giám sát, đánh giá các kết quả đạt được trong quá trình phát triển các ngành chế biến, chế tạo. Việc quản lý phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gián tiếp thông qua các pháp luật chuyên ngành khác (đặc biệt là hệ thống pháp luật về thuế, đầu tư, đất đai...) tạo ra sự không thống nhất, chồng chéo trong quá trình áp dụng, và đặc biệt là không có các cơ chế hỗ trợ đặc thù riêng cho các ngành công nghiệp để khuyến khích phát triển.

Do đó, Luật cần tạo ra hành lang pháp lý để Chính phủ có thể quy phạm hóa các chiến lược, chương trình phát triển công nghiệp quốc gia trong từng giai đoạn trên cơ sở Chương trình quốc gia thống nhất về phát triển công nghiệp, với nội dung là các định hướng, giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm trên phạm vi quốc gia, qua đó bố trí nguồn lực phù hợp và ràng buộc các chủ thể quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương để thực thi đồng bộ các chính sách phát triển công nghiệp trọng điểm.

- Khung khổ pháp luật hiện hành chưa cụ thể về điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục đối với các dự án công nghiệp đặc biệt quan trọng với phát triển quốc gia trong tổ chức đàm phán với nhà đầu tư tiềm lực mạnh, mang tầm cỡ khu vực, quốc tế để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định với các ưu đãi đặc biệt, khác biệt theo nhu cầu của nhà đầu tư (không nhất thiết là ưu đãi thuế hay hỗ trợ tài chính mà các ưu đãi khác như tiếp cận lao động, hệ thống logistic…) đồng thời với các cam kết ràng buộc trong tổ chức triển khai tương ứng.

- Pháp luật đầu tư chưa quy định cụ thể, toàn diện về thu hút nguồn lực đầu tư xã hội và tạo ra các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, mang thương hiệu tầm quốc gia, khu vực về sản xuất công nghiệp trong các ngành trọng điểm - là những ngành đòi hỏi những yêu cầu đặc biệt về công nghệ, nhân lực và các điều kiện đặc thù; ngành tham gia vào phân khúc cao của chuỗi giá trị toàn cầu… mà hiện tập trung chủ yếu vào yếu tố vốn, giải ngân.

- Chính sách tài chính cho phát triển các ngành công nghiệp còn dàn trải, nhiều bất cập, dẫn đến không phân bổ nguồn lực tài chính quốc gia hợp lý để phát triển các ngành trọng tâm, trọng điểm có tính chất trọng điểm.

Hiện các ưu đãi tài chính dàn trải theo rất nhiều lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện đang quy định 3 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào 30 lĩnh vực khuyến khích đầu tư và 27 lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt khi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, có 23 trường hợp được hưởng ưu đãi về miễn thuế, mở rộng hơn so với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005; chính sách thuế GTGT, cũng có nhiều loại hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế hoặc được áp dụng mức thuế suất thấp 0% và 5%.

Trong khi đó theo tiêu chí ngành nghề - lĩnh vực, có tới 90% số lượng các ngành kinh tế cấp II và 33% các ngành kinh tế cấp III được hưởng ưu đãi thuế. Theo tiêu chí địa bàn đầu tư, thì có tới 32% địa phương thuộc diện ưu đãi và 24% số địa phương thuộc diện ưu đãi đặc biệt. Bên cạnh đó còn có hơn 300 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu cũng thuộc diện ưu đãi. Với tiêu chí phân rộng như trên, các nhà đầu tư sẽ chủ yếu tập trung vào các khu công nghiệp, khu chế xuất ở những địa bàn thuận lợi như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Vĩnh Yên, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh để hưởng các quy chế ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, điều đó khiến phân bổ nguồn lực vốn đầu tư theo vùng cho phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung bị mất cân đối.

Bên cạnh đó, hiệu quả của các chính sách ưu đãi tài chính trong việc khuyến khích đầu tư vào các địa bàn kém phát triển, các lĩnh vực ưu tiên còn rất hạn chế. Để thu hút đầu tư, các chính sách ưu đãi thuế ở mức cao đang được áp dụng đối với doanh nghiệp trong khu kinh tế, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, dự án thành lập mới cũng như tại địa bàn kém phát triển. Tuy nhiên, đến nay cũng có rất ít bằng chứng chứng minh ưu đãi thuế theo địa bàn là có hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu vực này. Điển hình từ thực tế kết quả thu hút vốn FDI thấy rằng, dòng vốn FDI vẫn tập trung chủ yếu vào các địa bàn kinh tế thuận lợi, kết cấu hạ tầng tốt, thuận tiện về giao thông, cảng biển,... trong khi nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa bàn kém phát triển hay như ngành nông nghiệp được các đối tượng được hưởng ưu đãi cao nhưng tỷ lệ thu hút thì rất thấp.

Mặt khác, đặc thù của các doanh nghiệp công nghiệp đòi hỏi vốn lớn cho đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công nghệ, vật liệu và nhân lực kỹ thuật trình độ cao. Giai đoạn đầu và trong cả quá trình phát triển, nguồn vốn tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khi đó, các chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp hiện hành lại đưa ra nhiều quy định khiến các doanh nghiệp công nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

Thêm vào đó, các sản phẩm công nghiệp có độ phức tạp khác nhau về kỹ thuật sản xuất, hiện cũng đang được hưởng cùng mức ưu đãi, gây ra sự bất hợp lý về nguyên tắc hưởng ưu đãi. Để tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng, cần phải có các mức ưu đãi khác nhau đối với các loại sản phẩm khác nhau. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp chuyên xử lý các kỹ thuật sản xuất như mạ, tráng, sơn, nhuộm, thuộc da… là công đoạn quan trọng quyết định chất lượng của sản xuất công nghiệp, nhưng do không chế tạo ra sản phẩm cụ thể nên hiện không nằm trong danh mục được hưởng ưu đãi.

- Pháp luật về đầu tư, pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định về các điều kiện mang tính chất thúc đẩy sản xuất nội địa (% giá trị gia tăng sản xuất tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị) nhưng chủ yếu tập trung vào một số tiêu chí định tính hoặc định lượng chung, thiếu vắng sự chuyên sâu phù hợp tính chất của từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Điều này xuất phát từ việc cho đến nay chưa có quy định của pháp luật xác định chuỗi giá trị trong từng hệ sinh thái, cụm liên kết ngành, phân ngành công nghiệp để từ đó phân tầng các ưu đãi (ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, ưu đãi khác) cho các dự án, nhất là trong hệ sinh thái sản xuất công nghiệp có đặc thù riêng về tính liên kết. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với các ngành sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, tuy nhiên chính sách tạo ra các liên kết giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn chưa được hình thành. Mối quan hệ ràng buộc giữa các ưu đãi của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được thể hiện trong bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào.

Do không có hiệu lực pháp lý ở tầm quốc gia, các chương trình, đề án hướng đến mục tiêu thúc đẩy hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất đã được ban hành có kết quả thực hiện rất hạn chế trong thực tiễn.

***1.2. Mục tiêu của chính sách***

- Nâng cao hiệu quả đầu tư trong các ngành công nghiệp trọng điểm.

- Nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp. Khắc phục từng bước tình trạng sản phẩm công nghiệp sản xuất tại Việt Nam chủ yếu mang tính chất gia công, giá trị gia tăng, hàm lượng khoa học công nghệ thấp, chưa tiếp cận được về chuyển đổi số hướng đến sản xuất thông minh.

- Thúc đẩy việc hình thành chuỗi giá trị công nghiệp thông qua các chính sách phát triển doanh nghiệp dẫn đầu.

- Khắc phục sự thiếu tính chiến lược, kế hoạch trong định hướng phát triển công nghiệp trong thời gian qua; làm căn cứ bảo đảm tính khả thi trong việc bố trí các nguồn lực phát triển công nghiệp tập trung vào các ngành trọng điểm, then chốt, có ý nghĩa quan trọng, đòn bẩy trong quá trình công nghiệp hóa, tránh việc áp dụng quá rộng rãi các cơ chế ưu đãi khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp, vừa không hiệu quả, vừa gây lãng phí nguồn lực nhà nước; bổ sung cơ chế kiểm tra, giám sát thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp trọng điểm.

***1.3. Các giải pháp thực hiện chính sách***

Có 2 phương án giải pháp thực hiện chính sách:

*a) Phương án 1:*

Giữ nguyên như hiện trạng – không quy định về chính sách khuyến khích sản xuất, chế tạo trong nước các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

*b) Phương án 2:*

Luật hóa các nội dung sau:

- Ban hành khung chính sách nâng cao hiệu quả đầu tư trong các ngành công nghiệp trọng điểm, với trọng tâm là các ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghệ cao, tỷ lệ giá trị sản xuất tại Việt Nam, số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị của dự án đầu tư công nghiệp.

- Thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết công nghiệp với vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp lớn và kết nối giữa doanh nghiệp dẫn dắt cụm với các doanh nghiệp vệ tinh để hình thành chuỗi giá trị.

- Nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp thông qua các giải pháp hỗ trợ về thị trường, vốn, nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ, quy trình sản xuất… cho doanh nghiệp.

- Có các cơ chế phát triển các doanh nghiệp dẫn đầu theo định hướng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Xây dựng, ban hành, triển khai và giám sát thực thi Chương trình quốc gia về Phát triển công nghiệp, với nội dung xác định quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm trên phạm vi toàn quốc trong từng thời kỳ và tổ chức sử dụng các nguồn lực của đất nước từ Trung ương đến địa phương để bảo đảm thực hiện các quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của quốc gia.

***1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

***1.4.1. Tác động của Phương án 1***

*a) Tác động về kinh tế:*

*\* Lợi ích:*

(i) Với nhà nước

- Không phát sinh thêm các chi phí và ngân sách.

(ii) Với doanh nghiệp

- Không thay đổi so với hiện trạng.

*\* Chi phí:*

(i) Với Nhà nước:

- Chi phí cơ hội với ngân sách Nhà nước là rất lớn, đến từ nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ liên quan, thuế thu nhập của người lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

- Chi phí cơ hội với GDP tăng thêm, đến từ giá trị gia tăng do công nghiệp chế biến chế tạo tạo ra nhờ có các chính sách phát triển công nghiệp.

Cụ thể như sau:

+ Không có chính sách quy định về việc xây dựng, ban hành và thực thi các chiến lược, chương trình phát triển công nghiệp quốc gia, các mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp sẽ không có tính ràng buộc về mặt pháp lý. Do đó, thiếu cơ sở vững chắc để triển khai cũng như giám sát, đánh giá các kết quả đạt được trong quá trình phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

+ Không khắc phục kịp thời các vướng mắc, bất cập như: tổng mức dư nợ tín dụng cho sản xuất công nghiệp thấp (vốn đầu tư phát triển kinh tế dồn nhiều vào nhóm ngành dịch vụ); tín dụng đầu tư nhà nước gặp nhiều hạn chế,...

- Không khuyến khích thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp trọng điểm:

Chi phí cơ hội lớn do không có các chính sách đột phá để phát triển công nghiệp trọng điểm theo định hướng liên kết ngành, phát triển chuỗi giá trị, từ đó không phát huy được năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp trong ngành, không thúc đẩy phát triển được công nghiệp hỗ trợ, không cải thiện được năng suất sản xuất, hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp công nghiệp hiện đại, cũng như không thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp.

Cụ thể như sau:

+ Tính độc lập, tự chủ tự cường của ngành công nghiệp gặp nhiều hạn chế, phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI, phụ thuộc và nhập khẩu đối với nguyên liệu đầu vào và máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp.

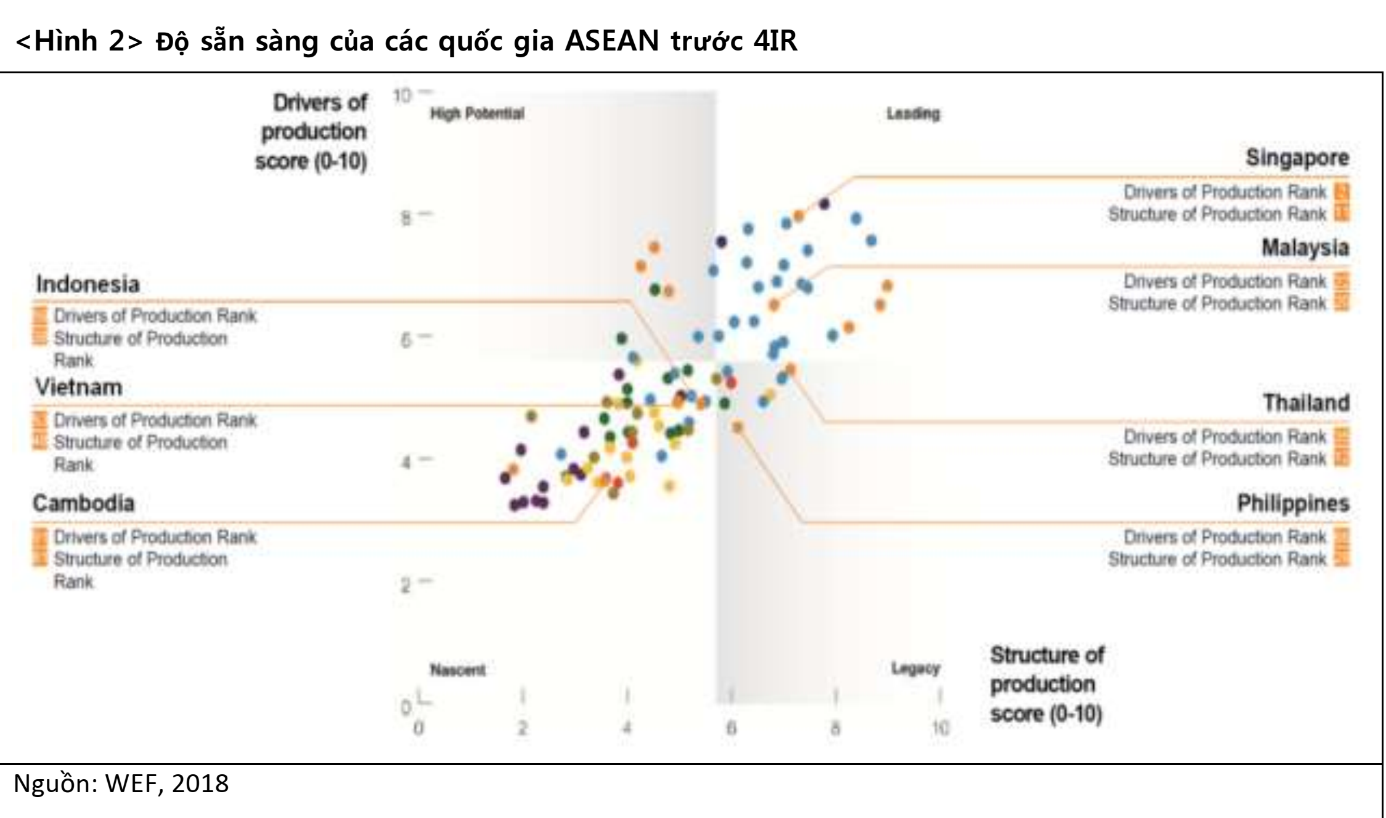
+ Các ngành công nghiệp nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian, có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các phân khúc có giá trị gia tăng cao đều do nước ngoài chi phối (nghiên cứu phát triển, thiết kế sản phẩm, quảng bá, phân phối sản phẩm,...).

(ii) Không cải thiện được năng suất, chất lượng trong sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp trọng điểm:

Chi phí cơ hội lớn do năng lực sản xuất, trình độ kỹ thuật sản xuất cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp trong nước không được cải thiện, không làm tăng được giá trị gia tăng trong nước để góp phần tăng MVA và GDP. Cụ thể:

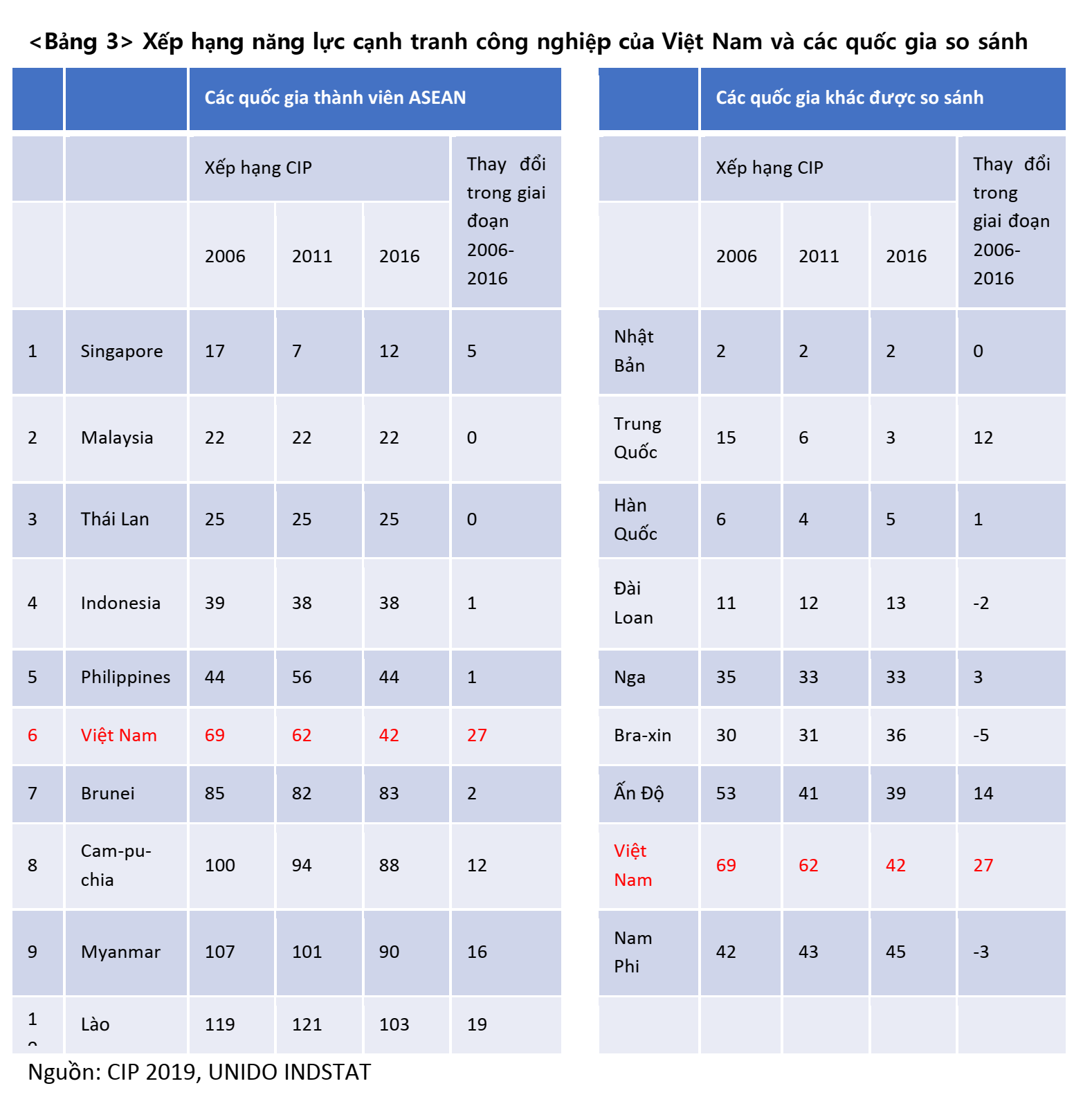
**(A) Năng lực cạnh tranh của nền công nghiệp**

Chỉ số CIP của UNIDO vẽ nên bức tranh hiện tại về năng lực cạnh tranh ngành chế biến chế tạo của quốc gia mà không đưa ra bất kỳ chỉ số nào về định hướng tương lai của họ. Để xác định mức độ sẵn sàng của các ngành chế biến chế tạo của quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đưa ra dự báo tiềm năng tương lai của các quốc gia và xây dựng tiêu chí đánh giá dựa trên hai yếu tố chính, như là cơ cấu sản xuất và động lực sản xuất. Chỉ số cơ cấu sản xuất, yếu tố thể hiện năng lực hiện tại của ngành chế biến chế tạo của một quốc gia trong bối cảnh 4IR, được tính toán dựa trên quy mô và mức độ tinh vi về sản xuất của một quốc gia. Chỉ số về động lực sản xuất, yếu tố thể hiện tiềm năng của một quốc gia trong việc ứng dụng các công nghệ 4IR, được tính toán trên cơ sở trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực, đầu tư và thương mại toàn cầu, tính phù hợp của khuôn khổ, các nguồn lực bền vững và nhu cầu môi trường của quốc gia đó.

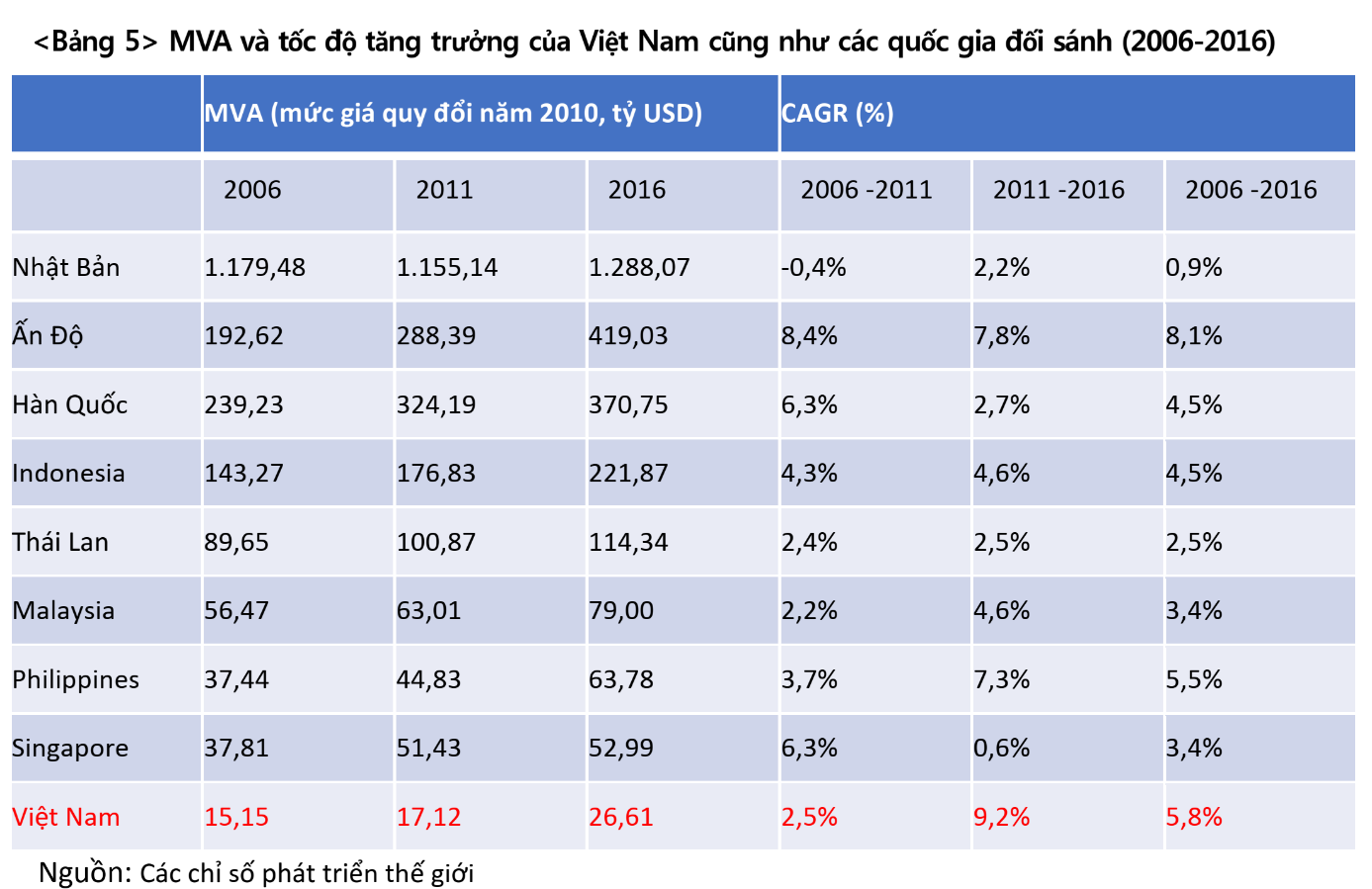


Các kết quả đánh giá cho thấy rằng, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia còn chưa tạo ra được những điều kiện phù hợp để tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp mới. Việt Nam hiện đang đứng thứ 48 về cơ cấu sản xuất và thứ 53 về phương diện động lực sản xuất. Trong số các quốc gia ASEAN, Cam-pu-chia, Indonesia và Việt Nam là những quốc gia “non trẻ”. Singapore và Malaysia là các quốc gia “dẫn đầu” với xếp hạng trung bình cao hơn. Thái Lan và Philippines nằm trong số các quốc gia “kế thừa” với cơ cấu sản xuất được xếp hạng cao nhưng động lực sản xuất lại thấp hơn trung bình.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp của UNIDO theo dõi sự tiến triển tương đối của ngành chế biến chế tạo tại một quốc gia trong bối cảnh toàn cầu và khẳng định những thành tựu to lớn của Việt Nam. Việt Nam đã thăng hạng 27 bậc, từ vị trí thứ 69 lên vị trí thứ 42 trong bảng xếp hạng toàn cầu, và đó cũng là sự thăng hạng dài nhất trong số các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2006-2016. Khoảng cách giữa top 5 quốc gia trong khu vực (Singapore, Malaysia, Thailand, Indonesia và Philippines) giờ đây đã được rút ngắn đáng kể, và mục tiêu trong Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương là đưa Việt Nam vào top 3 quốc gia cạnh tranh khu vực ASEAN vào năm 2030 và đó không còn là mong muốn xa vời nữa mà là một viễn cảnh thực tế trong tầm với nếu duy trì được các xu thế hiện tại.



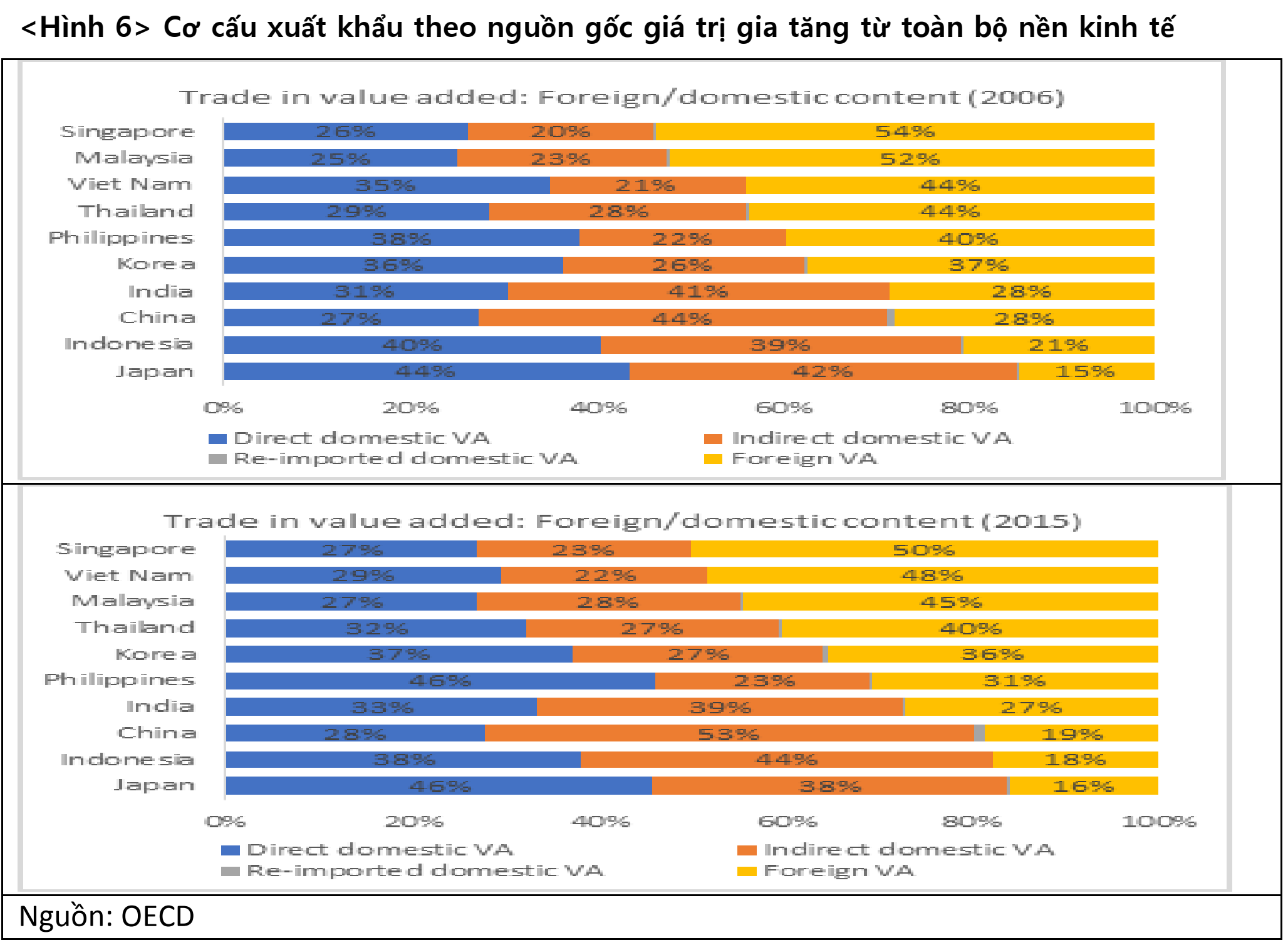
Giá trị gia tăng của ngành chế biến chế tạo (MVA) trên đầu người là một chỉ số quan trọng phản ánh năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh chung của một quốc gia. Việt Nam đạt mức Tăng trưởng MVA tuyệt đối rất ấn tượng. MVA ở mức giá quy đổi năm 2010 tăng nhanh từ 15,15 tỷ USD năm 2006 lên 26,61 tỷ USD năm 2016. Cũng cần lưu ý rằng, tăng trưởng MVA của Việt Nam có được đà tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2011-2016, cao gần gấp 4 lần so với giai đoạn 2006-2011. Tuy nhiên, so với các quốc gia khác trong khu vực, MVA tuyệt đối của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp và chỉ bằng không đầy một nửa Philippines, bằng khoảng 1/3 Malaysia, ¼ Thái Lan và 1/8 Indonesia. Để thu hẹp khoảng cách và theo kịp các quốc gia khác trong vòng 10 năm tới, Việt Nam cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng MVA trung bình hàng năm ở mức trên 7%.



Việc so sánh MVA của các quốc gia có ý nghĩa lớn hơn khi được điều chỉnh theo quy mô quốc gia về phương diện dân số. MVA trên đầu người của Việt Nam (theo mức giá quy đổi năm 2010) đã tăng từ 178 USD năm 2006 lên 281 USD năm 2016. Mặc dù đã đạt được những tiến triển đáng kể trong thập kỷ qua, thay đổi cơ cấu của Việt Nam, được đo lường bằng mức đóng góp tăng dần của ngành chế biến chế tạo cho GDP, vẫn còn rất hạn chế so với các quốc gia khác trong khu vực.

Một công cụ hiệu quả do OECD phát triển có thể được sử dụng để đánh giá TiVA (giá trị gia tăng trong nước), nghĩa là xuất khẩu của Việt Nam được hưởng lợi đến mức độ nào từ giá trị gia tăng được tạo ra trong nước thay vì giá trị gia tăng được tạo ra từ nơi khác, chủ yếu là thông qua nhập khẩu các đầu vào trực tiếp hoặc thông qua cung cấp các dịch vụ (ví dụ như Nghiên cứu Phát triển và marketing) được cung cấp bởi các quốc gia khác. Thực tế là hiệu quả MVA bị tụt hậu rất xa so vớihiệu quả xuất khẩu cho thấy rằng hệ thống chế biến chế tạo tại Việt Nam chưa theo kịp hiệu quảthương mại của mình, được quyết định bởi các dòng vốn FDI.

Số liệu về TiVA xác nhận giả định trên rằng giá trị được tạo ra trong nước và được đưa vào trong giátrị xuất khẩu là rất thấp so với các quốc gia ASEAN khác. Hình 6 minh họa phần giá trị gia tăng của tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh nhất định trong các năm 2006 và 2015. Trong giai đoạn này, mặc dù đã có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng, tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước của Việt Nam đã giảm từ 56% xuống còn 52%. Xuất khẩu của Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu các đầu vào trực tiếp và/hoặc nguyên liệu thô. Sự phụ thuộc của các quốc gia đối sánh vào nước ngoài đã giảm dần trong cùng giai đoạn và giá trị giá trị gia tăng trong nước của họ cũng tăng lên.



Đây có thể là thách thức lớn nhất và khuyến nghị chính sách nên tập trung vào việc giải quyết vấn đề này, vì ảnh hưởng rõ nét của nó tới thành công mà ngành chế biến chế tạo của Việt Nam đã đạt được cũng như đóng góp quan trọng của nó vào phát triển kinh tế bền vững.

**(B) Về đổi mới công nghệ sản xuất và đầu tư cho R&D**

(1) Phần lớn doanh nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới 2-3 thế hệ[[83]](#footnote-83). Tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam là dưới 0,5% doanh thu (trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc 10%).

(2) Tỷ lệ đổi mới máy móc, thiết bị hàng năm chỉ đạt 10% trong 5 năm vừa qua (các nước khác trong khu vực tỷ lệ tương ứng là 15-20%)[[84]](#footnote-84). Với thực trạng trình độ công nghệ và hoạt động đổi mới công nghệ như vậy, các doanh nghiệp công nghiệp nước ta chưa đủ năng lực để sản xuất tạo sản phẩm có giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh cao.

(3) Mặc dù đã có sự cải thiện trong việc phân bổ nguồn lực cho R&D tại Việt Nam trong những năm gần đây nhưng so với mức đầu tư trung bình của các nước khu vực và quốc tế thì mức đầu tư cho R&D của Việt Nam còn khá thấp. Năm 2019, Ngân sách cho R&D tại Việt Nam bằng 0,53% tổng GDP, thấp hơn nhiều so với các nước láng giềng (chỉ có Indonesia và Philippines là có cường độ R&D thấp hơn).

 Theo so sánh, dù Việt Nam có số lượng nhân lực R&D trên một triệu dân đạt mức trung bình (896 trên một triệu dân năm 2018) nhưng số nhân lực R&D không hề tăng trong giai đoạn vừa qua. Giai đoạn 2014–2018, tốc độ tăng trưởng luỹ kế của lực lượng lao động trong lĩnh vực R&D là 1,2% so với 63% tại Thái Lan, 12% tại Trung Quốc và 15% tại Hàn Quốc. Nhìn chung, tỉ lệ nhân lực làm R&D trên dân số của Việt Nam tương đối thấp so với các quốc gia khác, tỉ lệ này chỉ tương đương 20% so với tỷ lệ trung bình của khu vực EU, tương đương 7,6% của Hàn Quốc, tương đương 29,8% của Malaysia, tương đương 58% của Thái Lan. Nguồn nhân lực R&D của Việt Nam chủ yếu đến từ khu vực nhà nước (84,13%), trong khi khu vực ngoài nhà nước chiếm 13,8%.[[85]](#footnote-85)

Theo báo cáo nhiệm vụ cấp nhà nước năm 2018 về “*Nghiên cứu phân tích năng suất lao động của Việt Nam thông qua khảo sát đánh giá thực trạng năng suất lao động của doanh nghiệp thuộc một số ngành kinh tế*”, tỷ lệ doanh nghiệp có R&D trong ngành sản xuất thiết bị điện là 17,0%; ngành sản xuất hóa chất là 15,0%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm là 9,0%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa là 7,0%.

**(C) Đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0[[86]](#footnote-86)**

*Thứ nhất*, về tổng thể, Việt Nam được đánh giá có mức độ sẵn sàng tham gia CMCN 4.0 khá thấp. Theo Báo cáo Sẵn sàng cho sản xuất tương lai năm 2018 của WEF, Việt Nam được xếp vào nhóm Non trẻ (Nascent), xếp ở vị trí 53 về Động lực sản xuất và vị trí 48 về Cấu trúc sản xuất. Cho đến nay tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học công nghệ. Chỉ số kinh tế tri thức còn rất thấp, chưa đạt được điểm trung bình của thế giới.

*Thứ hai*, về thể chế kinh tế phục vụ việc tham gia CMCN 4.0, chất lượng thể chế của Việt Nam được đánh giá chưa cao. Việt Nam hiện đang xếp vị trí 94/140 nền kinh tế về Chỉ số Thể chế trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của WEF (năm 2018). Nhìn chung, hệ thống thể chế, pháp luật về kinh doanh có nhiều điểm không phù hợp với nhu cầu đổi mới, sáng tạo của CMCN 4.0. Hiện nay, chưa có quy định pháp luật cho nhiều mô hình kinh doanh sử dụng công nghệ 4.0. Việc ứng dụng nhiều công nghệ của CMCN 4.0 vào sản xuất, kinh doanh gặp rào cản về pháp luật.

*Thứ ba*, về hạ tầng công nghệ, nền tảng công nghệ 4G phát triển khá tốt với tỷ lệ thuê bao điện thoại di động ở mức 139 thuê bao/100 dân, cao hơn nhiều trong khu vực và trên thế giới. Mạng cáp quang phủ rộng khắp cả nước, thị trường băng thông rộng có dây tăng trưởng nhanh và ổn định trong vài năm qua. Tuy chưa đủ đáp ứng nhu cầu của công nghiệp 4.0 nhưng hạ tầng internet đã có cơ sở khá vững chắc để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong tương lai. An ninh mạng ở Việt Nam là một điểm yếu cần nhanh chóng được khắc phục. Năm 2018, Việt Nam xếp thứ 95/140 về Chỉ số Ứng dụng ICT trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của WEF, và xếp vị trí 108/176 về Chỉ số phát triển ICT của Liên minh Viễn thông quốc tế. Sau nhiều năm triển khai, các cơ sở dữ liệu quốc gia cần thiết, nhất là cơ sở dữ liệu dân cư, chưa xây dựng xong.

*Thứ tư*, về nguồn nhân lực, Việt Nam có lực lượng lao động trẻ, được đào tạo khá tốt, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin – nền tảng của CMCN 4.0. Lực lượng lao động này được nhiều công ty công nghệ trên thế giới đánh giá cao, là yếu tố quan trọng để nhiều doanh nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam phát triển ra thế giới và nhiều doanh nghiệp công nghệ nước ngoài đầu tư, thành lập các cơ sở Nghiên cứu và Phát triển (R&D) ở Việt Nam. Tuy nhiên, còn thiếu các kỹ sư công nghệ, nhất là ở kỹ sư có trình độ cao và năng lực quản lý, và trình độ, kỹ năng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của các công ty công nghệ hiện nay và trong tương lai. Trong khi đó, các cơ sở đào tạo chậm thay đổi, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường cả về số lượng và chất lượng. Ở cấp phổ thông, nhiều kỹ năng cần thiết cho CMCN 4.0, nhất là về CNTT và tiếng Anh, chưa được đào tạo đúng mức. 70% kỹ sư CNTT sau khi ra trường phải được đào tạo lại khi vào làm việc. Năm 2018, Việt Nam đang xếp vị trí 97/140 về Chỉ số Kỹ năng trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của WEF.

*Thứ năm*, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vẫn còn nhiều hạn chế. Năm 2018, Việt Nam xếp vị trí 82/140 về Chỉ số Năng lực Đổi mới sáng tạo trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của WEF18, xếp vị trí 90/100 về Chỉ số Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong Báo cáo Sẵn sàng cho sản xuất tương lai của WEF. Tổng chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) hiện chỉ đạt khoảng 0,44% GDP, thấp hơn nhiều so với mức 2,27% trung bình thế giới.

Những năm gần đây, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã có bước phát triển khá mạnh với sự tham gia của nhiều vườn ươm khởi nghiệp. Một số công ty khởi nghiệp sáng tạo cũng đã chứng tỏ khả năng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ được chấp nhận trên toàn cầu, sử dụng dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ 4.0 khác để tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị cho khách hàng. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực và trên thế giới, hệ thống đổi mới sáng tạo vẫn còn nhiều điểm yếu. Số lượng và chất lượng của các cơ sở hỗ trợ đổi mới sáng tạo còn ít. Hiện nay, đã có một nhóm các công ty công nghệ khá lớn, chủ yếu là trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Nhiều công ty hàng đầu đã chuyển hướng sang các công nghệ của CMCN 4.0, chủ yếu là Điện toán đám mây và Phân tích dữ liệu. Tuy nhiên, doanh thu chính của ngành công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) vẫn chủ yếu đến từ hoạt động gia công phần mềm. Trong khi đó, các công ty rất thận trọng cho việc đầu tư vào công nghệ của CMCN 4.0 và áp dụng các ý tưởng đột phá.

*Thứ sáu*, về ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, nhìn chung các doanh nghiệp Việt Nam chưa ứng dụng các công nghệ của CMCN 4.0. Theo khảo sát của Bộ Công Thương và UNDP năm 2018, phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp của Việt Nam (85%) đang đứng bên ngoài CMCN 4.0. Tuy nhiên, trong một số ngành dịch vụ, ví dụ như du lịch-lữ hành, thương mại, tài chính-ngân hàng, giáo dục, giao thông vận tải..., nhiều doanh nghiệp đã sử dụng nhiều công nghệ của CMCN 4.0 trong kinh doanh. Nhiều mô hình nông nghiệp thông minh sử dụng các công nghệ của CMCN 4.0 đã được phát triển, tuy ở quy mô và phạm vi hẹp.

*Thứ bảy*, về ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khu vực công, mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong thời gian gần đây, việc xây dựng chính phủ điện tử và ứng dụng các công nghệ trong quản lý nhà nước còn chậm. Năm 2018 Việt Nam được xếp vị trí 88/193 về Chỉ số phát triển chính phủ điện tử và vị trí 72/193 về Chỉ số Tham gia chính phủ điện tử của Liên hợp quốc. Các cơ sở dữ liệu quốc gia chậm được xây dựng, gây khó khăn cho ứng dụng công nghệ vào quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

(ii) Với doanh nghiệp:

- Chi phí cơ hội đối với doanh nghiệp là khả năng tiếp cận tín dụng và thị trường, nâng cao năng suất thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp.

*b) Tác động về xã hội:*

Chi phí cơ hội đối với xã hội là việc làm và thu nhập của người lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

*d) Tác động về hệ thống pháp luật:*

Không phát sinh sự thay đổi trong hệ thống pháp luật hiện hành.

*đ) Tác động về giới:*

Không phát sinh các vấn đề về giới.

***1.4.2. Tác động của Phương án 2***

*a) Tác động về kinh tế:*

*\* Lợi ích*

(i) Đối với nhà nước:

- Tạo hành lang pháp lý, tập trung nguồn lực cho các ngành công nghiệp trọng điểm để thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, tạo động lực cho phát triển kinh tế. Với dự kiến đến năm 2025, công nghiệp chế biến chế tạo – với trọng tâm là các ngành công nghiệp trọng điểm đóng góp 25% trong GDP, tăng trưởng công nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2025 sẽ đạt từ 7,8 – 8,3%, tương ứng với giá trị gia tăng đóng góp trong GDP mỗi năm tăng thêm khoảng 300 ngàn tỷ đồng, và công nghiệp chế biến chế tạo đóng góp 1,6 điểm phần trăm trong tăng trưởng GDP hàng năm.

Ngoài ra, với mức độ liên kết xuôi và liên kết ngược lớn, ngành công nghiệp trọng điểm phát triển sẽ là động lực kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác, thông qua đó góp phần đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu ngành theo hướng tích cực, các ngành công nghiệp chủ lực tăng trưởng ở mức cao, là động lực phát triển kinh tế, đảm bảo cơ bản tính tự chủ tự cường của dân tộc.

- Tạo cơ sở pháp lý để Chính phủ, Bộ, ngành địa phương tập trung nguồn lực và triển khai hiệu quả các chính sách, biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng thời kỳ phát triển, hỗ trợ nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật sản xuất cơ bản để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, từ đó góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ việc phát triển các ngành công nghiệp này.

- Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn, với vai trò dẫn dắt nền công nghiệp trong nước, hình thành các cụm liên kết ngành, hình thành các chuỗi giá trị và thúc đẩy sự phát triển song song của hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các ngành công nghiệp trọng điểm hoặc trong các ngành có liên quan, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Xác định nguyên tắc, tiêu chí (mức độ lan tỏa, tính kết nối với doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, sự sẵn sàng về công nghệ, đối mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ…) của các ngành công nghiệp trọng điểm trong từng thời kỳ qua đó tạo cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương xác định các ngành, phân ngành trọng điểm phù hợp với lợi thế cạnh tranh của ngành, địa phương.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất để quy định về các tiêu chí, cơ chế, chính sách thu hút các dự án sản xuất công nghiệp đặc biệt quan trọng.

- Các cơ chế đặc thù phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (công nghiệp vật liệu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nền tảng) trong từng thời kỳ sẽ giúp phân bổ nguồn lực tài chính quốc gia hiệu quả hơn.

- Hình thành được nền công nghiệp đảm bảo tính tự chủ, tự cường, tạo ra các sản phẩm tiêu dùng cho người dân (ô tô, điện tử, thiết bị điện…), nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm xuất khẩu, giảm nhập siêu góp phần cân bằng cán cân thương mại.

(ii) Đối với doanh nghiệp:

- Các doanh nghiệp sẽ được hưởng các ưu đãi vượt trội khi đầu tư vào các ngành công nghiệp trọng điểm, qua đó giúp các doanh nghiệp có cơ hội tăng năng suất. Họ có khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và nhà cung cấp dễ dàng hơn, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính phủ và thụ hưởng các dịch vụ công do hiệu quả tập trung của nhu cầu.

- Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp mới trong ngành hoặc trong các ngành có liên quan. Sự tập trung cao và sự gia tăng nhu cầu đầu vào, đầu ra của các doanh nghiệp hiện có luôn tạo ra những cơ hội cho các doanh nghiệp mới thành lập. Các doanh nghiệp có xu hướng chọn các nhà cung cấp trong có năng lực cạnh tranh cao trong chuỗi giá trị để hạn chế rủi ro cũng như tăng cường khả năng kiểm soát đầu vào. Mức độ tập trung các doanh nghiệp sẽ dẫn đến sự gia tăng các nhu cầu về dịch vụ, các sản phẩm trung gian, thông tin… Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp mới tham gia vào thị trường.

- Được tiếp cận các nguồn hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, trình độ kỹ thuật sản xuất cơ bản, cải thiện và nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất công nghiệp, làm chủ các kỹ thuật sản xuất cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp quốc gia.

- Có cơ hội tiếp cận tín dụng, thị trường, và tham gia cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho các dự án đầu tư công, mua sắm công.

*\* Chi phí*

- Chính sách sẽ làm phát sinh thêm kinh phí để tổ chức thực hiện các mục tiêu, định hướng, cơ chế hỗ trợ phát triển công nghiệp trọng điểm quốc gia trong từng thời kỳ, bao gồm chi phí xây dựng chương trình quốc gia (cấp Trung ương) khoảng 10 tỷ mỗi năm, và chi phí xây dựng kế hoạch tại địa phương trung bình 0,5 tỷ/địa phương/năm.

- Phát sinh các chi phí liên quan đến cơ chế ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các dự án sản xuất công nghiệp quan trọng trong các ngành trọng điểm; chi phí đặt hàng và phát triển các doanh nghiệp dẫn đầu quy mô lớn; và chi phí thực hiện chính sách tín dụng cho doanh nghiệp công nghiệp.

- Phát sinh các chi phí về sắp xếp, cơ cấu lại các nguồn lực và chương trình hiện có để đảm bảo tính hiệu quả, trọng tâm, phù hợp với các mục tiêu về phát triển công nghiệp.

(ii) Đối với doanh nghiệp

- Phát sinh chi phí thực hiện đổi mới kỹ thuật sản xuất cơ bản và nâng cao, và các ngành phải cải tiến trình độ kỹ thuật sản xuất để đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Phát sinh chi phí xây dựng, vận hành phương thức, mô hình sản xuất thông minh trong công nghiệp trọng điểm.

*b) Tác động về xã hội*

(i) Đối với nhà nước:

- Tạo cơ sở pháp lý để Chính phủ, Bộ, ngành địa phương tập trung nguồn lực, cơ chế, chính sách để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, nền tảng; bổ sung cơ chế kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình quốc gia về phát triển công nghiệp và các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển các phân ngành công nghiệp trọng điểm cụ thể.

- Xác định rõ vai trò của Nhà nước trong hoạch định Chương trình quốc gia về phát triển công nghiệp trong từng thời kỳ, làm định hướng cho hệ thống các chính sách phát triển công nghiệp khác.

- Xác định nguyên tắc, tiêu chí (mức độ lan tỏa, tính kết nối với doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, sự sẵn sàng về công nghệ, đối mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ…) của các ngành công nghiệp trọng điểm trong từng thời kỳ qua đó tạo cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương xác định các ngành, phân ngành trọng điểm phù hợp với lợi thế cạnh tranh của ngành, địa phương.

- Xác định trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đặt ra.

- Xác định trách nhiệm kiểm tra, giám sát của Chính phủ, các Bộ, ngành, các cơ quan dân cử trong tổ chức xây dựng, triển khai chiến lược, kế hoạch phát triển công nghiệp.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất để quy định về các tiêu chí, cơ chế, chính sách thu hút các dự án sản xuất công nghiệp đặc biệt quan trọng.

- Các cơ chế đặc thù phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

- Hình thành các ngành nghề mới, tạo cơ hội việc làm mới cho người lao động và tăng thu nhập cho người dân.

- Đòi hỏi có sự thay đổi về hình thức, nội dung đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với những thay đổi, yêu cầu mới của ngành công nghiệp.

- Thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới. Ngoài việc thúc ép các doanh nghiệp phải gia tăng năng suất, sức ép cạnh tranh trong ngành buộc họ phải đổi mới liên tục. Sức ép cạnh tranh do các khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong ngành cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến. Mức độ liên kết giá trị cao khiến cho các hoạt động học hỏi của các doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn, càng tạo sức ép cho các thay đổi. Thêm vào đó, với việc liên kết và trao đổi với các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong ngành, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội hơn để tiếp cận những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ.

- Hình thành hệ sinh thái giúp tăng cường tính liên kết doanh nghiệp theo chuỗi giá trị, từ đó giúp tăng cường gắn kết cộng đồng xã hội.

(ii) Đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư:

Có cơ sở để xác định thứ tự ưu tiên, tập trung nguồn lực đầu tư vào các ngành công nghiệp trọng điểm theo định hướng của nhà nước.

(iii) Đối với người dân:

Dự kiến chính sách sẽ giúp ngành công nghiệp tăng trưởng 7,8 – 8,3%, nhanh hơn so với tăng trưởng kinh tế (6,5 – 7,0%), qua đó mở rộng cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động. Dự kiến mỗi năm, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tạo thêm khoảng từ 250 – 300 ngàn việc làm mới, tương ứng với 25-30 ngàn tỷ đồng thu nhập tăng thêm/năm cho người lao động.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Chính sách không làm phát sinh thủ tục hành chính.

*d) Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

Chính sách sẽ tác động đến hệ thống quy định về đầu tư, thuế, tín dụng, khoa học, công nghệ hiện hành theo hướng đẩy mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các nguồn lực thực chất cho các ngành công nghiệp trọng điểm theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Những chính sách mới này sẽ được quy định chi tiết tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, cũng như các văn bản chuyên ngành của các cơ quan chuyên quản các ngành công nghiệp.

Mặc dù vậy, chính sách này sẽ không chồng chéo, xung đột với các hệ thống pháp luật hiện hành.

*đ) Tác động về giới:*

Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới.

***1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

**Kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2 vì các lý do sau:**

(i) Phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 13-KH/TW ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về các nội dung:

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao, thu hút FDI từ các đối tác thuộc các nước phát triển.

- Chú trọng chính sách mua sắm công và các chính sách nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước của Việt Nam.

Rà soát, hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, gồm các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo hướng không ưu đãi theo diện rộng, dàn trải đến các phân ngành công nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực được xác định theo tiêu chí phù hợp cho từng giai đoạn; bổ sung các chính sách khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu, công nghệ, vốn đầu tư, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp...

- Hình thành được một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn.

Tăng cường cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho một số tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn, có đủ năng lực thực hiện một số nhiệm vụ có tính chiến lược, dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng và triển khai chương trình quốc gia về nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của nền sản xuất Việt Nam.

- Thực hiện phân công, phân cấp triệt để trong quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp.

(ii) Đảm bảo định hướng các khuyến khích, động lực để hoạt động đầu tư, sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị, thay vì dàn trải, phân tán nhằm tận dụng hiệu ứng quy mô, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần thúc đẩy hình thành các ngành công nghiệp mới với giá trị gia tăng cao hơn.

(iii) Thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm.

(iv) Đảm bảo cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước trong thu thập, đánh giá hiện trạng công nghiệp trong từng thời kỳ, qua đó xây dựng, điều chỉnh, ban hành chính sách phù hợp với thực tiễn.

(v) Đảm bảo sự tham gia, tham vấn của nhà đầu tư, doanh nghiệp trong đề xuất các dự án công nghiệp quan trọng, theo chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

(vi) Đảm bảo khả năng tiếp cận các chính sách của Nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp.

(vii) Việc thúc đẩy phát triển công nghiệp trọng điểm theo Chương trình quốc gia trong từng thời kỳ sẽ giúp phát triển công nghiệp được tổ chức bài bản, thống nhất trên phạm vi cả nước nhưng vẫn đảm bảo linh hoạt theo các ưu tiên từng thời kỳ đồng thời đảm bảo có các cơ chế kiểm tra, giám sát của các cơ quan dân cử. Đây cũng là kinh nghiệm thành công của nhiều quốc gia Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc;

(viii) Đảm bảo nguyên tắc phân cấp, phân quyền tạo sự linh hoạt, sáng tạo của chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện.

Chi phí thực thi chính sách là rất nhỏ so với tác động tích cực đạt được.

**2. Chính sách 2: Phát triển công nghiệp hỗ trợ**

***2.1. Xác định vấn đề bất cập***

***2.1.1. Hạn chế về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ***

Mặc dù đã có những văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ, tuy nhiên các chính sách được ban hành rất chậm (đến Tháng 11 năm 2015 Chính phủ mới ban hành Nghị định 111/2015/NĐ-CP và Tháng 1 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 68/QĐ-TTg)

Một số vấn đề bất cập, tồn tại, vướng mắc mà các quy định hiện hành của pháp luật chưa thể giải quyết để tạo ra các cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển, ví dụ:

- Trong giai đoạn đầu phát triển, ngành CNHT còn nhiều hạn chế và yếu kém, chưa đủ nguồn lực để vươn ra chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, vì vậy thị trường nội địa đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, các chính sách phát triển các ngành công nghiệp chính như ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may… nhằm tạo thị trường cho CNHT cũng chưa đạt được những kết quả như mong muốn, gây ra các hạn chế trong việc phát triển chuỗi sản xuất trong nước và quốc tế, khiến dung lượng thị trường cho ngành CNHT thời gian vừa qua không đủ để thúc đẩy sự phát triển của ngành này.

- Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ tuy đã được quy định trong Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, nhưng chịu sự điều chỉnh của các Luật chuyên ngành (như Luật Đất đai, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Đấu thầu…). Việc tổ chức thực hiện một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ còn gặp nhiều vướng mắc như chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV qua hệ thống ngân hàng phát triển, chính sách hỗ trợ DNNVV trong công nghiệp hỗ trợ. Các cơ chế về ưu đãi tín dụng đầu tư, ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, đặc biệt là phân bổ nguồn lực để triển khai các chính sách về công nghiệp hỗ trợ chưa được cụ thể hóa… Việc thiếu các cơ chế này khiến doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ khó khăn trong việc tiếp cận các hỗ trợ và ưu đãi. Bên cạnh đó, công tác thực thi chính sách về công nghiệp hỗ trợ còn rất hạn chế chưa tạo ra các chế tài chặt chẽ buộc phải tuân thủ về việc bố trí các nguồn lực để triển khai.

- Chính sách tín dụng:

Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa nhưng đòi hỏi vốn lớn cho đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công nghệ, vật liệu và nhân lực kỹ thuật trình độ cao. Sản xuất công nghiệp hỗ trợ là tạo ra các bán thành phẩm, phụ thuộc hầu hết vào khách hàng là nhà sản xuất các sản phẩm cuối cùng. Do đó, doanh nghiệp khó có được các chiến lược thị trường rõ ràng như đối với sản xuất hàng hóa thông thường. Các yêu cầu này làm cho công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực rất khó để bắt đầu khởi tạo sản xuất. Giai đoạn đầu và trong cả quá trình phát triển, nguồn vốn tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Hiện tại, do những đặc thù của sản xuất CNHT cũng như xuất phát điểm thấp của doanh nghiệp Việt Nam như: doanh nghiệp không có đủ tài sản để thế chấp vay vốn; báo cáo tài chính không khả thi do đầu tư ban đầu quá lớn, hồ sơ vay vốn khó thuyết phục cơ quan tín dụng …, các doanh nghiệp CNHT rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.

Hiện nay, các doanh nghiệp FDI hoạt động trong cùng lĩnh vực CNHT thường vay vốn từ công ty mẹ hoặc từ ngân hàng nước ngoài với lãi suất chỉ từ 1-3%, trong khi đó các doanh nghiệp trong nước phải vay với lãi suất từ 8-10%, sự chênh lệch lớn này đã làm triệt tiêu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Mặc dù với vay lãi suất cao hơn các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên các doanh nghiệp CNHT Việt Nam cũng không dễ dàng để tiếp cận với các khoản vay dài hạn để mở rộng sản xuất, đầu tư tiếp nhận công nghệ mới.

Có thể đánh giá đây là một trong những nguyên nhân, rào cản chính khiến các doanh nghiệp CNHT khó khăn trong việc đầu tư sản xuất, dẫn đến việc cản sản phẩm của doanh nghiệp trong nước khó tham gia được vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng sẽ được bảo lãnh tín dụng bởi các tổ chức bảo lãnh tín dụng, gồm:

+ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB);

+ Các tổ chức khác được phép thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp CNHT đang gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể như sau:

(i) Hạn chế trong việc hỗ trợ vốn vay từ Ngân hàng phát triển Việt Nam:

Thực tế cho thấy, từ trước khi Nghị định số 111/2015/NĐ-CP được ban hành cho đến nay, không có doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có quy mô nhỏ và vừa nào được bảo lãnh vay và vay vốn qua VDB. Mặc dù thủ tục xác nhận ưu đãi cho các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đã được đơn giản hóa nhưng cho đến nay vẫn chưa có doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nào được bảo lãnh vay và vay vốn từ VDB.

(ii) Hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay từ các tổ chức khác: Bên cạnh nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp CNHT cũng có thể tiếp cận các nguồn Quỹ phát triển khác nhau, như Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để có nguồn tài chính ưu đãi phục vụ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, cơ chế cho vay, ưu đãi của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia khá ngặt nghèo, và quy trình thủ tục phức tạp, khiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn để triển khai các dự án đầu tư. Với Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, mặc dù ra đời từ năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai được do thiếu văn bản pháp lý hướng dẫn, làm hạn chế cơ hội tiếp cận tài chính đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có doanh nghiệp CNHT.

(iii) Khó khăn trong việc thực hiện cho vay: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP, *doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm CNHT thuộc Danh mục CNHT ưu tiên phát triển được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các TCTD trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng khi đáp ứng các điều kiện.* Hiện nay, bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện thông qua hai kênh: i) bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn của ngân hàng thương mại; ii) bảo lãnh qua Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, kết quả bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và lĩnh vực CNHT nói riêng còn rất hạn chế. Việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh còn chậm, gặp nhiều vướng mắc. Nhiều trường hợp ngân hàng bị các tổ chức bảo lãnh từ chối việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

- Chưa hình thành các đầu mối hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ sản xuất trực tiếp cho doanh nghiệp CNHT.

Các doanh nghiệp CNHT hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì vậy thường không có đủ nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động R&D, mua sắm máy móc thiết bị chế tạo thử nghiệm sản phẩm. Đồng thời, hiện nay, việc cung cấp các dịch vụ kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng các sản phẩm CNHT cho các doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có đầu mối hỗ trợ cụ thể. Vì vậy, yêu cầu của việc hình thành các đầu mối hỗ trợ về kỹ thuật và công nghệ sản xuất cho các doanh nghiệp CNHT là rất cần thiết.

Theo mô hình của Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước EU, Nhà nước cần hình thành các trung tâm/viện nghiên cứu đóng vai trò là cơ sở máy móc – kỹ thuật dùng chung cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (trong đó có các doanh nghiệp CNHT), cung cấp các dịch vụ thiết kế, chế tạo thử nghiệm, đo lường, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, tư vấn chuyển giao công nghệ và cải tiến doanh nghiệp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP cũng đã có quy định về việc hình thành các Trung tâm phát triển CNHT với các mục đích trên, tuy nhiên hiện nay việc hình thành các Trung tâm này rất khó khăn bởi việc đăng ký vốn để thực hiện xây dựng Trung tâm không thuộc đối tượng sử dụng vốn đầu tư phát triển.

***2.1.2. Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế***

*a) Số lượng doanh nghiệp CNHT còn quá ít*

Hiện tại trên toàn quốc trong số khoảng 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng hơn 300 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn Đa quốc gia. Mặc dù đây là nền tảng để công nghiệp hóa, các năm qua số lượng các doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp vẫn chưa nhiều. Do không có nhiều nhà cung cấp, nên các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng khó có thể tìm mua phụ tùng, linh kiện trong nước mà phải nhập khẩu hoặc tự sản xuất.

*(Riêng quận Oita, một trong 23 quận của thành phố Tokyo có hơn 3000 doanh nghiệp chế tạo, tỉnh Kanagawa có 60.000 doanh nghiệp chế biến chế tạo tương đương với số doanh nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam, (75.000 năm 2017) trong đó phần lớn các doanh nghiệp CNHT có qui mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ nhưng tham gia rất sâu vào các chuỗi sản xuất toàn cầu ở các phân đoạn có giá trị gia tăng rất cao như cung cấp linh kiện và phụ tùng cho công nghiệp hàng không)*

*b) Năng lực doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT còn rất thấp*

Mặc dù trình độ sản xuất và công nghệ của doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện, các sản phẩm CNHT trong nước chủ yếu vẫn là linh kiện và chi tiết đơn giản, với hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tuy đã tự chủ được một số loại sản phẩm CNHT cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, vẫn còn nhiều sản phẩm CNHT cần được hỗ trợ để phát triển như chất bán dẫn, mạch in, khuôn nhựa trong ngành điện tử; phôi thép, thép tấm, thép hình, khuôn mẫu trong ngành cơ khí; và vải trong ngành dệt may, da giầy. Bên cạnh đó, một số sản phẩm CNHT mà Việt Nam chưa đủ năng lực cạnh tranh, chủ yếu là các sản phẩm hoá dầu như hạt nhựa, cao su nhân tạo, sợi nhân tạo… Các sản phẩm CNHT có hàm lượng công nghệ cao vẫn chủ yếu do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Cơ hội mở ra rất lớn đối với các ngành như ô tô, điện tử, dệt may và da dày nhưng các doanh nghiệp Việt Nam công nghiệp Việt Nam vẫn chưa đủ năng lực để cung cấp linh kiện và phụ tùng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng cho các chuỗi sản xuất toàn cầu ở trong nước.

Năng lực tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ kỹ thuật của phần lớn các doanh nghiệp CNHT Việt Nam còn nhiều hạn chế. Đến nay, các doanh nghiệp nội địa chỉ mới cung ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm CNHT. Khoảng cách giữa yêu cầu của các Tập đoàn đa quốc gia và năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp sản xuất nội địa còn rất lớn. Một số doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia cung ứng sản phẩm CNHT, tuy nhiên rất ít doanh nghiệp có chiến lược phát triển dài hạn để có thể đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ, quản lý, cũng như nhân lực. Khu vực dệt may và da giày mới phát triển khá ở sản xuất phụ kiện, còn sản xuất vải, xơ sợi, da thuộc...đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện.

*c) Các doanh nghiệp thiếu nguồn lực và công nghệ để đổi mới và nâng cao nâng lực sản xuất*

Lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp CNHT trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm. Trong ngành cơ khí, đa số là gia công các công đoạn cơ khí đơn giản (dập, cắt, hàn, sơn..) rất ít doanh nghiệp thực hiện các công đoạn, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như đúc, xử lý nhiệt, gia công bề mặt. Điện tử mới chỉ tập trung chủ yếu vào các chi tiết nhựa và bao bì. Các chi tiết như mạch in nhiều lớp, các linh kiện điện tử rất ít doanh nghiệp đủ trình độ sản xuất. Trong ngành dệt may, chủ yếu mới chỉ phát triển ở công đoạn may. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất.

***2.1.3. Khả năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn nhiều bất cập***

Tỷ lệ nội địa hóa trong nhiều ngành công nghiệp còn thấp, cụ thể:

*a) Đối với ngành dệt may:*

Hiện tỷ lệ nội địa hóa đạt của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m2/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Trong năm 2017, Việt Nam nhập khẩu khoảng 11 tỷ USD vải phục vụ cho ngành may mặc. Vải sản xuất trong nước phần lớn được sử dụng để sản xuất quần áo chất lượng trung bình và thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

Nguyên nhân lớn nhất của sự kém phát triển đối với CNHT ngành dệt may là các ngành sản xuất bông, sợi, nhuộm của Việt Nam đến nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành vải trong nước, do đó các doanh nghiệp dệt may nội địa vẫn phải nhập khẩu vải để sản xuất hàng may mặc. Đặc biệt, điểm nghẽn chủ yếu đối với CNHT ngành dệt may là công nghệ nhuộm vải cũng như công tác xử lý môi trường để phát triển ngành dệt nhuộm vẫn chưa được quan tâm đúng mức đã hạn chế việc các doanh nghiệp đầu tư sản xuất dệt vải và khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực thiết kế thời trang. Ngành dệt may Việt Nam vì vậy chủ yếu mới chỉ dừng ở công đoạn may gia công, hàm lượng giá trị gia tăng nội địa cho sản phẩm dệt may còn rất thấp.

*b) Đối với ngành da – giày:*

Nguyên phụ liệu chiếm tới 68 - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40 - 45%. Các doanh nghiệp trong nước chiếm gần 70% về số lượng doanh nghiệp, nhưng chỉ chiếm 35% tổng sản lượng da thuộc sản xuất tại Việt Nam.

CNHT của ngành da giày Việt Nam nói chung còn manh mún, thiếu đồng bộ trong sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất da giày. Một số loại nguyên phụ liệu đang được sản xuất tại Việt Nam là: da thuộc, giả da, vải không dệt, vải kỹ thuật, chỉ may, dây giày, cactong (làm đế trong), vật liệu làm pho, phụ liệu, phụ kiện bằng kim loại, phụ liệu nhựa, keo dán, hóa chất... Tuy nhiên, chất lượng sản phẩm (nguyên phụ liệu) của nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu làm hàng xuất khẩu về các chỉ tiêu cơ lý, độ đều màu, bền màu, các yêu cầu về an toàn sinh thái.

Trong bối cảnh công nghệ sản xuất nguyên phụ liệu trên thế giới đã ở mức rất cao và mẫu mã, tiêu chuẩn chất lượng thay đổi nhanh theo xu hướng thời trang, những hạn chế về công nghệ và nhân lực của CNHT ngành da giày trong nước càng trở nên rõ ràng hơn. Sản xuất nguyên vật liệu cần đầu tư vốn lớn và cần có sự kết hợp của nhiều ngành (cơ khí, tự động hóa, hóa polime...) và cần giải quyết vấn đề môi trường, nhất là trong sản xuất thuộc da, dệt vải, làm giả da, đế cao su. Ngành cũng chưa có chiến lược phát triển vùng nguyên liệu cho sản xuất vật liệu da giày như: da thô, xơ bông, xơ nhân tạo, hóa chất...

*c) Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô:*

Sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước còn thấp. Theo thống kê sơ bộ của Cục Đăng kiểm Việt Nam, sản lượng ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước năm 2017 là hơn 322 ngàn xe, trong đó số lượng ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi là gần 130 ngàn xe, số lượng ô tô khách và ô tô tải là gần 118 ngàn xe, số lượng các loại xe khác là gần 70 ngàn xe.

Tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp: mục tiêu đề ra là 40% vào năm 2005, 60% vào năm 2010, tuy nhiên đến nay mới đạt bình quân khoảng 7 - 10%, trong đó Thaco đạt 15 - 18%, Toyota Việt Nam đạt 37% đối với riêng dòng xe Innova, thấp hơn mục tiêu đề ra.

*d) Đối với ngành điện tử:*

Tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%.

Ngành điện tử của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là Samsung. Hầu hết các linh kiện nội địa hóa đều do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Mới chỉ có khoảng 35 doanh nghiệp Việt Nam là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu cung cấp vật tư tiêu hao, bao bì, in ấn...với giá trị cung ứng rất nhỏ so với nhu cầu linh kiện và phụ tùng của Samsung.

***2.2. Mục tiêu của chính sách***

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp quốc phòng;

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở tạo lợi thế cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm thu hút đầu tư, tiếp cận và đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn đa quốc gia, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu trong các lĩnh vực này;

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ hài hòa, bền vững giữa các ngành công nghiệp, lấy phát triển chiều sâu làm trọng tâm, với các ưu tiên đột phá để tạo ra các mũi nhọn cho phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững và thân thiện môi trường;

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa nội địa.

***2.3. Giải pháp thực hiện chính sách***

Có 02 phương án giải pháp thực hiện chính sách:

1. *Phương án 1:*

Giữ nguyên như hiện trạng – không luật hoá các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

*b) Phương án 2:*

Luật hóa các nội dung sau:

Luật hóa các nội dung để nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất chất lượng trong các ngành công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở các giải pháp phát triển công nghiệp tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

- Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển.

- Đổi mới quy trình sản xuất.

- Cải tiến doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

- Xúc tiến, kết nối thị trường.

- Hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

- Các nội dung hỗ trợ khác:

+ Xúc tiến thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi kỹ thuật số, phát triển giải pháp nhà máy thông minh vào quy trình sản xuất, hệ thống quản trị sản xuất và quản trị doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực quản lý và sản xuất của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

+ Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, đo lường chất lượng, giám định và chứng nhận chất lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện các hoạt động phổ biến thông tin, truyền thông về công nghiệp hỗ trợ.

+ Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, định mức, quy trình, hệ thống đánh giá, công nhận trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

+ Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ;

+ Hỗ trợ mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

+ Hình thành các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

***2.4. Đánh giá tác động của chính sách***

***2.4.1. Tác động của Phương án 1***

*a) Tác động về kinh tế:*

*\* Lợi ích:*

(i) Đối với nhà nước:

- Không làm phát sinh chi phí tiến hành triển khai thực thi chính sách mới.

(ii) Đối với doanh nghiệp

- Không thay đổi so với hiện trạng.

*\* Chi phí:*

Công nghiệp hỗ trợ và năng lực doanh nghiệp trong nước vẫn sẽ không được cải thiện so với hiện nay, không đáp ứng yêu cầu để thu hút các ngành công nghệ tiên tiến và thúc đẩy liên kết có hiệu quả. Việt Nam xếp hạng 105/137 về số lượng nhà cung ứng nội địa và 116/137 về chất lượng nhà cung ứng nội địa, kém hơn nhiều so với các nước trong khu vực như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Philippines[[87]](#footnote-87). Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế, trên toàn quốc trong số khoảng 5.000 doanh nghiệp nội địa sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa nhiều. Công nghiệp hỗ trợ mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tỷ lệ nội địa hóa của hầu hết các ngành công nghiệp ở mức thấp[[88]](#footnote-88). Ngoại trừ ngành sản xuất xe máy, tỷ lệ cung ứng cho các ngành công nghiệp quan trọng khác như ô tô; điện tử; công nghiệp công nghệ cao còn khá hạn chế[[89]](#footnote-89). Mức độ tham gia của các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước vào chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI còn khiêm tốn. Hầu hết các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước là nhà cung cấp cấp 3 hoặc cấp 4, chủ yếu cung cấp các sản phẩm đơn giản, linh kiện và vật tư có giá trị thấp (ví dụ như bao bì và các chi tiết đơn giản)[[90]](#footnote-90). Tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam là cao so với các nước trong khu vực[[91]](#footnote-91), trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian lại thấp hơn[[92]](#footnote-92). Mặc dù quy mô, cơ cấu sản xuất công nghiệp khác nhau nhưng điều này phần nào cho thấy lĩnh vực sản xuất sản phẩm trung gian (ngành công nghiệp hỗ trợ) của Việt Nam còn hạn chế hơn so với các nước trong khu vực.

*b) Tác động về xã hội*

Không thay đổi so với hiện trạng.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

*d) Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

Không làm thay đổi hệ thống pháp luật hiện hành.

*đ) Tác động về giới:*

Không phát sinh các vấn đề về giới.

***2.4.2. Tác động của Phương án 2***

*a) Tác động về kinh tế:*

*\* Lợi ích:*

Các chính sách mới thúc đẩy phát triển CNHT sẽ tạo điều kiện để thúc đẩy hiện đại hóa nền sản xuất công nghiệp trong nước trong thời gian tới, cụ thể:

***Thứ nhất,*** phát triển CNHT sẽ tạo động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. CNHT là ‘bệ đỡ’ cho sự phát triển sản xuất công nghiệp, là nền tảng, cơ sở để sản xuất công nghiệp phát triển mạnh hơn. Chất lượng sản phẩm đầu ra cuối cùng của các sản phẩm công nghiệp phụ thuộc vào chất lượng của các sản phẩm chi tiết, linh kiện được sản xuất từ ngành công nghiệp hỗ trợ. Do vậy, nếu công nghiệp hỗ trợ kém phát triển thì các ngành công nghiệp chính sẽ thiếu sức cạnh tranh và phạm vi cũng sẽ bị giới hạn trong một số ít các ngành.

***Thứ hai,*** trong quá trình sản xuất, các doanh nghiệp trong ngành CNHT thường có xu hướng tập trung chuyên môn hóa vào các công đoạn hoặc chi tiết sản phẩm có thế mạnh, mặt khác các doanh nghiệp cũng đồng thời thực hiện hợp tác liên kết với nhau nhằm hoàn thiện, tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do sự chuyên môn hóa sâu, chuyên tâm vào lĩnh vực của mình và kết hợp với sự hợp tác hóa chặt chẽ nên sẽ tạo năng suất sản xuất và hiệu quả mới tăng lên.

***Thứ ba,*** phát triển CNHT sẽ tạo cơ sở vững chắc để thực hiện hội nhập sâu và rộng hơn vào nền công nghiệp toàn cầu. Các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia hàng đầu trên thế giới ngày càng có vai trò chi phối, điều tiết và gần như quyết định với tầm ảnh hưởng rất rộng đến hệ thống kinh tế thế giới. Các nước đang phát triển, đi sau, cũng chịu sự chi phối, điều tiết này và không thể một bước phát triển vượt bậc, để đạt được sức mạnh ngang tầm mà cần phải có quá trình từng bước tương thích, hợp tác và hội nhập. Điều này chỉ có ngành công nghiệp hỗ trợ mới phát huy được vai trò đó. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, khi các quan hệ hợp tác được thiết lập, sản phẩm CNHT sẽ là một bộ phận hiện hữu, không tách rời, cấu thành trong các sản phẩm của các tập đoàn công nghiệp đa quốc gia hàng đầu thế giới của Mỹ, Nhật Bản, châu Âu,... Công nghiệp hỗ trợ nhờ đó mà trở thành một bộ phận tham gia vào hệ thống sản xuất chuyên môn hóa quốc tế. Giá trị sản xuất của CNHT sẽ được nằm trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cũng như toàn cầu.

Hội nhập quốc tế quan trọng hơn là hội nhập ở thượng nguồn, tức là phối hợp với nhau trong quá trình tham gia sản xuất linh kiện, để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu. CNHT chính là mắt xích quan trọng trong chuỗi sản xuất toàn cầu chứ không phải công nghiệp lắp ráp. Công nghiệp lắp ráp lại thuộc khâu hạ nguồn, nó không mang tính sản xuất, chế tạo, thiếu yếu tố năng động, sáng tạo. Đối với việc tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, nếu như CNHT không phát triển sẽ làm cho các công ty lắp ráp và những công ty sản xuất thành phẩm cuối cùng khác sẽ phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài nhưng vì chúng loại quá nhiều, chi phí chuyên chở, bảo hiểm sẽ làm tăng phí tổn đầu vào. Đó là chưa nói đến sự rủi ro về tiến độ, thời gian nhận hàng nhập khẩu. Công ty đa quốc gia sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý dây chuyền cung cấp nếu phải nhập khẩu phần lớn linh kiện, bộ phận, và các sản phẩm công nghiệp phụ trợ khác.

***Thứ tư,*** CNHT phát triển có hiệu quả tạo điều kiện thu hút được đầu tư nước ngoài và tạo tăng trưởng bền vững. Nhân tố lao động giá rẻ ngày nay cũng không còn sức hấp dẫn nhiều trong thu hút đầu tư, phát triển bền vững. CNHT phát triển sẽ thu hút FDI, tỷ lệ của chí phí về CNHT cao hơn nhiều so với chi phí lao động nên một nước dù có ưu thế về lao động nhưng CNHT không phát triển sẽ làm cho môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Đối với công nghiệp lắp ráp và tận dụng lao động giá rẻ, đến một mức độ nào đó khi các tập đoàn kinh tế không thấy cơ hội nữa họ sẽ rời bỏ đi. Thay vào đó, xu thế ngày nay các tập đoàn kinh tế, công ty nước ngoài, các nhà đầu tư sẽ chú trọng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà máy vào những khu vực mà tại đó họ có thể tận dụng được một ngành CNHT tốt, đáp ứng được nhu cầu mua sắm linh kiện, chi tiết sản phẩm hay như các hợp đồng cung cấp, đặt hàng sản xuất các chi tiết, đơn vị sản phẩm phục vụ cho dây chuyền sản xuất, chuỗi giá trị sản phẩm. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành CNHT nội địa cũng không phải mất phí tổn và thời gian về nghiên cứu phát triển do công đoạn này đã được các tập đoàn đầu tư, các công ty đa quốc gia thực hiện. Do vốn đầu tư được rải ra cho nhiều doanh nghiệp nên phân tán, hạn chế được rủi ro, khủng hoảng nếu có. Phần lớn các doanh nghiệp CNHT có quy mô nhỏ, nên có thể thay đổi mẫu mã, đổi mới hoạt động sản xuất nhanh, ứng phó linh hoạt với biến động của thị trường. Tuy nhiên, cũng không nhất thiết phải là CNHT phát triển đồng bộ rồi mới có FDI. Giữa FDI và ngành CNHT có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Trong nhiều trường hợp FDI đi trước và lôi kéo các công ty khác (kể cả công ty nước ngoài và công ty khu vực địa phương) đầu tư phát triển CNHT.

***Thứ năm,*** phát triển CNHT sẽ có tác động khuyến khích ứng dụng, sử dụng khoa học công nghệ cao, lực lượng lao động có cơ hội được tiếp xúc, học hỏi, nâng cao tay nghề. Lao động trong CNHT sẽ khuyến khích, phát huy tinh thần đổi mới, sáng tạo, trong khi hoạt động lắp ráp là những công việc đơn thuần, lặp đi lặp lại, trình độ tay nghề của công nhân không có cơ hội được nâng cao, tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật.

***Thứ sáu,*** ngành CNHT còn có những đóng góp quan trọng trong sự ổn định kinh tế, xã hội, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Khi các đơn vị sản xuất, doanh nghiệp tự sản xuất được các chi tiết, linh kiện sản phẩm, đồng nghĩa với việc không còn phải nhập khẩu để phục vụ cho xuất khẩu, từ đó sẽ có tác động hạn chế nhập siêu, tăng nguồn thu ngoại tệ, đồng thời giảm được tình trạng lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Ngành CNHT phát triển tự động nó sẽ có tác động tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm giá thành sản xuất công nghiệp, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. Ngoài ra, ngành CNHT phát triển sẽ tạo ra hiệu ứng kéo các ngành công nghiệp khác phát triển, giải quyết việc làm, tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế, kích thích tiêu dùng trong nước, đóng góp tăng trưởng kinh tế và làm giảm tỷ lệ người nghèo.

Phát triển CNHT là điều kiện đủ để phát triển các cụm liên kết ngành là công cụ rất hữu hiệu giúp nâng cao cạnh tranh, đổi mới công nghệ và phát triển kinh tế vùng thông qua xây dựng mạng lưới các nhà cung ứng sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp khác và các ngành công nghiệp khác trong nền kinh tế.

*\* Chi phí:*

(i) Đối với nhà nước:

- Phát sinh các chi phí liên quan đến cơ chế chính sách tín dụng cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ tợ.

- Phát sinh chi phí thời gian và ngân sách trong việc ban hành các chương trình nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, năng lực đổi mới, sáng tạo trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Phát sinh chi phí xây dựng, ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất ứng dụng công nghệ số hướng tới sản xuất thông minh trong công nghiệp hỗ trợ (nhà máy thông minh, Internet vạn vật, in 3D…).

- Phát sinh chi phí thực hiện chính sách khuyến khích phương thức, mô hình sản xuất thông minh trong công nghiệp hỗ trợ.

- Phát sinh chi phí xây dựng, vận hành cơ sở vật chất các trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ (việc vận hành sẽ do các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở tái cơ cấu các đơn vị hiện có thực hiện).

- Phát sinh các chi phí về sắp xếp, cơ cấu lại các nguồn lực và chương trình hiện có để đảm bảo tính hiệu quả, trọng tâm, phù hợp với các mục tiêu về phát triển công nghiệp.

(ii) Đối với doanh nghiệp

- Phát sinh chi phí thực hiện đổi mới kỹ thuật sản xuất cơ bản và nâng cao, và các ngành phải cải tiến trình độ kỹ thuật sản xuất để đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Phát sinh chi phí xây dựng, vận hành phương thức, mô hình sản xuất thông minh trong công nghiệp hỗ trợ.

*b) Tác động về xã hội*

\* Tích cực:

- Ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hoá và sản xuất thông minh có thê dẫn đến cắt giảm nhân sự ở một số khâu sản xuất dẫn đến yêu cầu thay đổi, nâng cao trình độ kỹ năng, tay nghề của người lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

- Hình thành các ngành nghề mới, tạo cơ hội việc làm mới cho người lao động và tăng thu nhập cho người dân.

- Đòi hỏi có sự thay đổi về hình thức, nội dung đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với những thay đổi, yêu cầu mới của ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới. Ngoài việc thúc ép các doanh nghiệp hỗ trợ phải gia tăng năng suất, sức ép cạnh tranh trong ngành buộc họ phải đổi mới liên tục. Sức ép cạnh tranh do các khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong ngành cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến. Mức độ liên kết giá trị cao khiến cho các hoạt động học hỏi của các doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn, càng tạo sức ép cho các thay đổi. Thêm vào đó, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội hơn để tiếp cận những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ.

- Hình thành hệ sinh thái giúp tăng cường tính liên kết doanh nghiệp theo chuỗi giá trị, từ đó giúp tăng cường gắn kết cộng đồng xã hội.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Chính sách mới dự kiến không làm phát sinh thủ tục hành chính.

*d) Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

Chính sách sẽ tác động đến hệ thống quy định về đầu tư, thuế, tín dụng, khoa học, công nghệ hiện hành theo hướng đẩy mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các nguồn lực thực chất cho các ngành công nghiệp trọng điểm theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Những chính sách mới này sẽ được quy định chi tiết tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, cũng như các văn bản chuyên ngành của các cơ quan chuyên quản các ngành công nghiệp.

Mặc dù vậy, chính sách này sẽ không chồng chéo, xung đột với các hệ thống pháp luật hiện hành.

*đ) Tác động về giới:*

Chính sách mới dự kiến không làm phát sinh các vấn đề về giới.

***2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

Bộ Công Thương lựa chọn Phương án 2 vì các lý do sau:

(i) Phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 13-KH/TW ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

(ii) Tạo cơ hội hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư hiệu quả và thúc đẩy kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu, công nghiệp sản xuất linh phụ kiện, nguyên phụ liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trở thành các Tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**IV. ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Với các nội dung tại Dự thảo Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, dự kiến không phát sinh thủ tục hành chính trong nội dung của Luật.

**V. LẤY Ý KIẾN**

- Ngày 09 tháng 4 năm 2021, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 2009/BCT-CN lấy ý kiến các Bộ, ngành, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội, ngành hàng sản xuất công nghiệp về Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật.

- Ngày 10 tháng 11 năm 2021, Bộ Công Thương tiếp tục có Văn bản số 7104/BCT-CN đề nghị Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có ý kiến đối với các nội dung của Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật.

- Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp cũng đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương để lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân.

- Sau khi tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến của các Bộ, ngành, Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các Hiệp hội và VCCI, ngày 26 tháng 1 năm 2022, Bộ Công Thương đã có Công văn số 420/BCT-CN đề nghị Bộ Tư pháp tiến hành thủ tục thẩm định Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật theo quy định của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật.

- Hội đồng thẩm định của Bộ Tư pháp được thành lập theo Quyết định số 177/QĐ-BTP ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã tổ chức cuộc họp ngày 17 tháng 02 năm 2022. Ngày 22 tháng 02 năm 2022, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định về Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp.

- Ngày 25 tháng 3 năm 2022, Văn phòng Chính phủ đã gửi Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ số 101/PLYK/2022 về Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp. Các Thành viên Chính phủ đã có ý kiến đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật. Bộ Công Thương xin báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến nêu trên tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này.

- Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 4 năm 2022, Chính phủ đã xem xét, cho ý kiến đối với Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật.

- Sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định của Bộ Tư pháp, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ, Bộ Công Thương đã chỉnh lý, hoàn thiện Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp trình Chính phủ.

- Ngày 14 tháng 4 năm 2022, Chính phủ đã có Tờ trình số 124/TTr-CP gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc đề nghị xây dựng dự án Luật Phát triển Công nghiệp và đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023.

- Ngày 12 tháng 5 năm 2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có văn bản số 974/TTKQH-PL về đề nghị xây dựng dự án Luật Phát triển Công nghiệp. Triển khai ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đã có ý kiến chỉ đạo Bộ Công Thương hoàn thiện dự án Luật tại văn bản số 3289/VPCP-PL ngày 27 tháng 5 năm 2022.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã tổ chức nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đã có các văn bản số 4632/BCT-CN và 4633/BCT-CN báo cáo kết quả việc tiếp thu, giải trình và hồ sơ đề nghị xây dựng Dự án Luật sau tiếp thu, giải trình.

Để kịp thời cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương mới của Đảng tại Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Công Thương đã tích cực nghiên cứu, hoàn thiện, chỉnh lý đề nghị xây dựng Luật Phát triển công nghiệp thành hồ sơ Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

**VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

**1. Đánh giá sơ bộ về nguồn lực bảo đảm thực hiện thi hành Luật**

***1.1. Nguồn nhân lực***

Với các nội dung tại Dự thảo Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, dự kiến không phát sinh bộ máy và nhân sự mới trong quá trình triển khai. Hiện nay cơ cấu tổ chức của các cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương đều có bộ phận chuyên trách về phát triển công nghiệp, do đó việc triển khai thực hiện Luật sẽ có thể tận dụng bộ máy và nhân lực sẵn có. Các cơ quan, tổ chức vẫn sử dụng số lượng nhân lực hiện hành để tổ chức triển khai Luật, cụ thể: giao trách nhiệm quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp cho Bộ Công Thương, các Bộ ngành Trung ương và Uỷ ban nhân dân các cấp, đồng thời, khuyến khích và huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và các chủ thể liên quan khác.

Tuy nhiên, do Luật sẽ đưa vào một số quy định cụ thể liên quan đến những vấn đề mới chưa có tiền lệ (như các quy định về công nghiệp 4.0, xanh hoá ngành công nghiệp, phát triển bền vững...) nên trong quá trình phổ biến Luật cần đi kèm các khoá đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp cho đội ngũ chuyên trách về phát triển công nghiệp, đặc biệt là các cán bộ địa phương; đồng thời, thực hiện ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao hiệu quả làm việc của nguồn lực.

***1.2. Nguồn lực tài chính***

Từ kinh nghiệm quốc tế cũng như dự kiến các quy định tại Luật, để triển khai thực thi Luật, cần bố trí ngân sách để thực hiện một số hoạt động, cụ thể:

- Kinh phí xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

- Kinh phí phổ biến, tuyên truyền Luật; nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng của các cán bộ thực thi công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Kinh phí tổ chức thanh tra, kiểm tra, quản lý, giám sát, đánh giá tình hình thi hành Luật.

- Kinh phí bổ sung nguồn ngân sách hàng năm để triển khai các chương trình phát triển công nghiệp trọng điểm; vốn đối ứng xây dựng cơ sở vật chất các cơ sở hỗ trợ kỹ thuật đổi mới sáng tạo công nghiệp, cải thiện năng suất công nghiệp; hỗ trợ tín dụng, đầu tư cho ngành, lĩnh vực, sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Các kinh phí khác phù hợp với quy định pháp luật để thực hiện các trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ do Luật quy định.

Nguồn vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp có thể gồm các nguồn đầu tư trực tiếp cho các ngành công nghiệp (gồm khai khoáng, chế biến chế tạo, sản xuất điện, cung cấp nước), nguồn vốn dành cho các hoạt động quản lý nhà nước trong ngành công nghiệp, và nguồn vốn dành cho hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp. Nếu xét theo nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, có thể thấy nguồn đầu tư trực tiếp cho phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo ngày càng tăng, phù hợp với xu hướng công nghiệp hoá đất nước. Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2010, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo (bao gồm cả các ngành công nghiệp trọng điểm) đạt gần 162 ngàn tỷ đồng (tương đương 19%) và tăng lên hơn 422 ngàn tỷ đồng (tương đương 27%) vào năm 2020. Tuy nhiên, vốn đầu tư của nhà nước vào công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng trong khoảng 10 năm qua không có sự thay đổi nhiều, luôn duy trì ở mức khoảng 30 ngàn tỷ đồng, trong khi tổng vốn đầu tư của nhà nước tăng dần qua mỗi năm, làm giảm tỷ trọng đầu tư của nhà nước vào công nghiệp chế biến chế tạo từ 8% xuống 6% trong cùng thời kỳ.

Với các nội dung tại dự thảo Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, chi phí đầu tư phát sinh chủ yếu đến từ các nguồn đầu tư ngoài nhà nước. Do không làm phát sinh về nguồn nhân lực, nên sẽ không làm phát sinh nhiều chi phí về quản lý nhà nước trong ngành công nghiệp, nhưng có thể phát sinh chi phí về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp, và nhu cầu đầu tư cho hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp cũng sẽ tăng lên. Tổng chi phí phát sinh từ các nguồn đầu tư ngoài nhà nước để phục vụ công tác xây dựng các chương trình phát triển công nghiệp, tín dụng đầu tư, ưu đãi đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp và phát triển bền vững là khoảng 3 ngàn tỷ đồng mỗi năm (tương đương 0,1% GDP).

**2. Giám sát**

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thực thi chính sách: Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cơ quan giám sát thực hiện chính sách: Chính phủ, Bộ Công Thương, Quốc hội.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách Dự án Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - TTr. Đỗ Thắng Hải;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, CN (02). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Hồng Diên** |

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, tr.75 [↑](#footnote-ref-1)
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, tr.68 [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 16-7-2011 của Bộ Chính trị (Khóa XI) *về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo*; Kết luận của Bộ Chính trị số 41- KL/TW ngày 19-1-2006 của Bộ Chính trị *về Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam*; Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25-4-2011 của Bộ Chính trị *về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*; Kết luận số 26-KL/TW ngày 24-10-2003 của Bộ Chính trị *về chiến lược và quy hoạch phát triển ngành Điện lực Việt Nam*; Kết luận số 25-KL/TW ngày 17-10-2003 của Bộ Chính trị *về Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam*; Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị *về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5-2-2007 của Ban chấp hành Trung ương *về chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*; Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 1-11-2012 của Ban Chấp hành Trung ương *về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28-1-2008 của Ban chấp hành Trung ương *về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nguồn nhân lực của ngành công nghiệp*; Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 31-10-2012 của Ban chấp hành Trung ương *về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và Kết luận 22-KL/TW khóa XI năm 2012 về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 *về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN*; Nghị quyết 09/NQ-TW ngày 9-12-2011 của Bộ Chính trị *về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH- HĐH và hội nhập quốc tế; Chỉ thị 37-CT/TW ngày 06-6-2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao*; Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X *về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước*… [↑](#footnote-ref-4)
5. Mathew Lawrence and Alfie Stirling (2016), Strong Foundation Industries: How improving conditions for core material producers could boost UK manufacturing. Institute for Public Policy Research, 14 Buckingham Street, London. [↑](#footnote-ref-5)
6. Văn kiện Đại hội XII (2016), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 [↑](#footnote-ref-6)
7. Văn kiện Đại hội XIII (2021), Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030. [↑](#footnote-ref-7)
8. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (2015), 30 năm đổi mới và phát triển Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia sự thật, trang 85. [↑](#footnote-ref-8)
9. Văn kiện Đại hội VI (1986), Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm 1986 – 1990. [↑](#footnote-ref-9)
10. Văn kiện Đại hội VII (1991), Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. [↑](#footnote-ref-10)
11. Văn kiện Đại hội VIII (1996), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996 - 2000 [↑](#footnote-ref-11)
12. Văn kiện Đại hội IX (2001), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010. [↑](#footnote-ref-12)
13. Văn kiện Đại hội X (2006), Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. [↑](#footnote-ref-13)
14. Văn kiện Đại hội XI (2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020. [↑](#footnote-ref-14)
15. Văn kiện Đại hội XII (2016), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020. [↑](#footnote-ref-15)
16. Văn kiện đại hội XIII (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2030. [↑](#footnote-ref-16)
17. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng [↑](#footnote-ref-17)
18. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 [↑](#footnote-ref-19)
20. Đại học Oxford, *"Con đường công nghiệp hóa trong thế kỷ XXI – Những thách thức mới và những mô hình nổi trội"*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội – 2021. [↑](#footnote-ref-20)
21. Ví dụ:

    - Bảng cân đối liên ngành 2007 của Tổng cục Thống kê.

    - Nguyễn Mạnh Toàn, Ông Nguyên Chương, Nguyễn Thị Hương, *"Các nhân tử và chỉ số liên kết của nền kinh tế Việt Nam"*, Tạp chí Khoa học kinh tế, số 7 (02) – 2019.

    - Nguyễn Phương Thảo, *"Sử dụng mô hình cân đối liên ngành trong việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam"*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, tập 31, số 4 (2015) 1 – 10. [↑](#footnote-ref-21)
22. Đề án ***“Chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*** trình Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII.

    [↑](#footnote-ref-22)
23. Theo báo cáo Báo cáo năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam của UNDP (2019). [↑](#footnote-ref-23)
24. Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam hiện đang đứng thứ 12 thế giới và thứ 3 trong khu vực ASEAN về xuất khẩu, tuy nhiên có tới 95% tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp này thuộc về các doanh nghiệp FDI [↑](#footnote-ref-24)
25. Giai đoạn 2006-2015, trong gần 14.000 dự án FDI đang hoạt động chỉ có khoảng 600 hợp đồng chuyển giao công nghệ, chiếm tỷ lệ 4,28%. [↑](#footnote-ref-25)
26. Năm 2014 ở vị trí thứ 103/134, giảm 46 bậc sau 5 năm, thấp hơn nhiều so với vị trí các nước trong khu vực như Malaixia xếp thứ 13, Thái Lan 36, Indonexia 39, Philipin 42 và Campuchia 44. [↑](#footnote-ref-26)
27. Năm 2015, tỷ lệ này của Việt Nam là 25.5% cao hơn nhiều so với Ma-lai-xi-a là 14.3%, Trung Quốc 3.0%, Thái Lan 11.0%. [↑](#footnote-ref-27)
28. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) khảo sát năm 2018, chỉ có khoảng 14-15% doanh nghiệp tư nhân có khách hàng là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Trong khi đối với các doanh nghiệp ĐTNN, chỉ có 26,6% đầu vào của khu vực này được mua tại Việt Nam, còn lại mua từ các doanh nghiệp ĐTNN khác. [↑](#footnote-ref-28)
29. Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ xây dựng Đề án. [↑](#footnote-ref-29)
30. Theo số đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ tại Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-30)
31. Dệt may, da giày (40-45%); lắp rắp ô tô (7-10%), công nghiệp công nghệ thông tin và điện tử viễn thông (15%). Theo khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 33,2%, năm 2018 là 36,3% (tại Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%). [↑](#footnote-ref-31)
32. Kết quả khảo sát diện hẹp của Bộ Khoa học và Công nghệ tại một số Khu công nghiệp. [↑](#footnote-ref-32)
33. Trung bình tử lệ sử dụng thuế quan ưu đãi cho tất cả các FTAs đã ký là khoảng 33-37%. [↑](#footnote-ref-33)
34. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ mức 17,0% năm 1995 lên 72,33% năm 2020. [↑](#footnote-ref-34)
35. Theo nghiên cứu, tính toán Lan tỏa từ sản phẩm cuối cùng đến sản lượng, giá trị tăng thêm và nhập khẩu của TS. Bùi Trinh. [↑](#footnote-ref-35)
36. (1)Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (mã ngành 35); (2) Thủy sản và sản phẩm thủy sản chế biến bảo quản(mã ngành 36); (3) sảm phẩm của xay xát (mã ngành 40); (4) mật ong (ngành 41); (5) Ca cao, sô cô la và bánh kẹo, sản phẩm bánh từ bột mì (ngành 42); (6)cà phê (ngành 43); (7) trà (ngành 44); (8) rươụ các loại(ngành 47); (9) Bia(ngành 48). [↑](#footnote-ref-36)
37. Chẳng hạn, đối với ngành dệt may, ta hiện chủ yếu tham gia vào các khẩu gia công (CMT) chiếm đến 60% và chỉ khoảng 5% xuất khẩu theo phương thức ODM (thiết kế trên ý tưởng có sẵn, sản xuất). Ngành điện tử hiện nay là ngành tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, tuy nhiên, ngành điện tử Việt Nam (bao gồm cả các doanh nghiệp FDI) hiện đang đứng ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị là công đoạn lắp ráp và gia công sản phẩm. [↑](#footnote-ref-37)
38. Điển hình là tập đoàn Samsung tiến hành các hoạt động đầu tư từ năm 2009. [↑](#footnote-ref-38)
39. Theo Quyết định số 23 ngày 05/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Đề án “Phát triển các ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”. [↑](#footnote-ref-39)
40. Tỷ trọng VA ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn sơ bộ năm 2020 chiếm 6,29% tổng VA ngành CBCT, tăng 0,47 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành sản xuất kim loại chiếm 6,04%, chỉ cao hơn 0,4 điểm phần trăm; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,18%, giảm 2,46 điểm phần trăm; sản xuất thiết bị điện chiếm 4,29%, tăng 0,74 điểm phần trăm; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 3,86%, giảm 0,8 điểm phần trăm; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc chiếm 2,96%, tăng 0,15 điểm phần trăm; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 1,23%, giảm 0,07 điểm phần trăm; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị chiếm 1,05%, giảm 0,82 điểm phần trăm. [↑](#footnote-ref-40)
41. NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào khoảng 171 triệu đồng/người (năm 2020), tốc độ tăng trưởng giảm từ 14,8% năm 2010 xuống chỉ còn 5,69% năm 2020. Báo cáo Thực trạng Năng suất Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-41)
42. Mức NSLĐ cao của ngành này do đặc thù giá trị gia tăng gồm giá trị tài nguyên. [↑](#footnote-ref-42)
43. Ngành cơ khí đến năm 2015 mới đáp ứng 32,5% nhu cầu trong nước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 45-50% đề ra tại Kết luận 25/KL-TW ngày 17-10-2003 của Ban Chấp hành Trung ương, trong đó máy công cụ, máy động lực, máy xây dựng mới đáp ứng khoảng 40% nhu cầu trong nước thấp hơn nhiều chỉ tiêu 60-70% đề ra trong Chiến lược phát triển ngành cơ khí; ngành công nghiệp ô tô đến năm 2016, tỷ lệ nội địa hóa mới đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi mới đạt bình quân khoảng 7-8% trong khi mục tiêu đến năm 2005 là 40%, đến năm 2010 là 60%; ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm thô hoặc sơ chế là chủ yếu; ngành công nghiệp đóng tàu gặp nhiều khó khăn, riêng Tổng công ty Công nghiệp tàu thuỷ thua lỗ 7,3 nghìn tỷ đồng năm 2015, vốn chủ sở hữu vẫn âm 54 nghìn tỷ đồng; ngành thép có sức cạnh tranh thấp, hoạt động kém hiệu quả... [↑](#footnote-ref-43)
44. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-44)
45. Gồm các loại hóa chất cơ bản kết hợp với hóa phẩm tạo ra nguyên liệu phục vụ sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ công nghiệp và quân sự; Về vật liệu ngụy trang: vải Nilon 200D; các loại keo PU-UR, PVC-e; các loại bột: các bon dẫn điện, các bon nano, TiO2, Sb2O2; các loại lốp máy bay. [↑](#footnote-ref-45)
46. Gồm một số loại thép các bon; thép hợp kim; thép chế tạo dụng cụ, lò xo, dây lò xo; các loại thép dùng cho đóng tàu; các loại hợp kim titan dùng chế tạo chi tiết vũ khí mới, động cơ hành trình tên lửa… [↑](#footnote-ref-46)
47. Gia công các loại bánh răng, bánh vít-trục vít cỡ trung bình dùng cho các cơ cấu cỡ lớn, cho cơ cấu hướng của pháo phòng không, pháo mặt đất; các loại lò xo cỡ lớn có tiết diện tròn, chữ nhật dùng cho thiết bị giảm va, giảm chấn, thiết bị đẩy lên của các loại pháo; các loại bạc, ổ bi dùng cho tàu thủy, các loại chân vịt, trục chân vịt tầu thủy; các loại bơm động cơ điện, máy nén khí dùng cho tàu thủy. [↑](#footnote-ref-47)
48. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số về số lượng và chất lượng nhà cung cấp nội địa của các nước trong khu vực năm 2017 - 2018: Ma-lai-xi-a (15/137, 23/137), In-đô-nê-xi-a (42/137, 54/137), Thái Lan (59/137, 74/137), Philippines (49/137, 73/137). [↑](#footnote-ref-48)
49. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m2/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68% - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40% - 45%.

    Theo khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 33,2%, năm 2018 là 36,3% (tại Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%). [↑](#footnote-ref-49)
50. Chi tiết tại Phụ lục bảng biểu năng lực cung ứng ngành công nghiệp hỗ trợ kèm theo. [↑](#footnote-ref-50)
51. Chỉ có khoảng 35 doanh nghiệp trong nước là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung và 136 là nhà cung cấp cấp 2, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các nhà cung cấp. Trong số các nhà cung cấp cấp 2, chỉ có 3 doanh nghiệp là doanh nghiệp linh kiện điện - điện tử, còn lại là cung cấp nguyên liệu nhựa-cơ khí (102 doanh nghiệp) hoặc nguyên liệu, vật tư, phụ tùng (31 doanh nghiệp). [↑](#footnote-ref-51)
52. Năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 64,2%; Ma-lai-xi-a là 62,1%; In-đô-nê-xi-a là 61,8%. [↑](#footnote-ref-52)
53. Năm 2019, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 54,7%; Ma-lai-xi-a là 65,9%; In-đô-nê-xi-a là 61,6%. [↑](#footnote-ref-53)
54. Nếu RCA >1, quốc gia đó coi như có lợi thế so sánh ở hàng hóa đó và ngược lại, RCA <1 thì quốc gia đó được coi là bất lợi ở hàng hóa đó. [↑](#footnote-ref-54)
55. Năm 2001 là 10 sản phẩm, năm 2010 tăng lên 16 song đến năm 2014 giảm xuống chỉ còn 14 sản phẩm. Trong đó, nhiều sản phẩm mặc dù có lợi thế so sánh song đóng góp vào giá trị gia tăng ngành công nghiệp lại ở mức thấp. [↑](#footnote-ref-55)
56. Giá trị gia tăng tạo ra bên ngoài đối với xuất khẩu của Việt Nam vào khoảng 42-43%, trong khi ASEAN là 22-24%; Trung Quốc là 15-17%. [↑](#footnote-ref-56)
57. Chỉ số liên kết ngược tăng từ 49,1% năm 2010 lên 55,9% năm 2018. Chỉ số liên kết xuôi giảm dần từ 9,4% năm 2010 xuống 8,8% năm 2018. Chi tiết tại Phụ lục bảng biểu kèm theo. [↑](#footnote-ref-57)
58. Giá trị gia tăng trong nội địa (DVA) vẫn tăng (từ 28,3 tỷ USD năm 2010 lên 76,9 tỷ USD năm 2018) nhưng tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa công nghiệp có xu hướng giảm sút (từ 50,9% năm 2010 xuống chỉ còn 44,1% năm 2018) [↑](#footnote-ref-58)
59. Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong hàng hóa xuất khẩu ngành dệt may cũng suy giảm, từ khoảng 46,8% năm 2010 xuống còn 45,0% năm 2015 và 42,4% năm 2018. Trong cùng giai đoạn, VA từ Trung Quốc tăng từ 18,2% năm 2010 lên 24,9% năm 2018.

    - Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu sản phẩm điện tử cũng liên tục giảm, từ 42% năm 2010 xuống 38,8% năm 2015 và 37,1% năm 2018. Trong khi đó VA từ Hàn Quốc, Trung Quốc trong xuất khẩu hàng điện tử của Việt Nam liên tục tăng, tổng giá trị chiếm trên 32%.

    - Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu của ngành ô tô ít có sự thay đổi trong giai đoạn từ 2010 đến nay, chiếm khoảng trên 42% VA xuất khẩu. Năm 2018, VA từ Trung Quốc và các quốc gia ASEAN chiếm khoảng 24%. [↑](#footnote-ref-59)
60. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam đứng thứ 92/140 quốc gia về độ sẵn sàng công nghệ; thứ 73/140 về đổi mới công nghệ. [↑](#footnote-ref-60)
61. Theo kết quả khảo sát đánh giá toàn diện tác động và tính sẵn sàng của các doanh nghiệp ngành công thương trong tiếp cận với cuộc CMCN 4.0 do Bộ Công Thương thực hiện.. [↑](#footnote-ref-61)
62. Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới khu vực Đông Á - Thái Bình Dương công bố tháng 11/2021. [↑](#footnote-ref-62)
63. Theo báo cáo của CSIRO, Úc và Bộ KH&CN công bố tháng 11/2021 [↑](#footnote-ref-63)
64. Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23-4-2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 – 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển, giai đoạn 2007-2010 xác định có tới 7 ngành ưu tiên là: *(1) Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu); (2) Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu); (3) Nhựa (nhựa gia dụng, bao bì, chai lọ, ống…; nhựa kỹ thuật); (4) Chế biến nông, lâm, thủy hải sản; (5) Thép (phôi thép, thép đặc chủng); (6) Khai thác, chế biến bauxít nhôm; (7) Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm).* Giai đoạn2011-2015, có 6 ngành công nghiệp ưu tiên (bỏ ngành Nhựa trong danh mục giai đoạn 2007-2010), giai đoạn 2016-2020 còn 4 ngành ưu tiên (bỏ ngành Nhựa, ngành Thép, Khai thác chế biến bauxít nhôm trong danh mục các ngành giai đoanh 2007-2010).

    Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 phê duyệt đã xác định tới **4** ngành với **13** lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đến năm 2025, bao gồm: *(1) Máy móc và thiết bị phục vụ nông nghiệp, (2) Đóng tàu, (3) Ô tô và phụ tùng cơ khí, (4) Thép chế tạo, (5) Hóa dầu, (6) Nhựa - cao su kỹ thuật, (7) Hóa dược (kháng sinh, tá dược, vitamin), (8) Chế biến nông, lâm, thủy sản, (9) Nguyên, phụ liệu cho ngành may mặc, giày dép phục vụ XK, (10) Thiết bị thông tin viễn thông, (11) Linh kiện điện tử, (12) Phần mềm công nghiệp, (13) Năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.* Định hướng ưu tiên đến năm 2035 chỉ còn 5 lĩnh vực: *1) Kim loại màu và vật liệu mới, (2) Hóa dược (vắc xin), (3) Quần áo thời trang, giày cao cấp, (4) Điện tử y tế, (5) Năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng biển).*

    Đến nay, các mục tiêu phát triển đối với các ngành công nghiệp ưu tiên tại các Quyết định nêu trên hầu như chưa đạt được. [↑](#footnote-ref-64)
65. Ví dụ: Các chính sách, chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô trong thời gian dài trước đây chưa phù hợp với quy luật của thị trường. Quy mô thị trường ô tô Việt Nam còn quá nhỏ (thấp nhất trong 5 nước có ngành công nghiệp ô tô tại ASEAN, bằng 1/3 quy mô thị trường ô tô của Thái Lan và 1/4 của Indonesia); trong khi đó, các chiến lược, chính sách phát triển ngành ô tô trước đây đã đề ra những mục tiêu không khả thi với điều kiện quy mô thị trường trong nước (ví dụ, chiến lược phát triển ô tô trước đây (Quyết định số 175/2002/QĐ-TTg) đã đưa ra mục tiêu tỷ lệ nội địa hóa quá cao so với dung lượng thị trường của ngành (tỷ lệ nội địa hóa ô tô đạt 40% vào năm 2005 và 60% vào năm 2010)). [↑](#footnote-ref-65)
66. Ví dụ:

    - Sau gần 20 năm triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chương trình cơ khí trọng điểm theo Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg và Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mới có 11 dự án được xem xét hưởng chính sách tín dụng ưu đãi 9.978,18 tỷ đồng; trong đó, mới có 3 dự án ký được hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) 374 tỷ đồng (bằng 3,75% số vốn được xem xét) và thực tế mới giải ngân được 60,75 tỷ đồng (16% hợp đồng đã ký).

    - Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và xuất khẩu của nhà nước, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ và Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư của nhà nước đều quy định các doanh nghiệp CNHT được vay nguồn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước từ Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB). Tuy nhiên, tính từ thời điểm nghị định 75/2011/NĐ-CP có hiệu lực từ năm 2011 đến nay hầu như không có khoản vay nào được giải ngân. [↑](#footnote-ref-66)
67. https://www.atlanticcouncil.org/commentary/transcript/the-biden-white-house-plan-for-a-new-us-industrial-policy/ [↑](#footnote-ref-67)
68. https://vnanet.vn/vi/anh/anh-thoi-su-quoc-te-1049/ha-vien-my-thong-qua-du-luat-tang-kha-nang-canh-tranh-cua-nganh-cong-nghe-5901384.html [↑](#footnote-ref-68)
69. - Vương quốc Anh ban hành Luật Công nghiệp nền tảng 1982 được sửa đổi 3 lần vào các năm 1988, 1991 và 2004, cụ thể tại liên kết: <https://www.legislation.gov.uk/ukpga/1982/52/section/1> [↑](#footnote-ref-69)
70. https://orgalim.eu/press-releases/berlin-declaration-ministerial-conference-friends-industry [↑](#footnote-ref-70)
71. https://ec.europa.eu/info/strategy/priorities-2019-2024/europe-fit-digital-age/european-industrial-strategy\_en [↑](#footnote-ref-71)
72. https://guidehouse.com/-/media/www/site/downloads/energy/2018/2climatefriendly-design-of-the-overall-eu-budgetfi.pdf?la=en [↑](#footnote-ref-72)
73. https://www.theguardian.com/environment/2020/nov/17/boris-johnson-announces-10-point-green-plan-with-250000-jobs [↑](#footnote-ref-73)
74. https://ati.ec.europa.eu/sites/default/files/2020-06/DTM\_Industrie%204.0\_DE.pdf [↑](#footnote-ref-74)
75. https://www.meti.go.jp/english/aboutmeti/data/ahistory.html. Nhật Bản ban hành các Luật về phát triển công nghiệp từ năm 1956 trong từng lĩnh vực riêng lẻ (công nghiệp chế biến, chế tạo, điện, nước, ôtô…). Sau đó, trong thập kỷ 1970, Nhật Bản ban hành các Luật “đặc biệt” trong một số ngành trọng điểm và liên quan đến phân bố không gian công nghiệp. Qua nhiều lần ban hành các sửa đổi các Luật trên, ngay trước khi đàm phán Hiệp định TPP và thông qua gói Bali, Nhật Bản ban hành Luật tăng cường cạnh tranh công nghiệp năm 2013. [↑](#footnote-ref-75)
76. https://elaw.klri.re.kr/eng\_mobile/viewer.do?hseq=46332&type=part&key=28. Năm 2009, Hàn Quốc ban hành Luật Công nghiệp nền tảng và đã trải qua 12 lần sửa đổi, bổ sung. Trong đó, lần gần nhất là năm 2017. Trước đó, Hàn Quốc ban hành một số Luật riêng trong một số lĩnh vực như công nghiệp khai khoáng (2002), Luật về công nghiệp khai thác than (1995), Luật Công nghiệp nền tảng cơ khí, chế tạo (2012), Luật Công nghiệp hàng không vũ trụ (1993) [↑](#footnote-ref-76)
77. https://www.meti.go.jp/english/policy/mono\_info\_service/connected\_industries/index.html [↑](#footnote-ref-77)
78. https://www.oecd-ilibrary.org/sites/88dfa4e5-en/index.html?itemId=/content/component/88dfa4e5-en [↑](#footnote-ref-78)
79. https://english.ey.gov.tw/iip/B0C195AE54832FAD [↑](#footnote-ref-79)
80. https://topics.amcham.com.tw/2017/05/52-industrial-innovation-plan/ [↑](#footnote-ref-80)
81. https://en.wikipedia.org/wiki/Made\_in\_China\_2025 [↑](#footnote-ref-81)
82. Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ hành lập Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. [↑](#footnote-ref-82)
83. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam đứng thứ 92/140 quốc gia về độ sẵn sàng công nghệ; thứ 73/140 về đổi mới công nghệ. [↑](#footnote-ref-83)
84. Kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cho thấy một số lượng tương đối nhỏ các doanh nghiệp, 12%, tích cực tham gia vào việc nghiên cứu và phát triển (R&D). Trong số này, chỉ có xấp xỉ 1/3 (28%) doanh nghiệp thực hiện liên kết với đối tác bên ngoài (trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp hợp tác kinh doanh, …), trong đó có 75% dự án R&D là hợp tác giữa các đối tác trong nước, 25% hợp tác với đối tác nước ngoài ngoài Việt Nam. Vấn đề cần nhấn mạnh ở đây đó là mức độ mới của công nghệ rất khiêm tốn, chủ yếu là ở mức mới so với bản thân doanh nghiệp đó (47%), còn mới tương đối so với thị trường trong nước (39%), trong khi mới so với quốc tế là rất ít (2%); 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970; 75% số thiết bị đã hết khấu hao; 50% thiết bị là đồ tân trang. [↑](#footnote-ref-84)
85. Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam, SIRO’s Data61 (2021), Báo cáo đánh giá “Đổi mới công nghệ ở Việt Nam - Đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng kinh tế”. [↑](#footnote-ref-85)
86. Trích Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019) phục vụ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư. [↑](#footnote-ref-86)
87. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số về số lượng và chất lượng nhà cung cấp nội địa của các nước trong khu vực năm 2017 - 2018: Ma-lai-xi-a (15/137, 23/137), In-đô-nê-xi-a (42/137, 54/137), Thái Lan (59/137, 74/137), Philippines (49/137, 73/137). [↑](#footnote-ref-87)
88. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m2/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68% - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40% - 45%.

    Theo khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 33,2%, năm 2018 là 36,3% (tại Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%). [↑](#footnote-ref-88)
89. Chi tiết tại Phụ lục bảng biểu năng lực cung ứng ngành công nghiệp hỗ trợ kèm theo. [↑](#footnote-ref-89)
90. Chỉ có khoảng 35 doanh nghiệp trong nước là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung và 136 là nhà cung cấp cấp 2, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các nhà cung cấp. Trong số các nhà cung cấp cấp 2, chỉ có 3 doanh nghiệp là doanh nghiệp linh kiện điện - điện tử, còn lại là cung cấp nguyên liệu nhựa-cơ khí (102 doanh nghiệp) hoặc nguyên liệu, vật tư, phụ tùng (31 doanh nghiệp). [↑](#footnote-ref-90)
91. Năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 64,2%; Ma-lai-xi-a là 62,1%; In-đô-nê-xi-a là 61,8%. [↑](#footnote-ref-91)
92. Năm 2019, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 54,7%; Ma-lai-xi-a là 65,9%; In-đô-nê-xi-a là 61,6%. [↑](#footnote-ref-92)